

## **PHẦN MỞ ĐẦU**

### **I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG QUY HOẠCH**

Trong giai đoạn vừa qua, thực hiện quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Yên Bái giai đoạn 2010 -2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1120/QĐ - UBND ngày 15/7/2010, với mục tiêu chủ yếu: Giá trị sản xuất công nghiệp (giá CĐ 94) đến 2015 đạt 7.200 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 19-20%; giá trị sản xuất công nghiệp đến 2020 đạt 15.000 tỷ đồng.

Mặc dù gặp rất nhiều khó khăn do chịu ảnh hưởng của tình trạng suy thoái kinh tế toàn cầu, nhưng sản xuất công nghiệp của tỉnh tiếp tục duy trì được sự ổn định và tăng trưởng khá, được Tỉnh ủy chọn là một trong ba khâu đột phá để thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh phát triển nhanh và bền vững.

Tuy nhiên tăng trưởng công nghiệp chưa thực sự nhanh và bền vững. Công tác lập quy hoạch, dự báo còn bất cập. Nguồn lực đầu tư cho công nghiệp còn thấp, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất công nghiệp chậm được đầu tư hoàn thiện, nhất là hạ tầng của các khu, cụm công nghiệp. Nhiều dự án đầu tư, trong đó có các dự án quy mô lớn, chậm tiến độ hoặc không đầu tư. Các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn hầu hết có quy mô vừa và nhỏ, năng lực còn hạn chế, công nghệ, thiết bị chậm được đổi mới, chất lượng đội ngũ quản lý, trình độ tay nghề của công nhân thấp, một số mục tiêu đề ra trong quy hoạch không đạt. Việc quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường còn yếu...

Để tiếp tục đưa công nghiệp trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Yên Bái lần thứ XVIII chỉ rõ: *“Tiếp tục phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại gắn với bảo vệ môi trường và tiết kiệm tài nguyên, duy trì tốc độ tăng trưởng cao theo hướng sản xuất chế biến sâu.”*. Để ngành công nghiệp tỉnh Yên Bái phát triển theo đúng định hướng chỉ đạo của Đảng bộ, phù hợp với quy hoạch tổng thể KTXH của tỉnh đến năm 2020, phù hợp kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 của tỉnh, phù hợp quy hoạch phát triển công nghiệp cả nước, của vùng trung du miền núi phía Bắc, khai thác hợp lý có hiệu quả tiềm năng sẵn có tại địa phương, khắc phục được những hạn chế, tăng khả năng cạnh tranh trong hội nhập kinh tế thế giới.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, việc xây dựng dự án *“Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Yên Bái đến 2020, tầm nhìn đến 2030”* là rất cần thiết.

## **II. MỤC TIÊU QUY HOẠCH**

### **1. Mục tiêu:**

Phân tích đánh giá thực trạng phát triển ngành công nghiệp của tỉnh giai đoạn 2011-2015, về những kết quả đạt được, những tồn tại hạn chế, nguyên nhân, rút ra bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện ở giai đoạn mới.

Dự báo những nhân tố ảnh hưởng, những khó khăn thuận lợi cho giai đoạn 2016-2020, 2030.

Quy hoạch phát triển công nghiệp theo từng ngành, quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất, hạ tầng ngành công nghiệp giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn 2030

Đề ra các cơ chế chính sách, giải pháp để phát triển công nghiệp nhanh bền vững, là khâu đột phá thúc đẩy nền kinh tế xã hội tỉnh Yên Bái phát triển toàn diện, vững chắc, trở thành tỉnh phát triển trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

### **2. Đối tượng, phạm vi quy hoạch:**

- Đối tượng quy hoạch là các chủ thể hoạt động trong ngành công nghiệp, bao gồm các tổ chức cá nhân hoạt động SXCN, đầu tư phát triển hạ tầng công nghiệp, các đơn vị quản lý nhà nước về công nghiệp trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

### **3. Phương pháp nghiên cứu:**

- Sử dụng phương pháp khảo sát, so sánh, phân tích, tổng hợp, thống kê, nội suy.

## **III. CÁC CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG QUY HOẠCH:**

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Yên Bái lần thứ XVIII.

Nghị quyết số 13 – NQ/TW ngày 16/1/2012 của BCH TW đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam đến 2020 tầm nhìn 2030, được ban hành tại quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 9/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Vùng trung du miền núi Bắc bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 7157/QĐ-Bộ Công Thương ngày 26/11/2012 của Bộ Công Thương.

Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái đến năm 2020 ban hành tại Quyết định số 1154/QĐ-TTg ngày 28/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Thông tư số 50/2015/TT-BCT ngày 28/12/2015 của Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, công bố quản lý quy hoạch phát triển ngành công nghiệp và thương mại.

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 tỉnh Yên Bái, ban hành tại quyết định số 934/QĐ - UBND ngày 17/5/2016 của UBND tỉnh Yên Bái.

Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Yên Bái giai đoạn 2010 - 2020, được ban hành tại Quyết định số 1120/QĐ-UBND ngày 15/7/2010 của UBND tỉnh Yên Bái.

Các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan tới phát triển công nghiệp.

Niên giám thống kê 2015 của tỉnh Yên Bái, các báo cáo, tài liệu của các ngành công nghiệp tỉnh; Các tài liệu quy hoạch chuyên ngành của tỉnh Yên Bái.

#### **IV. NỘI DUNG QUY HOẠCH**

Nội dung dự án Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Yên Bái đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 gồm 6 phần như sau:

- **Phần mở đầu:** Sự cần thiết và căn cứ để xây dựng Quy hoạch.
- **Phần thứ nhất:** Tổng quan về hiện trạng và phương hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Yên Bái.
- **Phần thứ hai:** Hiện trạng phát triển công nghiệp và tình hình thực hiện quy hoạch phát triển công nghiệp giai đoạn trước.
- **Phần thứ ba:** Dự báo.
- **Phần thứ tư:** Quy hoạch phát triển.
- **Phần thứ năm:** Các giải pháp và cơ chế chính sách
- **Phần thứ sáu:** Kết luận và kiến nghị.

## **PHẦN THỨ NHẤT**

### **TỔNG QUAN VỀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH YÊN BÁI**

#### **A. HIỆN TRẠNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

##### **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN:**

###### **1. Điều kiện tự nhiên:**

**Diện tích:** Yên Bái là một tỉnh miền núi nằm sâu trong nội địa, thuộc vùng núi phía Bắc Việt Nam, giới hạn trong tọa độ địa lý: Từ 21<sup>0</sup>24' đến 22<sup>0</sup>16' độ vĩ Bắc và 103<sup>0</sup>56' đến 105<sup>0</sup>03' độ kinh Đông. Phía Bắc giáp tỉnh Lào Cai, Hà Giang, phía Đông giáp tỉnh Tuyên Quang, phía Nam giáp tỉnh Phú Thọ, phía Tây giáp tỉnh Sơn La, Lai Châu. Tổng chiều dài đường ranh giới giữa Yên Bái với các tỉnh khoảng 740km, tổng diện tích tự nhiên 6.887,67 km<sup>2</sup>, chiếm 2,08% diện tích đất cả nước, đứng thứ 15 trong tổng số 64 tỉnh thành. Tỉnh lỵ là thành phố Yên Bái cách thủ đô Hà Nội 155km, cách cảng Hải phòng 283 km, cách cửa khẩu quốc tế Lào Cai 137km.

**Khí hậu:** Yên Bái có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nằm gần chí tuyến Bắc nên bức xạ thấp hơn các tỉnh phía Nam và đồng bằng Bắc Bộ. Do địa hình nhiều núi cao, nên nhiệt độ trung bình hàng năm thấp từ 22 - 23<sup>0</sup>C. Vùng núi cao có nơi nhiệt độ xuống dưới 0<sup>0</sup>C có sương muối và băng tuyết. Lượng mưa trung bình hàng năm lớn, từ 1.500 - 2.200mm. Độ ẩm tương đối trung bình hàng năm cao, từ 83 - 87%. Lượng bốc hơi trung bình là 600 - 700 mm/năm. Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10. Do nằm sâu trong nội địa nên Yên Bái ít bị ảnh hưởng của bão. Nhìn chung khí hậu Yên Bái đa dạng, thích hợp đối với các loại cây trồng, vật nuôi của cả vùng nhiệt đới, á nhiệt đới và ôn đới.

**Địa hình:** Địa hình Yên Bái chuyển tiếp từ địa hình trung du của tỉnh Phú Thọ, lên địa hình vùng núi của tỉnh Lào Cai, có trên 70% đất đai là núi và cao nguyên.

- Hệ thống núi Hoàng Liên Sơn chiếm toàn bộ diện tích phía hữu ngạn sông Hồng, hướng chính là Tây Bắc - Đông Nam. Đây là dãy núi trẻ, đỉnh nhọn, có độ dốc trung bình trên 40<sup>0</sup>, có nơi 70<sup>0</sup>, độ cao trung bình 1.700 - 1.800m. Đỉnh núi cao nhất là Púng Luông cao 2.985m.

- Hệ thống núi cổ Con voi nằm giữa sông Hồng và sông Chảy độ cao trung bình từ 400 - 1.400m, đỉnh tròn, sườn thoải hơn và độ cắt xẻ yếu hơn so với hệ thống núi Hoàng Liên Sơn.

- Hệ thống núi đá vôi độ cao trung bình 400 - 800m, hướng chính là Tây Bắc - Đông Nam, nằm ở phía Bắc sông Chảy và một phần phía Đông của tỉnh là vùng đồi rìa châu thổ đồng bằng Bắc Bộ.

Xen giữa các dãy núi cao, đồi thấp là địa hình thung lũng do sông suối, bồi đắp thành bồn địa tương đối bằng phẳng. Tuy địa hình Yên Bái khá phức tạp, song có thể chia thành 2 vùng, bao gồm: vùng cao và vùng thấp.

- Vùng cao là vùng có độ cao trung bình 600m trở lên, có diện tích tự nhiên chiếm 67,56% diện tích toàn tỉnh. Vùng này dân cư thưa thớt, đại bộ phận là đồng bào thiểu số: Mông, Dao, Khơ Mú... tập quán canh tác lạc hậu, còn du canh du cư, đời sống gặp nhiều khó khăn, trình độ dân trí thấp, cơ sở hạ tầng thấp kém. Vùng cao có tiềm năng lớn về đất đai, lâm sản, khoáng sản và thủy điện, có khả năng huy động cho phát triển kinh tế trong tương lai gần.

- Vùng thấp là vùng có độ cao dưới 600m, chủ yếu là địa hình đồi núi thấp, thung lũng, bồn địa chiếm 32,44% diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Dân cư đông đúc, đại bộ phận là người Kinh, Thái, Tày, Nùng đời sống khá hơn, trình độ dân trí cao hơn, cơ sở hạ tầng đã và đang được chú trọng đầu tư xây dựng, đang hình thành nhanh các vùng thị tứ, thị trấn, thị xã. Vùng thấp có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, chiếm tỷ trọng lớn trong GDP của tỉnh

## **2. Tiềm năng về đất**

Yên Bái có tiềm năng lớn về đất đai, tính đến hết năm 2015, tổng diện tích đất đất chưa sử dụng là 46.334ha, chiếm 6,73%, trong đó chủ yếu là đất đồi núi chiếm 95,15% đất chưa sử dụng (nguồn niên giám thống kê tỉnh Yên Bái 2015). Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Yên Bái đến 2020 đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 64/2013/NQ-CP, ngày 27/5/2013, đã xác định về kế hoạch sử dụng đất đến 2015, cụ thể như sau:

### **2.1. Đất nông lâm nghiệp: 548.639 ha**

Trong đó:	- Đất trồng lúa	26.577ha;
	- Đất trồng cây lâu năm:	50.658ha;
	- Đất lâm nghiệp :	469.849ha;
	+ Đất rừng sản xuất:	280.700ha;
	+ Đất rừng phòng hộ:	152.649ha;
	+ Rừng đặc dụng:	36.500ha;
	- Đất nuôi trồng thủy sản:	1.555ha.

### **2.2. Đất phi nông nghiệp: 63.075ha**

- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp:	195ha;
- Đất quốc phòng:	7.100ha;
- Đất an ninh:	358ha;
- Đất Khu công nghiệp:	703ha;
<i>Trong đó: + Đất xây dựng KCN:</i>	<i>439ha;</i>
<i>+ Đất xây dựng CCN:</i>	<i>264ha;</i>
- Đất cho hoạt động khoáng sản:	3.485ha;
- Đất di tích danh thắng:	183ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải:	89ha;
- Đất tôn giáo, tín ngưỡng:	49ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa:	778ha;
- Đất phát triển hạ tầng:	11.980ha;
- Đất ở tại đô thị:	1.233ha;

**2.3. Đất chưa sử dụng: 36.008ha**

- Đất chưa sử dụng còn lại:	31.152ha;
- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:	4.856ha;

**2.4. Đất đô thị: 20.438ha**

**2.5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: 36.500ha.**

**2.6. Đất du lịch: 1.750ha.**

**3. Tài nguyên nước.**

Yên Bái có hệ thống sông, suối, ao, hồ khá phong phú với hai hệ thống sông chính của Yên Bái là: Sông Hồng và Sông Chảy, đều chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, có tổng chiều dài 220km. Trên dòng sông Chảy thuộc địa phận huyện Yên Bình tỉnh Yên Bái đã xây dựng nhà máy thủy điện Thác Bà công suất 120MW được đưa vào vận hành từ năm 1971. Lòng hồ thủy điện Thác Bà rộng 19.050 ha, với 1.331 hòn đảo lớn nhỏ. Sông Chảy bắt nguồn từ Hà Giang, chảy qua Lào Cai về Yên Bái. Chiều dài chảy qua Yên Bái khoảng 100km, các phụ lưu trên địa phận Yên Bái gồm có 23 ngòi với tổng diện tích lưu vực 1.350km<sup>2</sup>.

Sông Hồng bắt nguồn từ Vân Nam - Trung Quốc, chiều dài chảy qua Yên Bái 109km. Các phụ lưu trên địa phận Yên Bái gồm có 50 ngòi, với tổng diện tích lưu vực 2.700km<sup>2</sup>, lớn nhất là ngòi Thia có diện tích lưu vực 1.570km<sup>2</sup>.

Hai dòng sông lớn cùng với hồ thủy điện Thác Bà và những con ngòi, các phụ lưu, khe suối là nguồn nước mặt rất phong phú phục vụ cho giao thông đường thủy, cấp nước sinh hoạt, cấp nước cho sản xuất công, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và là nguồn thủy năng để xây dựng các nhà máy thủy điện nhỏ.

#### **4. Tiềm năng về kinh tế:**

##### ***4.1. Tài nguyên rừng.***

Yên Bái là một trong những tỉnh miền núi phía Bắc, có tiềm năng lớn về rừng, tính đến thời điểm 31/12/2015 diện tích đất lâm nghiệp có rừng của Yên Bái là 466.950ha, trong đó: rừng sản xuất 291.854 ha, rừng phòng hộ là 138.949 ha, rừng đặc dụng là 36.147ha. Đất đồi núi chưa sử dụng là 44.085ha; đất núi đá không có rừng cây là 1.621ha.

Bình quân mỗi năm Yên Bái trồng mới từ 14.000ha đến 15.000ha rừng. Sản lượng gỗ tròn khai thác năm 2015 đạt khoảng 450.000m<sup>3</sup>; tre, nứa, vầu trên 25 triệu cây.

**- Một số vùng nguyên liệu nông sản tập trung:** Theo số liệu niên giám thống kê năm 2015, một số vùng chủ yếu như sau:

+ Cây chè: Vùng tập trung có diện tích, năng suất và sản lượng lớn trên địa bàn các huyện Văn Chấn, Trấn Yên, Yên Bình. Tổng diện tích trồng chè năm 2015 đạt 11.241ha, diện tích chè kinh doanh 10.059ha, sản lượng đạt 85.448 tấn.

+ Cây quế: Năm 2015, diện tích 56.500ha được trồng tập trung chủ yếu ở huyện Văn Yên; Trấn Yên; Văn Chấn. Sản lượng khai thác năm 2015 đạt 7.453 tấn; sản phẩm chủ yếu là quế vỏ, tinh dầu quế và gỗ quế đã được xuất khẩu ra thị trường thế giới.

+ Cây sắn: Năm 2015 diện tích ước đạt 15.786ha, sản lượng 305.761 tấn; được trồng tập trung chủ yếu ở các huyện Yên Bình, Lục Yên, Văn Yên, Văn Chấn.

+ Vùng cây sơn tra diện tích 3.820ha.

Với tiềm năng lớn về rừng và đất rừng, cùng với các chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước về đẩy mạnh phát triển vốn rừng sẽ mở ra cho Yên Bái nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản.

##### ***4.2. Tiềm năng về khoáng sản.***

Khoáng sản Yên Bái rất đa dạng về chủng loại, song có trữ lượng nhỏ và phân tán; mức độ điều tra địa chất còn sơ lược, thiếu chính xác. Các loại

khoáng sản gồm: Than đá, Than nâu, Than bùn; kim loại có Sắt, Đồng, Chì – kẽm, Vàng, Đất hiếm; khoáng chất công nghiệp có Kaolin, Felspat, Graphit, Barit, Thạch anh, Đá vôi trắng; vật liệu xây dựng có đá xây dựng, đá vôi sản xuất xi măng, đá hoa, sét, cát, sỏi; đá quý, bán đá quý; nước khoáng, nước nóng.... Một số khoáng sản có giá trị kinh tế cao, trữ lượng lớn có thể khai thác, chế biến theo quy mô công nghiệp như đá vôi trắng, quặng sắt, đất hiếm, quặng Đồng; đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng, làm vật liệu xây dựng thông thường, cụ thể một số loại khoáng sản:

- Đá vôi trắng: Phân bố chủ yếu ở hai huyện Lục Yên và Yên Bình với tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo đạt khoảng 6,35 tỷ tấn, trong đó có 610 triệu tấn (hay 226 triệu m<sup>3</sup>) dung làm vật liệu ốp lát và mỹ nghệ theo TCVN 5642-1992. Số lượng còn lại dùng để nghiền bột CaCO<sub>3</sub> mịn và siêu mịn làm khoáng chất công nghiệp, sản xuất xi măng.

- Đá vôi hoa hóa: Được phát hiện trên địa bàn huyện Văn Chấn, có tiềm năng để khai thác theo quy mô công nghiệp, tạo ra các sản phẩm đá ốp lát, trang trí và làm nguyên liệu để hình thành các làng nghề đá mỹ nghệ thủ công.

- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường: Được phân bố khá đều trên địa bàn tỉnh và có trữ lượng lớn; điều kiện khai thác thuận lợi, đáp ứng nhu cầu ổn định cho các công trình xây dựng, giao thông trên địa bàn tỉnh.

- Quặng sắt: Trữ lượng khoảng 200 triệu tấn, tập trung chủ yếu ở các huyện Văn Yên, Văn Chấn, Trấn Yên; có 4 mỏ lớn đã tiến hành thăm dò, khai thác theo quy mô công nghiệp: Mỏ Làng Mỹ; Núi Vi; Làng Thảo; Núi 300 và trên 50 điểm mỏ đã được UBND tỉnh Yên Bái quy hoạch để khai thác. Quặng sắt Yên Bái có nguồn gốc trầm tích biến chất, hàm lượng sắt dao động từ 20-36%, có nơi trên 50%.

- Quặng Đồng: Hai mỏ đồng – vàng An Lương và Làng Phát là những mỏ trong 10 mỏ đồng lớn nhất cả nước, đủ điều kiện để tiến hành khai thác theo quy mô công nghiệp. Mỏ Đồng An Lương thuộc xã An Lương, huyện Văn Chấn có trữ lượng dự báo cấp 333 = 192.177 tấn Cu, cấp 122 = 88.483 tấn Cu; Mỏ đồng – vàng Làng Phát xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên trữ lượng và tài nguyên dự báo cấp 333 = 25.747 tấn Cu, cấp 122 = 13.497 tấn Cu và 1.256 kg vàng.

- Đá quý: Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 22 mỏ và điểm mỏ đá quý, bán đá quý; trong đó 16 điểm mỏ ở huyện Lục Yên và 6 điểm mỏ ở huyện Yên Bình.



- Đất hiếm: Khu vực mỏ tại xã Yên Phú, huyện Văn Yên có hàm lượng quặng TR2O3 = 0,1-7%, trung bình 1,12%; tỷ lệ đất hiếm nhóm nặng cao. Trữ lượng cấp 121+122 = 17.190 tấn TR2O3, trong đó cấp 121= 6.282 tấn, cấp 122 = 10.908 tấn; mỏ có quy mô trung bình, khai thác thuận lợi.

- Quặng chì – kẽm: Tập trung chủ yếu ở các huyện Yên Bình; Văn Chấn và Mù Cang Chải. Khu vực chì kẽm Cẩm Nhân – Mỹ Gia huyện Yên Bình có trữ lượng tài nguyên cấp 333 và cấp dự báo khoảng 156.535 tấn, trên diện tích 310 ha.

- Các mỏ Kaolin, Felspat, Thạch anh tuy trữ lượng không lớn, song vẫn có thể tổ chức khai thác với quy mô nhỏ và trung bình, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất gốm sứ và sản xuất vật liệu xây dựng.

**4.3. Tiềm năng thủy điện:** Theo quy hoạch phát triển thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh có 88 dự án với tổng công suất lắp máy 265,176MW. Trong đó có 29 dự án được Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) phê duyệt tại Quyết định số 3454/QĐ-BCN ngày 18/10/2005, 59 dự án được UBND tỉnh Yên Bái phê duyệt theo Quyết định 394/UBND-CN ngày 27/10/2006.

Theo văn bản số 1833/BCT-TCNL ngày 11/3/2014 của Bộ Công Thương về việc thông báo kết quả rà soát quy hoạch, đầu tư xây dựng và vận hành khai thác các công trình thủy điện. Theo đó, Bộ Công Thương đã loại khỏi quy hoạch phát triển thủy điện nhỏ tỉnh Yên Bái 41 dự án, nguyên nhân do các dự án này có quy mô nhỏ, ảnh hưởng lớn đến môi trường tự nhiên và chưa có nhà đầu tư đăng ký. Đồng thời có 13 dự án phải tạm dừng, chỉ được phép đầu tư xây dựng sau năm 2015 do chưa đủ thông tin về dự án, chưa có nhà đầu tư đăng ký.

Trên thực tế, hầu hết các dự án thủy điện sau khi khảo sát, lập dự án đầu tư đều được điều chỉnh tăng công suất so với quy hoạch, tiềm năng thủy điện toàn tỉnh có thể đạt 500MW. Ngoài ra, tỉnh có những tiềm năng để xây dựng các cơ sở sản xuất điện từ năng lượng mặt trời, năng lượng gió.

#### **4.4. Tiềm năng về nhân lực:**

Theo niên giám thống kê tỉnh Yên Bái năm 2015, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở được thống kê sơ bộ là 512.464 người, chiếm 64,65% dân số. Trong đó: lao động thành thị là 99.583 người, nông thôn là 412.881 người. Lực lượng lao động đang làm việc tính đến thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế, trong tổng số 508.770 lao động đang làm việc có: 50.345 lao động làm việc trong nhà nước; 457.356 lao động làm việc ngoài nhà nước và 642 lao động làm việc trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Nhìn chung nguồn nhân lực Yên Bái khá dồi dào, song tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp.

## **II. HIỆN TRẠNG KINH TẾ-XÃ HỘI**

Những năm gần đây nền kinh tế tỉnh Yên Bái đã có sự chuyển biến tích cực, tốc độ tăng trưởng khá cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, kết cấu hạ tầng được đầu tư xây dựng tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế – xã hội. Tuy nhiên do điểm xuất phát của nền kinh tế thấp, quy mô sản xuất của các ngành còn nhỏ bé, sản phẩm hàng hoá chưa nhiều và sức cạnh tranh trên thị trường còn hạn chế, phát triển kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh.

### **1. Những chỉ tiêu tổng hợp:**

#### ***1.1. Tổng sản phẩm xã hội - GRDP (tỷ đồng):***

<b>GDP</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2015</b>
Giá trị sản xuất (giá hiện hành)	18.623,7	29.807,9	33.751,4	36.173,5	38.835,5
Trong đó:					
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	4.830,7	7.145,7	7.700,9	8.415,2	8.971,9
- Công nghiệp - xây dựng	8.667,5	12.898,2	14.716,6	16.785,8	17.558,2
- Dịch vụ	5.125,6	9.764,0	11.333,9	10.972,6	12.305,2

*(Niên giám thống kê tỉnh Yên Bái năm 2015)*

Nhịp độ tăng trưởng bình quân 2006-2009 đạt 12,06%/năm, giai đoạn 2011 - 2015 đạt 12,4%/ năm.

#### ***1.2. Tổng sản phẩm trên đầu người:***

Năm 2009 bình quân thu nhập trên đầu người đạt khoảng 9,1 triệu đồng/người. Đến năm 2015 tăng lên đạt 26,1 triệu đồng/người/năm.

#### ***1.3. Cơ cấu kinh tế:***

Tỷ trọng của ngành công nghiệp – xây dựng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh năm 2015 đạt 28,5%; Nông - lâm nghiệp - thủy sản 24,2%; Dịch vụ 47,3%.

#### ***1.4. Kim ngạch xuất khẩu.***

Tổng kim ngạch xuất khẩu của Yên Bái hàng năm đều tăng, năm 2010 đạt 29,332 triệu USD; năm 2015 đạt 66,609 triệu USD.

### **1.5. Thu, chi ngân sách.**

Thu ngân sách trên địa bàn năm 2015 đạt 1.575 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 16,6%/năm.

Chi ngân sách năm 2015 là 8.208 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 15,33%. Cơ cấu chi ngân sách giai đoạn 2011-2015 đã có sự chuyển dịch tích cực theo hướng tập trung cao hơn chi cho đầu tư phát triển.

**1.6. Tổng vốn đầu tư phát triển.** Tổng vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2011-2015 đạt 41.574 tỷ đồng.

### **1.7. Dân số:**

Yên Bái là tỉnh có mật độ dân số thưa, năm 2010 có 751.922 người (mật độ 109 người/ km<sup>2</sup>), đến năm 2015 tăng lên 792.710 người (mật độ 115 người/ km<sup>2</sup>). Dân số thành thị chiếm 20,42% và có xu hướng tăng trong các năm tiếp theo.

## **2. Cơ sở hạ tầng:**

### **2.1 Hạ tầng giao thông.**

Mạng lưới giao thông của tỉnh tuy còn nhiều hạn chế, nhưng nhìn chung chất lượng các loại đường đã được nâng lên nhiều, tạo thuận lợi cho giao thông và thúc đẩy kinh tế – xã hội phát triển, đảm bảo yêu cầu nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Hệ thống giao thông được đầu tư đa dạng, bao gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy, bước đầu đã đáp ứng được nhu cầu đi lại, vận tải hàng hoá và giao lưu văn hoá, kinh tế - xã hội trong và ngoài tỉnh. Quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Yên Bái giai đoạn 2003 - 2010, định hướng đến 2020 đã được UBND tỉnh Yên Bái phê duyệt tại Quyết định số 630/2003/QĐ-UB ngày 27/11/2003, đã tạo điều kiện thuận lợi cho Yên Bái hiện đại hoá hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh, từng bước hoà nhập với mạng lưới giao thông của cả nước và quốc tế.

**a. Đường bộ:** Yên Bái có 80,5km đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai; 4 tuyến Quốc lộ: Quốc lộ 70, Quốc lộ 32, Quốc lộ 32C và Quốc lộ 37 với tổng chiều dài là 377km; 15 tuyến tỉnh lộ với tổng chiều dài 507,61km; 182,2km đường đô thị; 62 km đường chuyên dùng; 6.639km đường giao thông nông thôn; (trong đó: đường huyện 1.361km, đã kiên cố hóa được 646,3km; đường xã 3.131km, kiên cố được 562,74km, đường thôn bản có 2.147km, kiên cố được 107,35km). Quốc lộ 70 nối Yên Bái với Phú Thọ và Lào Cai; Quốc lộ 37 là tuyến đường liên tỉnh nối 7 tỉnh, thành phố trong đó có Tuyên Quang,

Yên Bái và Sơn La; Quốc lộ 32 đi qua 4 tỉnh, thành phố Hà Nội, Phú Thọ, Yên Bái, Lai Châu; từ Yên Bái theo quốc lộ 32C đi Phú Thọ.

Sau khi đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đi vào hoạt động, thời gian từ Yên Bái đi một số tỉnh thành đã giảm đáng kể: Yên Bái – Nội Bài hơn 01 giờ; Yên Bái – Lào Cai hơn 01 giờ; Yên Bái – Hải Phòng gần 2,5 giờ; Yên Bái – Bắc Ninh khoảng 1,5 giờ; Yên Bái – Thái Nguyên gần 2 giờ...

**b. Đường thủy:** Yên Bái có 02 tuyến đường thủy chính:

Tuyến sông Hồng dài 115km: Là tuyến giao thông đường thủy quan trọng để vận chuyển hàng lâm sản, khoáng sản từ Lào Cai, Yên Bái đi các tỉnh miền xuôi như Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội và cảng Hải Phòng.

Tuyến đường thủy trên hồ Thác Bà dài 83km: Là tuyến giao thông chính của các xã ven hồ, các phương tiện đường thủy có thể đi lại dễ dàng quanh năm và có bến tàu đảm bảo vận chuyển hành khách đi lại và thăm quan du lịch và chuyên chở nguyên vật liệu cung cấp cho các nhà máy trong khu vực.

**c. Đường sắt:** Tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai nằm trên hành lang kinh tế Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, có vai trò quan trọng trong vận tải hành khách và hàng hóa giữa tỉnh Vân Nam - Trung Quốc với Việt Nam. Toàn tuyến dài 296 km, chạy qua Yên Bái với tổng chiều dài 86,25 km, với 10 nhà ga nằm trên địa bàn huyện Trấn Yên, Văn Yên và thành phố Yên Bái. Trung bình mỗi ngày có 30 chuyến tàu chạy qua địa phận Yên Bái, trong đó có 10 chuyến tàu khách, 20 chuyến tàu hàng.

**d. Đường hàng không:** Sân bay Yên Bái trên địa bàn thành phố và huyện Trấn Yên là sân bay quân sự, đủ điều kiện thuận lợi để có thể sử dụng kết hợp phát triển kinh tế và quốc phòng nếu được Chính phủ cho phép. Ngoài ra còn có các sân bay Nghĩa Lộ, Nậm Khắt, Đông Công là những sân bay dã chiến từ thời chống Pháp.

## ***2.2. Hạ tầng thông tin và truyền thông:***

Hệ thống hạ tầng thông tin và truyền thông của tỉnh Yên Bái đã và đang được chú trọng đầu tư hoàn thiện; tính đến tháng 4 năm 2016, toàn tỉnh hiện có:

- Tổng số điện thoại trên toàn tỉnh là 558.518 thuê bao, đạt mật độ 72,3 thuê bao/100 dân.

- Tổng số thuê bao internet 176.130 thuê bao đạt mật độ 22,8 thuê bao/100 dân.

- Số lượng thuê bao truyền hình trả tiền 33.250 thuê bao .

- Số xã có báo đến trong ngày 154 xã.
- Tổng số vị trí trạm BTS 670 trong đó có: 653 vị trí trạm BTS 2G (261 trạm BTS 3G sử dụng chung vị trí cùng trạm BTS 2G), 17 vị trí trạm BTS 3G.
- Tổng số điểm phục vụ về Bưu chính là 182 điểm: (Bưu cục cấp 1: 2; Bưu cục cấp 2: 8; Bưu cấp 3: 17; Điểm BĐVHX 149; 06 thùng thư công cộng). Tuyến đường thư có 87 tuyến/1.866km đường thư: (trong đó đường thư cấp 2: 6 tuyến/473km, đường thư cấp 3: 81 tuyến/1.393km).
- Tỷ lệ dân số được nghe Đài Tiếng nói Việt Nam và xem Đài truyền hình Việt Nam đạt 95%.
- Tỷ lệ phủ sóng truyền hình địa phương đạt 100%.
- Tỷ lệ phủ sóng phát thanh địa phương đạt 100%.
- Tỷ lệ dân số được nghe, xem Phát thanh - Truyền hình Yên Bái đạt 72%;

### **III. Vị trí kinh tế của Yên Bái trong tổng thể vùng trung du miền núi phía Bắc**

#### **1. Đặc điểm kinh tế - xã hội vùng trung du miền núi phía Bắc**

Yên Bái là một trong 14 tỉnh thuộc khu vực Trung du miền núi phía Bắc, là vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, có điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp như: Chế biến nông, lâm sản; Khai thác, chế biến khoáng sản; Sản xuất vật liệu xây dựng; Phát triển nguồn điện (thủy điện nhỏ, nhiệt điện)...

Trong quá trình phát triển, ảnh hưởng của vùng trung du miền núi phía Bắc đến phát triển kinh tế - xã hội nói chung và công nghiệp Yên Bái nói riêng là rất lớn. Vùng Trung du miền núi phía Bắc có một vị trí quan trọng trong nền kinh tế của cả nước thể hiện ở một số chỉ tiêu so sánh sau (theo số liệu của 'Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2010'):

Diện tích bằng:	28,9% diện tích cả nước.
Dân số bằng:	13,2%.
Tổng sản phẩm bằng:	6,14%.
GDP bình quân đầu người bằng:	55,5%.
Tốc độ tăng trưởng GDP:	5,6%.

#### **2. Mục tiêu phát triển công nghiệp vùng trung du miền núi phía Bắc.**

Trong giai đoạn 2011-2015, nhịp độ phát triển kinh tế-xã hội của vùng trung du, miền núi phía Bắc tăng cao hơn mức bình quân của cả nước; hệ thống

hạ tầng kinh tế - xã hội được cải thiện nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng an ninh của vùng; thế mạnh về đất đai, khí hậu, tài nguyên khoáng sản, thủy điện, cũng như lợi thế về cửa khẩu được khai thác để phát triển các ngành kinh tế.

Theo Quyết định số 7157/QĐ-Bộ Công Thương ngày 26 tháng 11 năm 2012 về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp vùng Trung du miền núi Bắc Bộ đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030. Mục tiêu cụ thể như sau:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm công nghiệp giai đoạn 2011-2015 đạt 14-16%; giai đoạn 2016-2020 đạt 15-17%;

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2011-2015 đạt 13-15%; giai đoạn 2016-2020 là 14-16%.

- Công nghiệp + Xây dựng chiếm tỷ trọng 43-45% năm 2015 và 48- 50% năm 2020. Trong đó, riêng ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng 25-27% năm 2015 và 31-33% năm 2020.

## **B. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH YÊN BÁI GIAI ĐOẠN 2016-2020.**

### **I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN:**

Ngày 28/8/2012, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 1154/QĐ-TTg về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái đến năm 2020. Theo đó, quan điểm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn này như sau:

1. Phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Yên Bái phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du miền núi Bắc Bộ; đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch ngành, lĩnh vực của cả nước.

2. Huy động cao nhất mọi nguồn lực, khai thác có hiệu quả tiềm năng thế mạnh của tỉnh về nguồn nhân lực, đất đai và các nguồn tài nguyên khác; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

3. Tập trung, ưu tiên phát triển các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chủ lực, có lợi thế, giá trị và hàm lượng công nghệ cao, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường, từng bước hướng ra xuất khẩu.

4. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, giải phóng sức sản xuất. Nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích canh tác. Sản xuất tập trung thành vùng nguyên liệu, gắn với phát triển công nghiệp chế biến, tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

5. Đẩy mạnh tiến độ xây dựng hạ tầng các khu du lịch, hình thành các sản phẩm du lịch; chuyển dịch mạnh du lịch trong nhóm ngành dịch vụ.

6. Gắn phát triển kinh tế với phát triển xã hội, phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm, giảm nghèo, giảm chênh lệch về mức sống giữa các khu vực; làm tốt công tác bảo vệ và tái tạo môi trường; đảm bảo quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội.

## **I. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU:**

### ***1. Mục tiêu tổng quát:***

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, tạo sự chuyển biến về chất lượng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Phấn đấu đến năm 2020 Yên Bái cơ bản trở thành một tỉnh công nghiệp và là một trong những trung tâm phát triển của Vùng miền núi phía Bắc.

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa với cơ cấu: công nghiệp, xây dựng - dịch vụ - nông, lâm nghiệp. Từng bước nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học và nâng cao trình độ công nghệ trong các ngành sản xuất. Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và chất lượng nguồn nhân lực. Khai thác có hiệu quả quan hệ kinh tế đối ngoại. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng thuận lợi, đảm bảo yêu cầu phát triển của nền kinh tế - xã hội. Không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Tiếp tục thực hiện xoá đói giảm nghèo, tạo việc làm cho người lao động. Giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

### ***2. Mục tiêu cụ thể:***

Theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái 5 năm 2016-2020:

(1) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân thời kỳ 2016-2020 trên 7,5% (giá so sánh 2010) ;

(2) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2020: Nông lâm nghiệp – Công nghiệp, xây dựng – Dịch vụ là 21,3% - 30,8% - 47,9% ;

(3) Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân theo đầu người năm 2020 đạt 50 triệu đồng;

(4) Tổng sản lượng cây lương thực có hạt năm 2020 đạt 320.000 tấn ;

(5) Sản lượng chè búp tươi năm 2020 đạt trên 100.000 tấn ;

(6) Tổng đàn gia súc chính năm 2020 đạt 746.000 con ;

(7) Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đàn gia súc chính năm 2020 đạt 41.600 tấn ;

- (8) Bình quân mỗi năm trồng 15.000 ha rừng ;
- (9) Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới năm 2020 là 40 xã;
- (10) Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2020 (giá so sánh 2010) đạt 13.000 tỷ đồng trở lên ;
- (11) Tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2020 đạt 19.000 tỷ đồng ;
- (12) Giá trị xuất khẩu hàng hóa năm 2020 đạt 200 triệu USD;
- (13) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020 đạt trên 3.000 tỷ đồng ;
- (14) Tổng vốn đầu tư phát triển 5 năm 2016-2020 đạt 60.000 tỷ đồng trở lên ;
- (15) Số lao động được đào tạo việc làm mới bình quân mỗi năm 17.000 người ;
- (16) Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 là 60%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề là 35% ;
- (17) Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân mỗi năm là 3,5 % (theo tiêu chí mới) ;
- (18) Đến năm 2020 có 65% số trường mầm non và trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập đến năm 2020 : Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi đạt 100% xã, phường, thị trấn ; phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi 100% xã, phường, thị trấn ; phổ cập trung học cơ sở 100% xã, phường, thị trấn ;
- (20) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2020 là 1,04 % ;
- (21) Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế năm 2020 là 88,7% ;
- (22) Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế năm 2020 là 70% ; số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế năm 2020 là 126 ;
- (23) Tỷ lệ hộ dân được nghe, xem phát thanh truyền hình năm 2020 là 100% ;
- (24) Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa năm 2020 là 80% ;
- (25) Tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa năm 2020 là 60% ;
- (26) Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hóa năm 2020 là 82% ;
- (27) Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý năm 2020 đạt trên 90% ;
- (28) Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh năm 2020 là 90% ;



(29) Tỷ lệ dân số thanh thị được cung cấp nước sạch năm 2020 là 80% ;

(30) Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn dùng nhà tiêu hợp vệ sinh năm 2020 là 70% ;

(31) Tỷ lệ che phủ rừng ổn định năm 2020 là 63%.

**PHẦN THỨ HAI**  
**HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**  
**GIAI ĐOẠN 2011-2015**

**A. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TỈNH YÊN BÁI**

**I. GIÁ TRỊ TĂNG THÊM NGÀNH CÔNG NGHIỆP:**

Thực hiện chủ trương phát triển công nghiệp của Đại hội Đảng bộ tỉnh Yên Bái lần thứ XVI, giai đoạn 2011-2015, sản xuất công nghiệp Yên Bái đã phát triển đúng hướng, đã khai thác được những tiềm năng thế mạnh của tỉnh. Công nghiệp đã dần trở thành động lực thúc đẩy kinh tế phát triển.

Tốc độ tăng trưởng công nghiệp bình quân thời kỳ 2011-2015 (theo giá SS 2010) đạt 12,5%; tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong tổng GRDP (theo giá SS 2010) của tỉnh năm 2015 chiếm 28,5%.

Với kết quả trên cho thấy ngành công nghiệp đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng nông lâm nghiệp, tăng dần tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

**II. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CHỦ YẾU:**

**1. Giá trị sản xuất công nghiệp.**

Với chính sách thu hút đầu tư phát triển mạnh các ngành công nghiệp có lợi thế như chế biến nông lâm, sản; khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng và thủy điện. Nhờ có các giải pháp đúng đắn đã có các cơ sở sản xuất được một số sản phẩm công nghiệp chủ lực với sản lượng ngày càng tăng, chất lượng ngày càng ổn định như: chè, tinh bột sắn, gỗ, giấy đế, sứ cách điện, xi măng, gạch, kaolin, bột Cacbonat canxi, đá mỹ nghệ, đá xây dựng, điện sản xuất....

- Giá trị sản xuất công nghiệp (giá cố định 1994) năm 2015 đạt 5.200 tỷ đồng, tăng 2.350 tỷ đồng so với năm 2010, bằng 70% mục tiêu quy hoạch. Tốc độ tăng trưởng bình quân 12,75%/năm, thấp hơn mục tiêu quy hoạch (19-20%).

- Cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và sản xuất phân phối điện, khí đốt; giảm tỷ trọng công nghiệp khai khoáng; cụ thể: Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 81,20%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, chiếm 11,9%; công nghiệp khai khoáng 6,40%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải 0,5%.

Nếu tính giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010. Năm 2015, giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh đạt 7.514 tỷ đồng, tăng 52,66% so với năm 2011, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 12,5%/năm.

**Dự án: Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.**

Sản xuất công nghiệp đã có bước phát triển khá, các sản phẩm công nghiệp ngày càng có uy tín trên thị trường trong và ngoài nước. Các doanh nghiệp đã quan tâm hơn tới công tác nghiên cứu thị trường, điều chỉnh sản xuất theo nhu cầu thị trường. Sản xuất công nghiệp tiếp tục tập trung đầu tư vào các lĩnh vực có tiềm năng, có lợi thế so sánh như: chế biến nông- lâm sản; khai thác chế biến khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng; đầu tư phát triển thủy điện vừa và nhỏ... ngoài ra cũng đã hình thành các cơ sở ban đầu của một số ngành, lĩnh vực mới như: luyện kim, hoá chất, nhựa...

Giá trị sản xuất công nghiệp và tốc độ tăng trưởng bình quân trong các năm 2011 – 2015 như sau:

**Phân theo loại hình kinh tế:**

*Đơn vị tính: triệu đồng (giá SS 2010)*

Nội dung	Thực hiện giai đoạn 2011 - 2015					Tốc độ tăng BQ 2011-2015 (%)
	2011	2012	2013	2014	2015	
<b>Tổng số</b>	<b>4.511.971</b>	<b>5.608.612</b>	<b>6.137.864</b>	<b>6.802.700</b>	<b>7.514.264</b>	<b>12,5</b>
Khu vực Nhà nước	1.001.487	1.460.498	1.430.801	868.537	811.662	-13,25
Khu vực ngoài Nhà nước	3.335.479	3.576.587	4.193.815	5.239.705	5.753.070	19,10
<i>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</i>	<i>175.005</i>	<i>391.527</i>	<i>513.248</i>	<i>694.458</i>	<i>949.532</i>	<i>48,60</i>

**Phân theo ngành công nghiệp:**

*Đơn vị tính: triệu đồng (giá SS 2010)*

Nội dung	Thực hiện giai đoạn 2011 - 2015					Tốc độ tăng BQ 2011-2015 (%)
	2011	2012	2013	2014	2015	
<b>Tổng số</b>	<b>4.511.971</b>	<b>5.608.612</b>	<b>6.137.864</b>	<b>6.802.700</b>	<b>7.514.264</b>	<b>12,50</b>
+ Công nghiệp khai khoáng	600.362	283.014	367.645	535.902	483.687	4,10

**Dự án: Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.**

+ CN chế biến, chế tạo	3.583.131	4.408.302	4.885.951	5.452.459	6.104.737	13,25
+ Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước nóng	281.354	878.693	849.502	776.164	886.548	15,25
+ Công nghiệp cung cấp nước và xử lý rác thải	47.124	38.603	34.766	38.175	39.292	- 9,30

**2. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu giai đoạn 2010 -2015**

TT	Sản phẩm chủ yếu	ĐVT	Năm 2015		So sánh thực hiện 2015/MTQH 2015
			Mục tiêu QH	Thực hiện	
	<b>Giá trị SXCN (CD94)</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>7.200</b>	<b>5.200</b>	<b>Không đạt</b>
<b>I</b>	<b>Khai thác khoáng sản</b>				
1	Felspat thô	Tấn	20.000	9.000	Không đạt
2	Felspat phong hóa	Tấn	15.000	9.419	Không đạt
3	Đá Block	M3	120.000	8.859	Không đạt
4	Quặng sắt	Tấn	2.500.000	248.664	Không đạt
5	Than sạch	Tấn	7.000	7.000	Đạt
<b>II</b>	<b>Chế biến khoáng sản</b>				
1	Đá vôi dạng hạt	Tấn	1.200.000	300.000	Không đạt
2	Bột đá CaCO <sub>3</sub>	Tấn	1.200.000	437.837	Không đạt
3	Felspat bột	Tấn	350.000	150.000	Không đạt
4	Cao lin tinh lọc	Tấn	45.000	45.097	Vượt
5	Grafit các loại	Tấn	1.800	500	Không đạt
6	Chì - kẽm	Tấn	3.000	5.000	Vượt
7	Thạch anh bột	Tấn	7.000	0	Không đạt
8	Gang đúc	Tấn	250.000	0	Không đạt
9	Thép cán	Tấn	80.000	0	Không đạt
10	Sắt xộp	Tấn	180.000	0	Không đạt
11	Đồng kim loại	Tấn	10.000	0	Không đạt
<b>III</b>	<b>Chế biến nông lâm sản thực phẩm</b>				

**Dự án: Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.**

1	Chè chế biến	Tấn	30.000	30.000	Đạt
2	Tinh bột sắn	Tấn	35.000	38.570	Vượt
3	Đường mật	Tấn	1.500	0	Không đạt
4	Etanol	Tấn	10.000	0	Không đạt
5	Chè biến thức ăn gia súc	Tấn	8.000	1.000	Không đạt
6	Giấy đế	Tấn	21.000	23.202	Vượt
7	Giấy vàng mã	Tấn	9.000	9.975	Vượt
8	Gỗ xẻ XDCB	m3	40.000	60.696	Vượt
9	Đũa gỗ	1.000 đôi	500.000	650.000	Vượt
10	Đũa tre	Tấn	200	0	Không đạt
11	Ván ghép thanh	m3	30.000	2.000	Không đạt
12	Ván ép	m3	8.000	29.000	Vượt
13	Ván bóc	m3	13.000	221.081	Vượt
14	Bột giấy	Tấn	30.000	0	Không đạt
15	Tinh dầu quế	Tấn	0	600	Mới
<b>IV</b>	<b>Sản xuất vật liệu xây dựng</b>				
1	Xi măng	Tấn	2.700.000	1.106.000	Không đạt
2	Clinker	Tấn	200.000	0	Không đạt
3	Gạch nung	1.000 viên	200.000	200.000	Đạt
4	Gạch không nung	1.000 viên	100.000	100.000	Đạt
5	Sứ điện	Tấn	6.000	2.800	Không đạt
6	Xi măng trắng	Tấn	10.000	0	Không đạt
7	Đá xẻ, ốp lát	m2	500.000	547.263	Vượt
<b>V</b>	<b>Công nghiệp khác</b>				
1	Điện phát ra	1.000 Kwh	1.400.000	968.500	Không đạt
2	Nước sạch	1.000m <sup>3</sup>	6.000	6.000	Đạt
3	Hàng kim khí	Tấn	5.000	0	Không đạt
4	Tôn lợp màu	m2	15.000	0	Không đạt
5	Quần áo may sẵn	1.000 SP	3.500	476	Không đạt
6	Trang in	Triệu trang	500	500	Đạt
7	Bao bì PP	1.000 cái	30.000	25.000	Không đạt

8	Thuốc chữa bệnh	1.000 viên	350.000	200.000	Không đạt
9	Sơn công nghiệp	Tấn	2.000	0	Không đạt
10	Chất tẩy rửa	Tấn	5.000	0	Không đạt
11	Điện thương phẩm	1.000 Kwh		574.508	

### **III. SỐ LƯỢNG CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP:**

Theo số liệu niên giám thống kê tỉnh Yên Bái đến 31/12/2015, toàn tỉnh có 6.958 cơ sở sản xuất. Số lượng các cơ sở sản xuất phân theo thành phần kinh tế và theo chuyên ngành được thống kê như sau:

**1. Phân theo thành phần kinh tế:** khu vực ngoài Nhà nước có 6.939 cơ sở, chiếm tỷ trọng 99,72 số cơ sở công nghiệp toàn tỉnh; doanh nghiệp có vốn nhà nước 10 cơ sở, chiếm tỷ trọng 0,14%; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 09 cơ sở.

**2. Phân theo cơ cấu ngành:** Trong cơ cấu công nghiệp, các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng lớn, trong đó tập trung chủ yếu là các cơ sở chế biến nông lâm sản thực phẩm, đặc biệt là chế biến thực phẩm và đồ uống, công nghiệp khác (điện, khí đốt, nước, in và tái chế...) chỉ chiếm một số lượng doanh nghiệp nhỏ.

Cụ thể: ngành công nghiệp chế biến có 6.827 cơ sở, chiếm tỷ trọng 98,12%; ngành công nghiệp khai thác có 108 cơ sở, chiếm tỷ trọng 1,5%; ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện có 15 cơ sở, chiếm tỷ trọng 0,2%; ngành công nghiệp cung cấp nước, xử lý rác thải có 08 cơ sở.

**3. Phân bố cơ sở công nghiệp theo địa bàn:** thành phố Yên Bái có 1.319 cơ sở chiếm 18,96%; huyện Trấn Yên có 993 cơ sở chiếm 14,27%; huyện Văn Yên có 1.127 cơ sở chiếm 16,2%; huyện Văn Chấn có 1.121 cơ sở chiếm 16,11%; huyện Yên Bình có 891 cơ sở chiếm 12,8%; huyện Lục Yên có 697 cơ sở chiếm 10% ...

### **IV. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CÔNG NGHIỆP:**

Theo số liệu niên giám thống kê tỉnh Yên Bái đến 31/12/2015, tổng số lao động trong toàn ngành công nghiệp của tỉnh là 24.729 người. Số lượng lao động phân theo thành phần kinh tế và theo chuyên ngành được thống kê như sau:

#### **1. Phân theo thành phần kinh tế:**

Lao động công nghiệp giảm, mặc dù với số lượng doanh nghiệp ít, song các doanh nghiệp công nghiệp Nhà nước (cả Trung ương và địa phương), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có tỷ lệ lao động tương đối cao (doanh nghiệp nhà nước có 1.252 lao động, chiếm 5%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

có 1.329 lao động chiếm tỷ lệ 5,37%); Lao động công nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ngoài nhà nước 22.148 lao động chiếm tỷ lệ 89,56%.

## **2. Phân theo ngành công nghiệp:**

Số lao động công nghiệp tập trung đông nhất là trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với 21.435 người, chiếm tỷ lệ 86,68% tổng số lực lượng lao động toàn ngành; ngành công nghiệp khai thác là 1.087 người chiếm 4,4%; ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt có 1.058 người chiếm 4,27%; thấp nhất là ngành công nghiệp cung cấp nước và hoạt động quản lý và xử lý rác thải với 429 người.

## **V. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN.**

Tổng vốn đầu tư phát triển xã hội giai đoạn 2011-2015 đạt 32.767,112 tỷ đồng, bình quân 5 năm tăng 6,07%/năm.

Về cơ cấu nguồn vốn: Trong tổng số vốn đầu tư phát triển thực hiện (2011 - 2015), Vốn khu vực Nhà nước đầu tư thực hiện 14.703,717 tỷ đồng (tỷ trọng chiếm 44,87%); Vốn khu vực ngoài Nhà nước đầu tư thực hiện 17.462,023 tỷ đồng (tỷ trọng chiếm 53,29%); Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) thực hiện 601,372 tỷ đồng (tỷ trọng chiếm 1,84%);

Tổng lũy kế vốn đầu tư phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015 là 9.385,954 tỷ đồng, chiếm 28,64% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh (Trong đó: Vốn đầu tư cho công nghiệp khai thác khoáng sản là 1.877,684 tỷ đồng, chiếm 5,73%; Công nghiệp chế biến, chế tạo 2.670,749 tỷ đồng, chiếm 8,15%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước sạch 4.351,840 tỷ đồng, chiếm 13,28%; sản xuất cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải 485,681 tỷ đồng, chiếm 1,48%).

## **VI. VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NỘI NGÀNH:**

- Chuyển dịch cơ cấu trong các khu vực kinh tế: Năm 2011 khu vực kinh tế Nhà nước chiếm 22,20% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh; Khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 73,93%; Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 3,88%. Đến năm 2015 khu vực kinh tế Nhà nước chiếm 10,80% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh; Khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 76,56%; Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 12,64%. Có sự chuyển dịch tăng dần cơ cấu khu vực kinh tế ngoài Nhà nước, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là do những năm gần đây công nghiệp của tỉnh đã thu hút được các tập đoàn kinh tế, Công ty lớn vào đầu tư như Công ty Đá cẩm thạch RK, Tập đoàn Tây Giang ...

- Chuyển dịch cơ cấu trong các ngành công nghiệp: Năm 2011 ngành khai khoáng chiếm tỷ trọng 13,31%; Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 79,41%;

Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng chiếm 6,24%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải chiếm 1,04% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh.

Đến năm 2015 ngành khai khoáng chiếm tỷ trọng 6,44%; Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng 81,24%; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng chiếm tỷ trọng 11,80%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải chiếm 0,52% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành công nghiệp đã có sự chuyển dịch, song tốc độ chuyển dịch của các ngành còn chậm, chưa phát huy hết lợi thế so sánh của địa phương.

## **VII. ĐÁNH GIÁ, PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP:**

### **1. Hiện trạng ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản:**

Tính đến hết năm 2015 trên địa bàn tỉnh có 125 mỏ được cấp phép khai thác. Trong đó: có 38 mỏ do Trung ương cấp (Grafit 02 mỏ, sét xi măng 01 mỏ, quặng đồng 01 mỏ, Felspat 01 mỏ, đá hoa trắng 29 mỏ, quặng sắt 03 mỏ, đất hiếm 01 mỏ), tỉnh cấp 87 giấy phép khai thác (Granit bán phong hóa 02 mỏ, đá quý 01 mỏ, Kaolin 01 mỏ, đất đắp 01 mỏ, cát sỏi 11 mỏ, than 02 mỏ, chì – kẽm 06 mỏ, Felspat 01 mỏ, thạch anh 03 mỏ, đá hoa trắng 02 mỏ, quặng sắt 29 mỏ, đá làm VLXDĐT 23 mỏ, sét làm gạch 01 mỏ, vàng 04 mỏ.

Số giấy phép khai thác còn hạn 121 giấy phép của 97 doanh nghiệp; Tổng diện tích được cấp phép là 2.090,18ha gồm khoáng sản sau: Granit bán phong hóa 02 mỏ, đá quý 01 mỏ, grafit 02 mỏ, sét xi măng 01 mỏ, kaolin 01 mỏ, quặng đồng 01 mỏ, đất đắp 01 mỏ, cát sỏi 11 mỏ, than 02 mỏ, quặng chì kẽm 06 mỏ, felspat 02 mỏ, thạch anh 03 mỏ, đá vôi trắng 31 mỏ, quặng sắt 31 mỏ, đá làm VLXDĐT 23 mỏ, sét làm gạch 01 mỏ, vàng 01 mỏ, đất hiếm 01 mỏ). Trong các mỏ có 3 nhóm khoáng sản (Quặng sắt, đá vôi trắng, chì kẽm) là các khoáng sản có trữ lượng lớn, có giá trị kinh tế cao, đủ điều kiện tổ chức sản xuất, khai thác và chế biến theo quy mô công nghiệp.

Công suất khai thác của 47 mỏ đang hoạt động khai thác theo giấy phép được cấp: granit bán phong hóa 48.000 tấn/năm, đá quý 8.600 m<sup>3</sup>/năm, sét xi măng 293.600 tấn/năm, kaolin 20.000 tấn/năm, than 10.000 tấn/năm, chì – kẽm 59.000 tấn/năm, Felspat 88.500 tấn/năm, đá vôi trắng 636.485 m<sup>3</sup>/năm và 4.060.454 tấn/năm, quặng sắt 180.000 tấn/năm, đá làm VLXDĐT 436.394 m<sup>3</sup>/năm, sét 3.750m<sup>3</sup>/năm.

#### ***1.1. Khai thác than:***

Có 02 mỏ đang khai thác, tổng công suất khai thác 35.000 tấn/năm, tổng diện tích khai thác 89ha. Hiện tại có Công ty CP khoáng sản Việt Sinh đang hoạt



động khai thác sản lượng khai thác năm 2015 đạt 7.000 tấn. Không có cơ sở chế biến:

## ***1.2. Khai thác và chế biến đá hoa trắng***

*Tình hình khai thác:* Số mỏ đã được cấp phép 31 có giấy phép khai thác, trong đó có 02 mỏ được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, 29 mỏ do Bộ cấp. Tổng công suất mỏ được cấp phép 2.137.430 m<sup>3</sup>/năm và 12.674.602 tấn/năm. Trong đó số mỏ đang hoạt động 18 mỏ, số mỏ đang xây dựng cơ bản 04 mỏ, số mỏ đang tạm dừng hoạt động, 08 mỏ, số mỏ chưa hoạt động, 01 mỏ.

Công suất khai thác của 18 mỏ đang khai thác: 946.716m<sup>3</sup>/năm và 5.499.063 tấn/năm. Sản lượng khai thác năm 2015 đã block 8.895m<sup>3</sup>, đá cục 292.585 tấn. ( bán cho cơ sở chế biến)

*Tình hình chế biến:*

a, Sản phẩm CaCO<sub>3</sub> bột, hạt:

- Các nhà máy chế biến bột, hạt cacbonat canxi đang hoạt động:

+ Công ty liên doanh Cacbonat Canxi YBB xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái; Công suất chế biến là 360.000 tấn/năm.

+ Công ty TNHH Chính Dũng nhà máy nghiền bột đá công suất 20.000 tấn sản phẩm/năm; 02 xưởng chế biến đá Cacbonat canxi gồm 2 dây chuyền nghiền bột đá, công suất 12.000 tấn sản phẩm/năm tại huyện Yên Bình.

+ Công ty CP đá trắng Yên Bình tại tổ 5, thị trấn Yên Bình: Chế biến các loại đá hạt, bột đá các loại với công suất 150.000 tấn/năm, bao gồm: 90.000 tấn đá hạt thô/năm; 30.000 tấn bột mịn/năm; 25.000 tấn bột siêu mịn/năm; 5.000 tấn bột đá trắng phủ Axit béo/năm.

+ Công ty CP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái có 01 dây chuyền nghiền bột CaCO<sub>3</sub> siêu mịn, công nghệ các nước phát triển, có công suất 20.000 tấn/năm bột CaCO<sub>3</sub> siêu mịn; 01 dây chuyền bột trắng phủ CaCO<sub>3</sub> công suất 8.000 tấn/năm tại KCN Phía Nam,

+ Công ty CP Mông Sơn nhà máy nghiền bột siêu mịn khu công nghiệp phía Nam công suất 80.000 tấn/năm.

+ Công ty cổ phần chế biến khoáng sản Vinavico (trước là Công ty cổ phần Vinavico) có 01 nhà máy nghiền bột canxi cacbonat sản xuất bột canxi cacbonat với công suất 45.000 tấn/năm tại khu công nghiệp phía Nam.

+ Công ty TNHH Thuận Phát công suất 45.000 tấn sản phẩm/ năm (3 máy nghiền đứng là 30.000 tấn sản phẩm/năm; 1 máy nghiền siêu mịn là 15.000 tấn sản phẩm/năm) tại khu công nghiệp phía Nam.

***Dự án: Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.***

---

+ Công ty phát triển số 1 - TNHH 1 thành viên tỉnh Hải Dương nhà máy chế biến tại khu công nghiệp phía Nam chế biến đá vôi trắng, công suất 250.000 tấn/năm.

+ Công ty TNHH khoáng sản V.STAR Lắp đặt 02 dây chuyền nghiền siêu mịn MT-198B công suất 23.040 tấn sản phẩm/năm tại tổ 19, huyện Yên Bình.

+ Công ty cổ phần Stone Base Việt Nam Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến bột đá trắng siêu mịn thuộc xã Liễu Đô, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái Công suất chế biến 36.000 tấn/năm (tương đương 13.500 m<sup>3</sup> nguyên liệu).

+ Công ty CP khoáng sản Yên Bái xây dựng nhà máy chế biến bột đá trắng siêu mịn tại khu công nghiệp phía Nam tỉnh Yên Bái, công suất chế biến 80.000 tấn/năm.

+ Công ty CP khoáng sản Latka nhà máy tại huyện Yên Bình công suất 32.400 tấn/năm.

Tổng công suất chế biến: 1.181.400 tấn/năm, sản lượng chế biến năm 2015 đạt 737.837 tấn.

- Các nhà máy chế biến bột, hạt cacbonat can xi đang triển khai xây dựng:

+ Công ty TNHH Vạn Khoa Lục Yên công suất 470.000 tấn/năm sản phẩm bột đá siêu mịn và đá chipform tại thôn Ngòi Kèn, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

+ Công ty TNHH 1TV Vũ Gia Yên Bái đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất chế biến đá hoa trắng Vũ Gia công suất chế biến sản phẩm bột đá: 120.000 tấn/năm;

+ Công ty TNHH 1TV đá trắng Bảo Lai, nhà máy xây dựng tại thôn Ao Khoai, xã Thịnh Hưng, huyện Yên Bình, công suất 310.000 tấn/năm.

+ Công ty cổ phần quốc tế khoáng sản Việt Nam xây dựng nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical, nghiền bột đá CaCO<sub>3</sub>, SX đá mỹ nghệ. Công suất nghiền bột đá 120.000 tấn/năm.

Tổng công suất các dự án được cấp chứng nhận đầu tư: 945.000 tấn/năm.

b. Sản phẩm Đá xẻ:

*Các nhà máy đang hoạt động:*

- Công ty TNHH khai thác và chế biến đá Anh Anh nhà máy xẻ đá tại xã Liễu Đô, huyện Lục Yên công suất đá ốp lát 20.000 m<sup>2</sup> sản phẩm/năm, Đá mỹ nghệ 2.000 sản phẩm/năm.

- Công ty TNHH Đá cẩm thạch R.K Việt Nam nhà máy xẻ 500.000m<sup>2</sup>/năm.

- Công ty CP Thương mại Hùng đại Dương nhà máy đá xẻ 18.000m<sup>2</sup> sản phẩm/năm tại xã Tân Lĩnh, huyện Lục Yên.

- Công ty cổ phần ĐT Thương mại Thành Phát nhà máy xẻ tại mỏ công suất 30.000m<sup>2</sup>/năm.

- Công ty CP tập đoàn Thái Dương nhà máy xẻ đá tại xã An Phú, công suất 20.000m<sup>2</sup>/năm.

- Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh xưởng xẻ công suất đá hoa làm đá ốp lát (đá xẻ): 12.296 m<sup>2</sup>/năm.

- Công ty CP khai khoáng Thanh Sơn công suất 35.000m<sup>2</sup>/năm.

Tổng công suất chế biến: 635.296 m<sup>2</sup>/năm, sản lượng chế biến năm 2015 đạt 547.263 m<sup>2</sup>.

#### *Các dự án đang triển khai*

- Công ty TNHH một thành viên đá trắng Bảo Lai Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất chế biến đá vôi trắng Sản phẩm đá xẻ: 875.000 m<sup>2</sup>/năm (gồm đá xẻ tự nhiên và đá xẻ nhân tạo).

- Công ty TNHH đá cẩm thạch R.K Việt Nam đang hợp tác đầu tư nâng công suất nhà máy xẻ lên 2.000.000 m<sup>2</sup>/năm.

- Công ty cổ phần Luyện kim và Khai khoáng Việt Đức đang xây dựng nhà máy xẻ đá công suất đá hoa làm đá ốp lát (đá xẻ): 41.000 m<sup>2</sup>/năm.

- Công ty TNHH 1TV Vũ Gia Yên Bái Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất chế biến đá hoa trắng Vũ Gia công suất chế biến sản phẩm đá ốp lát: 250.000m<sup>2</sup>/năm.

Tổng công suất các dự án được cấp chứng nhận đầu tư 3.166.000 m<sup>2</sup>/năm.

### ***1.3. Quặng Đồng và đất hiếm:***

*Tình hình khai thác quặng đồng:* Hiện tại chỉ có 01 mỏ đồng An Lương của Công ty CP khoáng sản Thiên Bảo được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép với công suất khai thác 100.000 tấn/năm, trên tổng diện tích cấp phép 14,1ha. Công ty đang hoàn thiện các thủ tục đưa mỏ vào hoạt động, chưa có sản lượng khai thác.

*Chế biến đồng:* Ủy ban nhân dân tỉnh đã cấp chứng nhận đầu tư cho 04 dự án xây dựng nhà máy chế biến quặng đồng. Trong đó: dự án tuyển tinh quặng đồng của HTX Vũ Toàn; dự án tuyển quặng đồng của Công ty CP khoáng sản Thiên Bảo; dự án chế biến đồng kim loại của Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Ba Đình; dự án của Công ty CP luyện kim màu Yên Bái. Hiện tại các dự án đang hoàn thiện các thủ tục để triển khai thực hiện.

Tổng công suất chế biến theo chứng nhận đầu tư: tinh quặng đồng 4.386 tấn/năm. Đồng kim loại 20.000 tấn/năm.

*Tình hình hoạt động khai thác đất hiếm:* Hiện tại chỉ có 01 mỏ đất hiếm Yên Phú của Công ty CP Tập đoàn Thái Dương được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép với công suất khai thác 261.670 tấn/năm, trên tổng diện tích cấp phép 6,24 ha; Ủy ban nhân dân tỉnh cấp đã chứng nhận đầu tư dự án chế biến đất hiếm công suất chế biến 36.477 tấn/năm (tinh quặng đất hiếm hàm lượng 30% là 5.040 tấn/năm, tinh quặng đất hiếm hàm lượng 60% là 31.437 tấn/năm). Dự án đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, chưa có sản phẩm.

#### ***1.4. Quặng Sắt, tinh quặng Sắt, Gang thép.***

*Tình hình hoạt động khai thác:*

Trên địa bàn tỉnh có 31 mỏ quặng sắt đã được cấp phép khai thác (trong đó Bộ Tài nguyên và môi trường cấp 04 mỏ) với tổng công suất cấp phép khai thác là 1.701.694 tấn/năm, tổng diện tích 925,15ha. Số mỏ đang hoạt động khai thác: 04 mỏ (Công ty Phát triển số 1 TNHH 1TV Hải Dương, Công ty TNHH Tân Tiến, Công ty CP khoáng sản Đại Phát, Công ty Cổ phần khoáng sản Hòa Yên). Công suất khai thác 600.000 tấn/năm. Sản lượng khai thác năm 2015: 248.664 tấn

*Tình hình hoạt động chế biến tinh quặng sắt:*

- Các nhà máy đang hoạt động:

+ Công ty Phát triển số 1 trách nhiệm hữu hạn một thành viên Hải Dương, nhà máy tuyển tinh quặng sắt tại thôn Dầy, xã Chấn Thịnh, huyện Văn Chấn, đi vào hoạt động năm 2012 với công suất 200.000 tấn/năm;

+ Công ty TNHH Tân Tiến Sơn, nhà máy tuyển tại thôn Lương Thiện, xã Lương Thịnh, huyện Trấn Yên; công suất chế biến 150.000 tấn/năm;

+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Phát, dây chuyền tuyển trọng lực nâng hàm lượng quặng tại xã Châu Quê Hạ, huyện Văn Yên công suất 28.000 tấn tinh quặng /năm;

+ Công ty CP khoáng nghiệp Thuận Thông Đạt, nhà máy công suất 250.000 tấn quặng thô/năm tại xã Hưng Khánh, huyện Trấn Yên. Tổng công suất chế biến: 628.000 tấn/năm.

Sản phẩm chế biến tinh quặng sắt năm 2015 đạt 248.664 tấn. Hiện tại các nhà máy đang sản xuất không đạt công suất do khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm.

- Các nhà máy đã hoàn thành đầu tư với tổng công suất: 420.000 tấn/năm, hiện đang tạm dừng hoạt động. Do giá bán sản phẩm thấp, không đảm bảo hiệu quả kinh doanh.

+ Công ty cổ phần Hòa Yên đầu tư xây dựng tại xã Âu Lâu, công suất 100.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Công ty Cổ phần khai khoáng Minh Đức, nhà máy tại xã Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên; Công suất chế biến quặng tinh: 250.000 tấn/năm, hàm lượng Fe>60%

+ Công ty cổ phần Hà Quang, dây chuyền tuyển trọng lực nâng hàm lượng quặng tại xã Nậm Búng công suất 10.000 tấn/năm.

+ Công ty CP Cimistone Việt Nam, dây chuyền chế biến tại xã Lương Thịnh, huyện Trấn Yên công suất 10.000 tấn quặng tinh/năm.

+ Công ty CP Tây Bắc, dây chuyền chế biến tại xã Lương Thịnh, huyện Trấn Yên công suất 50.000 tấn/năm.

- Nhà máy đang triển khai với tổng công suất theo chứng nhận đầu tư: 168.000 tấn/năm.

+ Công ty cổ phần Gang thép Yên Bái đang đầu tư nhà máy tuyển tại khu công nghiệp phía Nam công suất 150.000 tấn/năm.

+ Công ty CP khoáng sản Hưng Phát đầu tư dây chuyền tuyển công suất 18.000 tấn quặng tinh/năm tại xã Lương Thịnh, huyện Trấn Yên.

#### *Tình hình hoạt động chế biến gang thép*

Hiện tại tỉnh đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty CP gang thép Yên Bái với công suất chế biến gang đúc 180.000 tấn/năm, phôi thép 200.000 tấn/năm, song dự án chưa hoàn thành đầu tư, chưa có sản phẩm.

#### **1.5. Quặng Felspat:**

*Tình hình khai thác:* Ủy ban nhân dân tỉnh đã cấp phép khai thác cho 03 mỏ Felspat với tổng công suất cấp phép khai thác 136.500 tấn/năm. Hiện nay, 03 mỏ này đang hoạt động bình thường. Sản lượng năm 2015 đạt trên 9.000 tấn.

*Tình hình hoạt động chế biến:* Hiện tại chỉ có 02 đơn vị chế biến Felspat bột đó là Công ty CP khoáng sản Yên Bái VPG, Công ty CP khoáng sản Viglacera với tổng công suất chế biến 200.000 tấn/năm. Sản lượng chế biến năm 2015 đạt 150.000 tấn.

#### **1.6. Sản phẩm chì kẽm**

*Tình hình khai thác:* Hiện nay có 06 mỏ chì kẽm được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép khai thác với tổng công suất khai thác là 63.500 tấn/năm. Cả 06 mỏ đang hoạt động và có sản phẩm khai thác. Sản lượng khai thác năm 2015 đạt trên 30.000 tấn.

*Tình hình chế biến*

- Nhà máy đang hoạt động:

Công ty cổ phần Thịnh Đạt, nhà máy tuyển chì - kẽm tại cụm công nghiệp Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn; hiện tại nhà máy đang hoạt động bình thường công suất 10.000 tấn/năm. Sản lượng chế biến chì kẽm năm 2015 đạt 5.000 tấn.

- Các nhà máy đang tạm dừng hoạt động:

+ Công ty Khoáng nghiệp Bảo Thông Việt Trung đã xây dựng xong nhà máy tuyển tinh quặng Chì công suất 10.000 tấn/năm tại xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, (Hiện tại đã chuyển nhượng cho công ty cổ phần tập đoàn Tây Giang).

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn Khánh Minh đã xây dựng xong nhà máy tuyển tinh quặng Chì công suất 5.000 tấn/năm tại xã Xuân Lai huyện Yên Bình đã đi vào hoạt động, nay đang dừng sản xuất do chưa có quặng để chế biến và công tác xử lý môi trường chưa đảm bảo theo quy định.

+ Công ty CP Việt Kim Yên Bái cải tạo, mở rộng quy mô nhà máy chế biến chì - kẽm công suất 6.000 tấn/năm của Công ty TNHH Vân Hải, nâng công suất chế biến kẽm kim loại lên 10.000 tấn/năm tại KCN phía Nam. Dừng sản xuất do chất lượng sản phẩm chưa đạt.

- Các nhà máy đang triển khai.

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn Nam Hồng Hà đã hoàn thiện các hạng mục xây dựng nhà máy tuyển công suất 150.000 tấn quặng nguyên khai/năm, đang tiến hành vận hành chạy thử và hoàn thiện các công trình xử lý môi trường dự kiến đi vào hoạt động trong năm 2017.

+ Nhà máy của Công ty cổ phần Yên Phú tại Bản Cang Chi Khúa, xã Xà Hồ, huyện Trạm Tấu suất 2.000 tấn/năm, hiện nay cũng đang gặp khó khăn đầu tư khai thác không có quặng.

+ Nhà máy luyện chì thỏi kim loại của tập đoàn Tây Giang tại cụm công nghiệp Sơn Thịnh huyện Văn Chấn công suất 20.000 tấn/năm, hiện tại đã hoàn thành việc san tạo mặt bằng hoàn thiện một số hạ tầng như điện, nước...

Tổng công suất chế biến 6.500 tấn tinh quặng/năm, chì kẽm thỏi 30.000 tấn/năm.

### **1.7. Quặng Grafit:**

*Tình hình khai thác:* Hiện tại có 02 mỏ grafit được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép với tổng công suất khai thác 252.500 tấn/năm, trên diện tích 12,1 ha. 02 mỏ mới đi vào khai thác nên có ít sản phẩm .

*Tình hình chế biến:*

+ Công ty CP khoáng sản Yên Bái VPG có nhà máy tuyển công suất 500 tấn/năm; Hiện nay đang hoạt động cầm chừng, nguồn nguyên liệu được tận thu từ bãi thải đã có từ trước đây, hiện phải di chuyển.

+ Công ty TNHH thương mại Ngọc Viễn Đông đang hoàn thiện xây dựng nhà máy tuyển công suất Giai đoạn 1: Tuyển nổi Graphit đạt hàm lượng cacbon 95% với công suất 40.000 tấn/năm. Tuyển hóa Graphit đạt hàm lượng Cacbon 99% với công suất 40.000 tấn/năm (Tuyển lại Graphit hàm lượng 95% của dây chuyền tuyển nổi). Giai đoạn 2: Tuyển hóa Graphit đạt hàm lượng cacbon 99,99% (Tuyển lại 30% sản lượng Graphit hàm lượng cacbon 99%).

Tổng công suất 40.500 tấn/năm, sản lượng chế biến năm 2015 đạt: 500 tấn.

## **2. Hiện trạng Công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm:**

Công nghiệp chế biến nông lâm sản thực phẩm là ngành công nghiệp chủ lực trong phát triển công nghiệp nông thôn, chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh, được đầu tư gắn với vùng nguyên liệu. Một số sản phẩm được sản xuất trên dây chuyền thiết bị công nghệ khá hiện đại, chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường. Một số sản phẩm chủ yếu như:

### **2.1. Chế biến chè:**

Năm 2015 tổng diện tích chè đạt 11.241 ha, diện tích cho thu hoạch là 10.059 ha; diện tích chè đang có xu hướng giảm dần, năm 2015 giảm 213 ha so với năm 2011 (*Theo Niên giám thống kê tỉnh Yên Bái năm 2015*), sản lượng chè búp tươi 85.848 tấn. Toàn tỉnh hiện có trên 115 cơ sở chế biến với công suất chế biến 1.171 tấn búp tươi/ngày; đang hoạt động 64 cơ sở. Về công nghệ chế biến: có 04 dây chuyền nhập khẩu đồng bộ sản xuất chè đen theo công nghệ CTC của Ấn Độ (Công ty CP Chè Văn Hưng, Công ty TNHH Thực phẩm Đại Hoa, Công ty CP Trà Tân Phú, Công ty TNHH chè Hữu Hảo), còn lại các doanh nghiệp vẫn chủ yếu chè đen OTODOX trên cơ sở thiết bị công nghệ cũ của Liên Xô có cải tạo phần thiết bị (một số cơ sở như Công ty CP Chè Nghĩa Lộ, Công ty CP Chè Trần Phú, doanh nghiệp chế biến chè Bình Thuận có mua thêm thiết bị tách căng..); chế biến chè xanh chủ yếu vẫn là sản xuất thủ công, hai đơn vị liên doanh với nước ngoài đầu tư thiết bị ở mức trung bình. Nhìn chung công nghệ thiết bị của ngành chế biến chè trên địa bàn tỉnh hiện tại mới ở mức trung bình.

Hiện nay, đã có 4 doanh nghiệp áp dụng quản lý và sản xuất chè theo tiêu chuẩn ISO và HACCP; có 6 đơn vị (Chè bát tiên Trấn Yên, Công ty cổ phần chè Liên Sơn, doanh nghiệp chè Hương Lý, Lâm trường Lục Yên, Doanh nghiệp tư nhân chè Thành Công, Công ty cổ phần chè Nghĩa Lộ) được nhận hỗ trợ xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hoá cho sản phẩm chè; một số doanh nghiệp, cơ sở đầu tư máy tách căng chè đen hiện đại như Công ty TNHH chè Thanh Tâm; Hợp tác xã dịch vụ Kiến Thuận; Doanh nghiệp tư nhân chế biến chè Bình

Thuận, Liên Sơn, Trần Phú, Nghĩa Lộ.....; 02 cơ sở chế biến chè đặc sản Suối Giàng đã đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý (HTX chế biến Chè Suối Giàng; cty TNHH Đức Thiện).

Số cơ sở đã công bố tiêu chuẩn chất lượng được tăng từ 11 cơ sở năm 2010 lên 23 cơ sở năm 2016; tính đến nay có 69/115 cơ sở đã được chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm.

Nhà xưởng, thiết bị, máy móc: Trong tổng số 115 cơ sở được thống kê có 6 cơ sở công suất thiết kế trên 30 tấn búp tươi/ngày; 5 cơ sở có công suất từ trên 20 - 30 tấn; 22 cơ sở có công suất từ trên 10 - 20 tấn; 53 cơ sở có công suất từ 4 - 10 tấn và 8 cơ sở được cấp phép sản xuất dưới 4 tấn búp tươi/ngày. Hệ thống máy móc, thiết bị đã lạc hậu, xuống cấp, chấp vá và thiếu đồng bộ, xuất xứ từ nhiều nơi sản xuất như Liên Xô, Trung quốc, Ấn độ, Việt Nam..., nhiều nhà xưởng tạm bợ, không có tường ngăn cách giữa các khu sản xuất, vệ sinh công nghiệp kém.

Sản lượng chè chế biến năm 2015 đạt 30.000 tấn.

## ***2.2. Chế biến gỗ:***

Công nghiệp chế biến gỗ rừng trồng trong những năm gần đây tương đối phát triển, nhiều cơ sở chế biến được thành lập, công nghệ thiết bị được đổi mới và đầu tư đồng bộ hơn đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Giải quyết việc làm và thu nhập cho nhiều lao động, nhất là lao động nông thôn. Tuy nhiên đa số các cơ sở sản xuất với quy mô nhỏ, thiết bị thô sơ nên hầu hết các sản phẩm sản xuất ra còn ở dạng sơ chế, giá trị thấp, năng lực hạn chế. Hiện trên địa bàn tỉnh có khoảng trên 520 cơ sở chế biến gỗ (trong đó có 44 doanh nghiệp ngoài nhà nước và 476 hộ cá thể), tập trung chủ yếu trên địa bàn các huyện Trấn Yên, Yên Bình, Lục Yên, Văn Yên, Văn Chấn và thành phố Yên Bái. Công suất chế biến một số sản phẩm chủ yếu: Đũa gỗ 640 triệu đôi/năm; gỗ xẻ các loại 42.570 m<sup>3</sup>/năm; ván ghép thanh xuất khẩu các loại 7.000 m<sup>3</sup>/năm; ván ép các loại 60.000 m<sup>3</sup>/năm; gỗ xẻ thanh, bao bì 47.000 m<sup>3</sup>/năm; viên nén năng lượng 24.800 tấn/năm.

Trong giai đoạn 2011-2015, trên địa bàn tỉnh có 1 số dự án chế biến các sản phẩm từ gỗ rừng trồng như Viên nén năng lượng, bột giấy tẩy trắng nhưng chưa triển khai.

Sản lượng năm 2015 gỗ ván bóc đạt 221.081m<sup>3</sup>, ván ghép thanh đạt 2.000m<sup>3</sup>, ván ép 29.000m<sup>3</sup>, gỗ xẻ xây dựng cơ bản, xẻ thanh 60.696m<sup>3</sup>.

## ***2.3. Chế biến tinh bột Sắn:***

Hiện có 03 doanh nghiệp sản xuất chế biến tinh bột sắn với công suất 66.000 tấn tinh bột sắn/năm (04 nhà máy). Các nhà máy đều được xây dựng gần



với vùng nguyên liệu, các vùng nguyên liệu đều được quy hoạch và đầu tư cho năng suất cao. Tuy nhiên công tác thu mua nguyên liệu của các nhà máy gặp khó khăn do chưa tạo được sự gắn kết chặt chẽ giữa người trồng sản và nhà máy nên thường bị động trong thu mua nguyên liệu; Trong 04 nhà máy sản xuất chế biến tinh bột sản, nhà máy chế biến của Công ty TNHH Minh Quang đã tạm dừng sản xuất từ vụ sản cuối năm 2015 do nằm trên trục đường tránh thị xã Nghĩa Lộ phải di dời.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm không ổn định, sản phẩm tinh bột sản sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn đạt tiêu chuẩn xuất khẩu nhưng chủ yếu xuất khẩu tiểu ngạch, kim ngạch xuất khẩu đạt thấp; Công tác xử lý môi trường đã được chú trọng đầu tư nhưng chưa đạt yêu cầu, nên việc sản xuất chưa thực sự bền vững.

Sản lượng tinh bột sản năm 2015 đạt 38.570 tấn.

#### ***2.4. Chế biến giấy:***

Trong giai đoạn từ 2011-2013 có 06 đơn vị tham gia hoạt động trong lĩnh vực này, do làm ăn kém hiệu quả, nên một số đơn vị đã giải thể và bán dây chuyền sản xuất cho Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn và Công ty CP Chế biến kinh doanh Lâm nông sản thực phẩm Yên Bái, cụ thể: Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn mua lại 02 dây chuyền của Lâm trường Lục Yên, 02 dây chuyền của Lâm trường Việt Hưng, 02 dây chuyền của lâm Trường Văn Yên; Công ty CP Chế biến kinh doanh Lâm nông sản thực phẩm Yên Bái mua lại 02 dây chuyền của Công ty CP Chế biến kinh doanh Lâm sản xuất khẩu Yên Bái. Tính đến thời điểm 31/12/2015 trên địa bàn có 02 doanh nghiệp sản xuất giấy để xuất khẩu và các loại giấy bìa khác với công suất giấy để 33.750 tấn/năm (27 dây chuyền sản xuất); giấy vàng mã 12.000 tấn/năm. Trong những năm gần đây sản lượng sản xuất giấy giảm do nguyên liệu không ổn định, yêu cầu chất lượng sản phẩm của khách hàng cao hơn.

Sản lượng giấy để, vàng mã năm 2015 đạt 33.177 tấn.

#### ***2.5. Chế biến các sản phẩm từ Quế:***

Trong quy hoạch không đề cập các sản phẩm từ Quế, nhưng thực tế đã có 13 nhà máy chế biến tinh dầu Quế với tổng công suất thiết kế là 955 tấn sản phẩm/năm và 120 cơ sở chế biến nhỏ quy mô hộ gia đình. Các nhà máy chế biến chủ yếu tập trung trên địa bàn huyện Văn Yên, Trấn Yên. Phần lớn dây chuyền thiết bị nhập từ Trung quốc, công nghệ thấp, sản phẩm sản xuất ra ở dạng dầu thô, giá trị thấp. Thị trường tiêu thụ chủ yếu là xuất sang Trung Quốc.

Sản lượng tinh dầu quế năm 2015 đạt 600 tấn.

#### ***2.6. Chế biến thức ăn gia súc:***

Hiện có 01 nhà máy chế biến thức ăn gia súc, công suất 15.000 tấn/năm tại khu công nghiệp phía Nam; Sản lượng năm 2015 đạt 1.000 tấn.

### ***2.7. Xử lý rác thải và sản xuất phân bón:***

Hiện trên địa bàn có một nhà máy xử lý rác thải công suất 26.000 tấn/năm và sản xuất phân bón tận thu từ nguyên liệu rác thải 4.000 tấn/năm; Sản lượng năm 2015 xử lý rác thải đạt 26.000 tấn và phân bón đạt 4.000 tấn.

### ***2.8. Chế biến các sản phẩm từ thịt gia súc và gia cầm***

Hiện tại công nghiệp chế biến các sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm của tỉnh chưa phát triển. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2015 đạt 39.500 tấn, song chủ yếu cung cấp cho các cơ sở giết mổ nhỏ lẻ phân tán trên địa bàn, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ thịt tươi của nhân dân, chưa có các nhà máy chế biến theo hướng công nghiệp. Trong thời gian gần đây, đã có một số dự án chăn nuôi lợn, thỏ, bò, gà vịt ... có quy mô khá đang đầu tư vào Yên Bái, đây là cơ sở cho việc cung cấp nguồn nguyên liệu phục vụ phát triển các nhà máy chế biến sau này.

## ***3. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng:***

Yên Bái là một tỉnh miền núi có nhiều tiềm năng khoáng sản phi kim loại để sản xuất vật liệu xây dựng: đá vôi trắng có trữ lượng 113 triệu tấn, đá vôi xám trữ lượng 400 triệu tấn, Felspat trữ lượng 4 triệu tấn, cao lanh trữ lượng 1,3 triệu tấn, đá thạch anh, sét phiến, sỏi, cát đủ cung cấp lâu dài cho ngành sản xuất vật liệu xây dựng. Các sản phẩm vật liệu xây dựng của tỉnh Yên Bái đã và đang được đầu tư các công nghệ thiết bị tiên tiến như gạch nung trong lò tuynel, sứ điện cao áp đạt tiêu chuẩn quốc tế, kaolin tinh chế để sản xuất đồ sứ cao cấp và phục vụ cho các ngành công nghiệp khác, tỉnh Yên Bái đang đầu tư rất nhiều công trình, do đó sản xuất vật liệu xây dựng sẽ phát triển mạnh để phục vụ công nghiệp hóa – hiện đại hóa thành thị và nông thôn.

Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng hiện đã và đang được đầu tư công nghệ thiết bị tiên tiến và luôn đổi mới, sản phẩm đạt chất lượng tiêu chuẩn. Có nguồn nguyên liệu tương đối ổn định, thị trường tiêu thụ rộng. Sản phẩm sản xuất đã có truyền thống, có kinh nghiệm sản xuất qua nhiều năm, đảm bảo chất lượng tốt. Năng lực sản xuất tính đến 31/12/2015 trên địa bàn hiện có: 02 nhà máy sản xuất xi măng với tổng công suất 1,25 triệu tấn, 02 nhà máy sản xuất sứ kỹ thuật điện công suất 5.500 tấn/năm; Sản xuất gạch nung công nghệ lò Tuynel có 06 nhà máy, công suất 190 triệu viên/năm. Một số cơ sở sản xuất gạch công nghệ lò vòng, lò thủ công nằm rải rác trên địa bàn toàn tỉnh sản xuất sản lượng chiếm khoảng 30% tổng sản phẩm gạch nung, hiện đang được yêu cầu chấm dứt hoạt động theo lộ trình quy định.

Sản lượng xi măng sản xuất năm 2015 đạt 1.060.000 tấn;

Sứ điện sản xuất đạt 3.238 tấn;

Gạch xây dựng sản xuất đạt 191,27 triệu viên;

Kaolin tinh lọc đạt 45.097 tấn.

#### **4. Công nghiệp cơ khí:**

Công nghiệp cơ khí của tỉnh Yên Bái rất nhỏ về quy mô cũng như năng lực sản xuất, sản xuất cơ khí chưa phát triển chủ yếu là sửa chữa cơ khí nhỏ tiêu dùng tại địa phương. Các cơ sở sản xuất cơ khí quy mô không đáng kể (doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH trên 10 lao động) tập trung chủ yếu ở thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ, các thị trấn.

Trên địa bàn có nhà máy Z183 là đơn vị quốc phòng chủ yếu phục vụ cho công nghiệp quốc phòng, có tham gia sản xuất cơ khí dân dụng, song sản lượng không nhiều khoảng 100 tấn/năm.

Hiện tại, sản phẩm của cơ khí tỉnh Yên Bái chủ yếu là máy chế biến nông lâm sản cỡ nhỏ như máy vò chè, máy chùng cát tinh dầu quế, máy ép mía, chế tạo kết cấu thép, phụ kiện cơ khí (xà, buloong) cho đường dây điện và các loại nông cụ cầm tay (cuốc, xẻng, cày bừa), sửa chữa bảo hành ô tô, tàu thuyền, xe, máy xúc, gạt...

Sản phẩm chủ yếu năm 2015 đạt được: Nông cụ cầm tay 26.000 chiếc, hàng kim khí 150 tấn...

Ngành điện tử chưa phát triển, hiện nay trên địa bàn chỉ mới có các cơ sở sửa chữa thay thế thiết bị điện tử nhỏ lẻ và hệ thống các cửa hàng, đại lý bán lẻ, bảo hành, bảo trì các sản phẩm do các hãng điện tử ủy quyền.

#### **5. Công nghiệp hoá chất:**

Ngành công nghiệp hóa chất và sản xuất phân bón của tỉnh Yên Bái còn nhiều khó khăn, chưa phát triển, không ổn định và thị trường chưa được mở rộng. Sản xuất hóa chất chưa có doanh nghiệp quy mô lớn, nhưng hàng năm cũng đã sản xuất một số sản phẩm như: thuốc viên các loại, sản xuất hạt nhựa, sản xuất phân vi sinh, NPK...

Do tình hình sản xuất không ổn định, nên giá trị sản xuất các sản phẩm hóa chất của tỉnh Yên Bái qua các năm đạt rất thấp.

Một số sản phẩm chính năm 2015 như sau:

- Thuốc chữa bệnh các loại 200 triệu viên.
- Sơn dẻo chịu nhiệt Synthetic đạt 650 tấn.
- Hạt nhựa CaCO<sub>3</sub> đạt 15.000 tấn.

Hiện nay trên địa bàn có 01 nhà máy chế biến thức ăn gia súc, công suất 36.000 tấn/năm tại khu công nghiệp phía Nam sản lượng sản xuất năm 2015 đạt 12.000 tấn, đạt thấp hơn so với mục tiêu (mục tiêu đề ra là 100.000 tấn/năm).

## **6. Công nghiệp dệt may:**

Công nghiệp dệt may tỉnh Yên Bái còn nhiều khó khăn, chưa phát triển, không ổn định và thị trường chưa được mở rộng, ngành dệt may chủ yếu là gia công nên giá trị gia tăng đạt thấp.

Số lượng cơ sở sản xuất ngành dệt may tính đến năm 2015 đạt trên 650 cơ sở, trong đó: có 06 doanh nghiệp may xuất khẩu là Công ty cổ phần May xuất khẩu Yên Bái; 03 doanh nghiệp đầu tư nước ngoài; 02 doanh nghiệp đầu tư trong nước với tổng công suất đạt 24,9 triệu sản phẩm/năm. Tính đến 31/12/2015 có 02 doanh nghiệp đã đi vào hoạt động song vẫn chưa ổn định, gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, đơn hàng gia công ít, giá gia công thấp, thiếu lao động nên công suất chỉ đạt 30%.

Sản lượng sản xuất năm 2015 đạt 476.000 sản phẩm.

Ngành da - giày hoàn toàn chưa phát triển, ngoài một số cơ sở tư nhân đóng giày, dép nhỏ lẻ.

## **7. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện:**

Yên Bái là tỉnh có lưới điện quốc gia phát triển muộn, đến nay điện lưới quốc gia tới được địa bàn 159/159 xã, đạt tỷ lệ 100% hầu hết lưới điện chỉ cấp đến khu trung tâm các xã, thị trấn, số hộ dân nông thôn được dùng điện lưới quốc gia mới đạt khoảng 95%, toàn tỉnh còn khoảng hơn 175 thôn, bản với hơn 12.400 hộ dân chưa có điện. Hiện nay đang triển khai Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia cho các thôn, bản chưa có điện trên địa bàn.

### **7.1. Nguồn điện:**

Hiện nay nguồn điện tỉnh Yên Bái được cấp từ lưới điện quốc gia và một phần mua điện từ Trung Quốc thông qua các tuyến đường dây cao thế và các trạm biến áp trung gian 220kv, 110kv và một phần nguồn từ TBA 110kv Than Uyên, thuộc tỉnh Lai Châu cấp cho huyện Mù Cang Chải. Ngoài ra, nguồn điện tỉnh Yên Bái còn được cấp nguồn 110kv, 35kv từ các nhà máy thủy điện nằm rải rác trên địa bàn, tính đến thời điểm 31/12/2015 ngoài nhà máy thủy điện Thác Bà công suất 120MW toàn tỉnh đã có 10 dự án thủy điện hoàn thành phát điện, gồm: Hưng Khánh (0,5MW), Nậm Đông III&IV (16,5+6,8 MW), Nậm Tục 2 (3MW), Ngòi Hút 1 (8,4MW), Mường Kim (13,5MW), Hồ Bón (18 MW), Văn Chấn (57MW), Hát Liều (4,5MW), Ngòi Hút 2 (48MW) và Khao Mang Thượng (24,5MW). Với tổng công suất phát điện của các nhà máy thủy điện là: 320,7MW.

Sản lượng điện năm 2015: 968,5 triệu kwh.

### ***7.2 Lưới điện:***

Hệ thống lưới điện gồm các cấp điện áp 220kv, 110kv, 35kv, 22kv, 10kv, 6kv và 0,4kv với tổng chiều dài mạng lưới đường dây truyền tải điện và phân phối điện hơn 2.188km, trong đó đường dây 220kv có 119km, đường dây 110kv có 274,1km, đường dây 35kv, 22kv và 10kv có 1.794,6km và đường dây 0,4kv 2.097,5km. Hệ thống trạm biến áp có 1.440 trạm, trong đó có 01 trạm 220kv, 03 trạm 110kv, 1.431 trạm trung gian, phân phối (35/6kv, 35/0,4kv, 22/6kv, 22/0,4kv...), còn lại là các trạm tăng áp (0,4/35kv, 6/35kv, 0,4/10kv).

Tiêu thụ điện: Hệ thống lưới điện đã được kéo phủ khắp toàn tỉnh đến 100% số xã, tỷ lệ sử dụng điện trên 95% cung cấp điện ổn định phục vụ các khu công nghiệp, đô thị và hầu hết các khu vực nông thôn trong tỉnh. Điện thương phẩm bình quân đạt 385,54 triệu kwh năm 2011 tăng lên gần 572,2 triệu kwh năm 2015. Tốc độ tăng trưởng tiêu thụ điện của tỉnh đạt mức 9,88%/năm trong giai đoạn 2011-2015; cụ thể lưới điện hiện có trên địa bàn tỉnh Yên Bái như sau:

- Lưới điện 220kv: Trên địa bàn tỉnh hiện có 01 tuyến đường dây 220kv (mạch kép) Lào Cai - Yên Bái - Việt Trì, 01 trạm biến áp 220kv Yên Bái công suất 2x125MVA.

- Lưới điện 110kv: Trên địa bàn tỉnh hiện có 03 trạm biến áp 110kv với tổng công suất 146MVA và 08 đường dây 110kv và nhánh rẽ với tổng chiều dài là 274,1km, bao gồm: 119,5km mạch đơn, 154,6km mạch kép và 02 đường dây khách có chiều dài 50,5km.

- Lưới điện 35kv: toàn tỉnh có gần 1.776km đường dây 35kv, gồm 15 tuyến đường dây chính trong đó có 06 tuyến cấp điện từ trạm biến áp 110kv Yên Bái, 03 tuyến cấp điện từ trạm 110KV Nghĩa Lộ và 03 tuyến đường dây đấu nối các dự án thủy điện.

- Lưới điện 22kv: Hiện có 2 tuyến đường dây 22kv cấp điện cho các khu vực, với tổng chiều dài khoảng 62 km.

- Lưới điện 10kv: Có chiều dài khoảng 127 km tập trung ở thành phố Yên Bái và các thị trấn thuộc các huyện Trấn Yên, Văn Yên, Yên Bình, Lục Yên, Văn Chấn và thị xã Nghĩa Lộ.

- Lưới điện 0,4kv: Toàn tỉnh có khoảng trên 2.131km đường dây hạ áp, cấp điện đến trung tâm các xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

Sản lượng điện tiêu thụ năm 2015 đạt 574 triệu kwh;

### ***7.3. Đầu tư phát triển và tiêu thụ điện:***

Trong giai đoạn 2011-2015, tỉnh Yên Bái đã đầu tư 526,1 tỷ đồng cho mạng lưới điện; Số xã có điện tính đến năm 2015 đạt 100%; tổng số km đường dây hạ thế tăng từ 1.435km năm 2011 lên 2.097,1km năm 2015.

Tiêu thụ năng lượng điện năm 2011 đạt 385,54 triệu kwh, lên 574 triệu kwh năm 2015, với cơ cấu công nghiệp chiếm 64,01%; tiêu dùng dân cư 34,29%. Tốc độ tăng trưởng tiêu thụ điện của tỉnh trong giai đoạn 2011–2015 tăng bình quân 9,88%/năm.

Tổng vốn đầu tư cho phát triển điện lực giai đoạn 2011–2015 khoảng 692,15 tỷ đồng.

*(Chi tiết hiện trạng lưới điện sẽ được đề cập trong Quy hoạch phát triển điện lực)*

### **8. Công nghiệp cung cấp nước và xử lý rác thải :**

Tính đến thời điểm hiện nay trên địa bàn tỉnh có 04 Công ty chuyên sản xuất và cung cấp nước sạch, bao gồm:

- Công ty TNHH 1TV cấp nước Yên Bái, công suất 11.500m<sup>3</sup>/ngày đêm;
- Công ty TNHH Đại Lợi, thị trấn Mậu A, công suất 2.000m<sup>3</sup>/ngày đêm
- Công ty TNHH xây dựng cấp thoát nước Nghĩa Lộ (nay đổi tên thành Công ty cổ phần cấp Nước Nghĩa Lộ), công suất 3.500m<sup>3</sup>/ngày;
- Công ty CP dịch vụ vệ sinh và cấp nước Văn Chấn, công suất 3.000m<sup>3</sup>/ngày;

Ngoài ra trên địa bàn các huyện Lục Yên, Trấn Yên, Trạm Tấu có trạm thủy nông (Đội dịch vụ thủy nông) vừa phục vụ công tác thâm canh trong nông nghiệp vừa cung cấp nước sạch sinh hoạt cho các cơ quan và dân sinh tại các thị trấn; (trạm thủy nông Lục Yên, công suất 1.500m<sup>3</sup>/ngày đêm). Đội dịch vụ thủy nông Trấn Yên, công suất 1.100m<sup>3</sup>/ngày đêm; Trạm thủy nông Trạm Tấu, công suất 500m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Sản lượng năm 2015 sản xuất đạt 6.000.000 m<sup>3</sup>.

### **9. Phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề:**

Nhìn chung các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp (TTCN) trong nhiều năm qua chưa được đầu tư quan tâm thích đáng nên còn chậm phát triển. Giá trị sản xuất công nghiệp của ngành TTCN chiếm 35% trong tổng số giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp. Lĩnh vực sản xuất chính của TTCN và làng nghề Yên Bái là chế biến nông sản, lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất cơ khí nhỏ và dịch vụ cơ khí phục vụ nông nghiệp và bảo trì bảo dưỡng phương tiện giao thông. Các sản phẩm thủ công truyền thống như: hàng thổ cẩm, mây tre đan,

**Dự án: Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.**

chối chít, đệm gỗ, thảm hạt... đã có xuất khẩu nhưng thị trường không ổn định. Các sản phẩm TTCN chất lượng còn chưa cao và vẫn chỉ tập trung ở vùng thấp: thị trấn, thị xã. Mặt khác, công nghiệp quốc doanh chưa đủ mạnh để làm trung tâm thu hút và kích thích mạng lưới TTCN phát triển. Trong giai đoạn đã có sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ vỏ quế của huyện Văn Yên, tuy sản lượng chưa cao do mới thành lập và đi vào hoạt động từ giữa năm 2014. Trên địa bàn tỉnh hiện có 01 làng nghề được công nhận là Làng nghề sản xuất miến đao Giới Phiên.

Sản phẩm sản xuất: Bún bánh, đậu phụ, giò chả, rượu trắng, miến rong, bánh mỳ... đã đáp ứng phần lớn nhu cầu tiêu dùng của người dân địa phương nhưng quy mô sản xuất còn nhỏ, phần lớn sản xuất thủ công. Nghề làm chối chít, đệm bông lau, hàng mây tre đan do thị trường xuất khẩu không ổn định nên chậm phát triển. Lĩnh vực sản xuất vỏ bao xi măng của Hợp tác xã (HTX) Hoàng Long cũng phát triển tương đối tốt, sản lượng đạt trên 2 triệu bao/năm. Nghề sản xuất bột giấy, chiếu tre bước đầu đã có sự phát triển. Ngành dệt thổ cẩm tập trung chủ yếu ở khu vực Văn Chấn, Nghĩa Lộ. Sản phẩm hàng dệt thêu thổ cẩm làm ra chất lượng khá tốt đã đáp ứng được nhu cầu của người dân trong tỉnh và bán ra các tỉnh bạn như Lào Cai, Lai Châu, Sơn La phục vụ khách du lịch. Những năm gần đây, dệt thổ cẩm đã trở thành làng nghề tại các Phường: Trung Tâm, Pú Trạng, Tân An, xã Nghĩa An (thị xã Nghĩa Lộ), tạo thêm công ăn việc làm cho người dân trong vùng.

Kết quả thực hiện giá trị sản xuất công nghiệp như sau:

Huyện, thị xã, thành phố	Số cơ sở	Lao động (người)	Giá trị SXCN SS 2010 (triệu đồng)		Tăng trưởng 2010-2015 (%)
			2010	2015	
TP. Yên Bái	1.319	6.991	1.590.000	2.700.000	11,15
TX. Nghĩa Lộ	464	1.106	60.000	125.000	15,80
H. Văn Yên	1.127	2.577	250.000	462.000	13,00
H. Trấn Yên	993	2.763	170.000	315.000	13,15
H. Văn Chấn	1.121	3.340	500.000	940.000	13,50
H. Yên Bình	891	4.743	1.000.000	1.800.000	12,50
H. Lục Yên	697	2.429	470.000	867.000	13,05
H. Trạm Tấu	223	474	42.000	105.264	20,15
H. Mù Cang Chải	123	306	90.000	200.000	17,35
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.958</b>	<b>24.729</b>	<b>4.172.000</b>	<b>7.514.264</b>	<b>12,50</b>

*(Theo niên giám Thống kê)*

## **10. Tình hình phát triển các khu, cụm công nghiệp**

Theo quy hoạch phát triển hệ thống các khu, cụm công nghiệp của tỉnh, giai đoạn 2008-2015, định hướng đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh có 24 khu, cụm công nghiệp (05 khu công nghiệp, trong đó 03 khu công nghiệp quốc gia; 19 cụm công nghiệp) với tổng diện tích quy hoạch 2.282,92ha.

### **10.1. Phát triển cụm công nghiệp:**

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã có 13 cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết với tổng diện tích đất quy hoạch 366,04ha, trong đó đất dành cho sản xuất công nghiệp là 214,7ha, chiếm bình quân 52,3% diện tích đất quy hoạch cụm công nghiệp, trong đó có 09 cụm công nghiệp đã được UBND tỉnh Yên Bái phê duyệt đầu tư hạ tầng với diện tích 269,8ha, tổng số vốn đầu tư hạ tầng 367 tỷ đồng; có 32/46 dự án đã vào hoạt động với tổng vốn đầu tư 565,4 tỷ đồng, thu hút được 1.120 lao động.

Theo quy hoạch phát triển cụm công nghiệp đã được UBND tỉnh Yên Bái phê duyệt tại Quyết định số 673/QĐ-UBND và Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 07/9/2010 thì diện tích đất dành cho phát triển cụm công nghiệp đến 2020 của tỉnh là 1.150,92ha. Tuy nhiên việc thực hiện quy hoạch trong 5 năm qua còn nhiều khó khăn do các cụm công nghiệp không được đầu tư hạ tầng hoàn chỉnh, nhiều cụm công nghiệp không có hoặc ít doanh nghiệp đăng ký, tỷ lệ lấp đầy thấp.

Thực hiện Chỉ thị 07/CT-TTg ngày 02/03/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh công tác quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Sau khi rà soát, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Yên Bái có 09 cụm công nghiệp, với diện tích là 326,78ha, tình hình hoạt động cụ thể của các cụm công nghiệp trên địa bàn tính đến thời điểm 30/12/2015 như sau:

#### *- Cụm công nghiệp Đầm Hồng, thành phố Yên Bái:*

Địa điểm nằm trên địa bàn phường Yên Ninh và xã Văn Phú, với diện tích sau khi rà soát quy hoạch là 16ha. Đến nay đã có 22 doanh nghiệp đầu tư. Diện tích đất công nghiệp: 11,99ha; hệ số lấp đầy: 100%. Kinh phí đầu tư san tạo, hạ tầng của Nhà nước: 15,253 tỷ đồng. Số doanh nghiệp đầu tư: 22 đơn vị, với tổng vốn đầu tư của 22 đơn vị: 104,9 tỷ đồng.

#### *- Cụm công nghiệp Âu Lâu - TP Yên Bái:*

Địa điểm thôn Đấng Con, xã Âu Lâu, diện tích đất sau khi rà soát quy hoạch là 50ha. Đến nay tổng diện tích thu hồi, giải phóng mặt bằng tại cụm công



ngành Âu Lâu là 20,172ha, chiếm 40,04% diện tích đất quy hoạch; diện tích đã san tạo: 10,841ha. Tổng diện tích đất công nghiệp xây dựng nhà máy: 9,291ha. Thành phố đã giao cho 02 đơn vị: Công ty Minh Nghĩa 2,786ha, Công ty May Chiến Thắng 4,185ha. Tổng kinh phí đầu tư đến nay: 27.997 triệu đồng;

*- Cụm công nghiệp Thịnh Hưng, huyện Yên Bình:*

Địa điểm xã Thịnh Hưng huyện Yên Bình, diện tích đất quy hoạch là 53,05ha. Đã có 02 doanh nghiệp đăng ký đầu tư, diện tích đất công nghiệp đăng ký 12ha, đến nay có 01 doanh nghiệp đã hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn I và đưa vào sản xuất kinh doanh là Công ty TNHH DaeSung, xây dựng nhà máy may xuất khẩu (03ha). Kinh phí đầu tư san tạo, hạ tầng của đơn vị chủ đầu tư: 10,45 tỷ đồng, đã thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng được 7,1ha và san tạo mặt bằng xây dựng được 6,5ha.

*- Cụm công nghiệp Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn:*

Địa điểm thôn Văn Thi 4, xã Sơn Thịnh, diện tích quy hoạch sau rà soát là 58,76ha; đã thu hút được 05 đơn vị đăng ký đầu tư vào cụm công nghiệp, với tổng diện tích đất xây dựng các nhà máy xin thuê 22,86 ha/19,1 ha hiện đã lấp đầy, với tổng vốn đầu tư của các dự án là 1.593,313 tỷ đồng. Hiện nay có 3/5 dự án đăng ký đã hoàn thành đưa vào sản xuất kinh doanh; 01 dự án đang triển đầu tư xây dựng cơ bản và 01 dự án chưa triển khai (của tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam, dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến đá ốp lát công suất 1,2-1,5 triệu m<sup>2</sup>/năm, diện tích đăng ký là 2,97ha). Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng từ nguồn ngân sách Nhà nước hỗ trợ là 8,088 tỷ đồng, trong đó Trung ương 3,665 tỷ đồng; đường điện đã được ngành Điện xây dựng cấp đến hàng rào các doanh nghiệp.

*- Cụm công nghiệp Báo Đáp, huyện Trấn Yên:*

Địa điểm xã Báo Đáp, diện tích quy hoạch sau rà soát là 20ha; đã thu hút được 02 đơn vị đăng ký đầu tư, diện tích thuê đất 2 ha, tổng vốn đầu tư đã thực hiện là 22 tỷ đồng; cả 02 dự án đã hoàn thành đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Nhà nước hỗ trợ là 700 triệu đồng.

*- Cụm công nghiệp Hưng Khánh, huyện Trấn Yên:*

Địa điểm xã Hưng Khánh, diện tích quy hoạch sau rà soát là 20ha; đến nay đã được hỗ trợ 1,4 tỷ đồng cho công tác đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tuy nhiên tại cụm công nghiệp này chưa tạo được sức hút đối với các doanh nghiệp đầu tư vào nên hiện chưa có doanh nghiệp nào đăng ký đầu tư.

*- Cụm công nghiệp phía Tây cầu Mậu A, huyện Văn Yên:*

Địa điểm xã An Thịnh - Yên Hợp, diện tích quy hoạch sau rà soát là 35ha; tính đến thời điểm hiện nay đã thu hút được 05 dự án đầu tư vào, với diện tích đất sử dụng là 14,16ha, vốn đầu tư là 151,194 tỷ đồng, đã có 03 dự án hoàn thành đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh, còn 02 dự án đang triển khai xây dựng cơ bản chưa đi dự án vào hoạt động.

- *Cụm công nghiệp Đông An, huyện Văn Yên:*

Địa điểm thôn Góc Đa, xã Đông An, diện tích quy hoạch sau rà soát là 34ha; hiện tại cụm công nghiệp này chưa có dự án nào đăng ký đầu tư vào.

- *Cụm công nghiệp Yên Thế, huyện Lục Yên:*

Địa điểm thị trấn Yên Thế, diện tích quy hoạch sau rà soát là 39,97ha; tính đến thời điểm hiện nay đã thu hút được 03 dự án đầu tư vào, với diện tích đất sử dụng là 11,26ha, vốn đầu tư là 165 tỷ đồng, cả 03 dự án đã hoàn thành đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại cụm công nghiệp từ nguồn vốn ngân sách là 12,638 tỷ đồng, bao gồm xây dựng đường vành đai 280m, 3,329 tỷ đồng; san tạo mặt bằng quỹ đất dân cư khu tái định cư 9,309 tỷ đồng; các doanh nghiệp đăng ký đầu tư tại cụm công nghiệp Yên Thế tự đầu tư xây dựng các hạng mục hạ tầng như đường điện, hệ thống cấp thoát nước, đường giao thông nội bộ.

### ***10.2. Phát triển Khu công nghiệp:***

Theo quy hoạch đã được phê duyệt có 05 khu công nghiệp, hiện nay có 04 khu công nghiệp đã được đầu tư và đi vào hoạt động với tổng diện tích phê duyệt 835,15ha (03 khu công nghiệp cấp Quốc gia diện tích 763,15ha: Khu công nghiệp phía Nam có diện tích 532,8ha, Khu công nghiệp Minh Quân có diện tích 112ha, Khu công nghiệp Âu Lâu 118,35ha); Khu công nghiệp Bắc Văn Yên 72ha;

- Khu công nghiệp khai thác và chế biến đá vôi xã Mông Sơn, huyện Yên Bình 806ha, trong đó khu công nghiệp chế biến là 90ha đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép lập quy hoạch chi tiết để thu hút các nhà đầu tư.

- Thực tế tính đến thời điểm 31/12/2015, diện tích đất đã sử dụng tại các khu công nghiệp là 308,18ha. Trong đó:

+ KCN phía Nam: Đất đã cấp cho các nhà đầu tư là 201,66ha, đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông là 20,17ha, tỷ lệ đất đã sử dụng tại khu công nghiệp chiếm 41,63 %.

+ KCN Minh Quân: Đất đã cấp cho các nhà đầu tư là 34ha, đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông là 4,16ha, tỷ lệ đất đã sử dụng tại khu công nghiệp chiếm 34,07%.

+ KCN Âu Lâu: Đất đã cấp cho các nhà đầu tư là 22ha, đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông là 7ha, tỷ lệ đất đã sử dụng tại khu công nghiệp chiếm 24,50%.

+ KCN Bắc Văn Yên: Đất đã cấp cho các nhà đầu tư là 19,19ha, đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông là 0ha, tỷ lệ đất đã sử dụng tại khu công nghiệp chiếm 26,65%.

#### ***a) Khu công nghiệp phía Nam***

Khu công nghiệp phía Nam được Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái phê duyệt quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 300/QĐ-UBND 15/9/2005; Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 328/QĐ-UBND 16/3/2007 với diện tích đất quy hoạch là 137,8ha; phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng khu công nghiệp phía Nam (khu A) tại Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 18/01/2010 với diện tích đất quy hoạch là 320ha; phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng khu công nghiệp phía Nam (khu B, khu C) tại Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 17/3/2010 trong đó: khu B với diện tích đất quy hoạch là 20ha và khu C với diện tích đất quy hoạch là 55ha cụ thể như sau:

##### ***Khu A:***

Với diện tích 137,8ha theo quy hoạch chi tiết đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đã hoàn thành công tác thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư, đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước và thông tin liên lạc cơ bản đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư có dự án đầu tư vào khu công nghiệp. Đối với phần diện tích mở rộng 320ha, hiện đã thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng được khoảng 25 ha.

Đến nay, đã thi công xây dựng một số tuyến đường trục chính trong khu công nghiệp với tổng chiều dài các tuyến đường vào khoảng 6 km (cụ thể: tuyến đường trục A 1km, trục A kéo dài 1km, trục A2 1,2km, trục B 1,1km, trục B kéo dài 1,1km và trục RD02 500m).

Đến nay, Khu A đã thu hút được 26 dự án đầu tư, với tổng mức đầu tư là 3.949 tỷ đồng và diện tích đất đã cấp cho các nhà đầu tư là 129,44 ha. Tỷ lệ lấp đầy KCN đạt 42,27 %.

##### ***Khu B:***

Khu B, Khu công nghiệp phía Nam có Công ty cổ phần Xi măng và khoáng sản Yên Bái đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bái đã đi vào hoạt động từ năm 1981 và các công trình hạ tầng khu công nghiệp như: đường giao thông có Quốc lộ 70 chạy qua và hệ thống cung cấp điện, cung cấp nước sản xuất và nước sinh hoạt, đền bù giải phóng mặt bằng và san tạo mặt bằng do nhà đầu tư tự thực hiện.

### ***Khu C:***

Khu C, khu công nghiệp phía Nam hiện có 03 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất: Nhà máy Xi măng Yên Bình thuộc Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình đã đi vào hoạt động năm 2008, Nhà máy sản xuất bao bì KPK, Nhà máy chế biến bột đá Cacbonat canxi của Công ty cổ phần đá trắng Vinaconex Yên Bình và 01 dự án đang đầu tư xây dựng là Trạm nghiền xi măng Yên Bình. Các công trình hạ tầng khu công nghiệp như: đường giao thông có Quốc lộ 70 đi qua và hệ thống cung cấp điện, cung cấp nước sản xuất và nước sinh hoạt, đèn bù giải phóng mặt bằng và san tạo mặt bằng do nhà đầu tư tự thực hiện.

#### ***b) Khu công nghiệp Minh Quân***

Khu công nghiệp Minh Quân, tỉnh Yên Bái, được UBND tỉnh Yên Bái phê duyệt quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 25/12/2008 với diện tích đất quy hoạch là 112ha và đã được Thủ tướng Chính phủ đưa vào quy hoạch các khu công nghiệp Quốc gia tại Văn bản số 1826/TTg-KTN ngày 07/10/2010 với diện tích 112ha.

Hiện đã giải phóng mặt bằng được 27,57ha, hoàn thành công tác thi công tuyến đường trục chính với tổng chiều dài 500m và xây dựng hoàn thiện khu tái định cư khu công nghiệp.

Đến nay, đã thu hút được 04 dự án đầu tư với tổng mức đầu tư là 2.621 tỷ đồng và diện tích đất sử dụng là 34ha, hiện các dự án đang trong quá trình đầu tư xây dựng. Tỷ lệ lấp đầy KCN đạt 53 %.

#### ***c) Khu công nghiệp Âu Lâu***

Được UBND tỉnh Yên Bái phê duyệt quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 2078/QĐ-UBND ngày 25/12/2008 Với diện tích đất quy hoạch là 118,35ha và đã được Thủ tướng Chính phủ đưa vào quy hoạch các khu công nghiệp Quốc gia tại Văn bản số 1826/TTg-KTN ngày 07/10/2010 với diện tích đất quy hoạch là 120ha.

Đã thực hiện giải phóng mặt bằng khoảng 24ha, thực hiện đầu tư xây dựng hoàn thành khu tái định cư giai đoạn 1, hiện đang tiến hành đầu tư xây dựng khu tái định cư giai đoạn 2, xây dựng tuyến đường trục chính và xây dựng hoàn thiện tuyến đường ống cấp nước của khu công nghiệp.

Đến nay, đã thu hút được 02 dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài vào khu công nghiệp với tổng mức đầu tư là 1.295 tỷ đồng và diện tích đất sử dụng là 22ha, trong đó có 01 dự án của nhà đầu tư Hàn Quốc đang trong quá trình hoàn thiện công tác đầu tư xây dựng giai đoạn 1, dự kiến sẽ đi vào hoạt động chính

thức vào tháng 10/2016 và 01 dự án của nhà đầu tư Trung Quốc hiện chưa triển khai thực hiện. Tỷ lệ lấp đầy KCN đạt 27,14%.

***d). Khu công nghiệp Bắc Văn Yên***

Được UBND tỉnh Yên Bái phê duyệt quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 2076/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 với diện tích đất quy hoạch là 72ha.

Đến nay đã thu hút được 04 dự án đầu tư với diện tích đất đã cho các nhà đầu tư thuê là 19,19ha, đạt tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp là 44,94%.

Hiện nay, tỉnh đã có chỉ đạo chuyển KCN Bắc Văn Yên thành cụm công nghiệp, Ban Quản lý các khu công nghiệp đang hoàn thiện các thủ tục hồ sơ để bàn giao cho Ủy ban nhân dân huyện Văn Yên quản lý.

***đ). Khu công nghiệp Mông Sơn***

Quy hoạch Khu công nghiệp khai thác và chế biến đá vôi xã Mông Sơn huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 07/01/2009 với diện tích đất quy hoạch là 806 ha. Trong đó khu công nghiệp chế biến là 90ha đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép lập quy hoạch chi tiết để thu hút các nhà đầu tư, Ban Quản lý các khu công nghiệp đã tiến hành lập quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Mông Sơn với diện tích 50 ha, đến nay chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái phê duyệt.

Tính đến hết năm 2015, các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã có 19 doanh nghiệp với 22 dự án đăng ký đầu tư đã đi vào hoạt động sản xuất, với tổng giá trị sản xuất công nghiệp đạt 7.294 tỷ đồng. Giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp tăng dần đều qua các năm, đặc biệt năm 2015, giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp đạt 1.530 tỷ đồng tăng lên so với năm 2010 (đạt 932 tỷ đồng) là 598 tỷ đồng.

Số lượng các doanh nghiệp đăng ký đầu tư vào các khu công nghiệp cũng tăng dần lên so với các năm trước, năm 2010, các khu công nghiệp mới thu hút được 15 dự án đăng ký đầu tư, đến hết tháng 8 năm 2016, các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Yên Bái đã thu hút được 37 doanh nghiệp với 41 dự án đăng ký đầu tư, với tổng số vốn đăng ký đầu tư là 10.210 tỷ đồng; trong đó có 39 dự án của nhà đầu tư trong nước, với tổng số vốn đầu tư là 8.915 tỷ đồng và 02 dự án của nhà đầu tư nước ngoài với tổng số vốn đăng ký đầu tư là 1.295 tỷ đồng. Tổng diện tích đất đã cấp cho các nhà đầu tư là 277ha. Trong đó có 22 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, 13 dự án đang trong quá trình đầu tư xây dựng và 06 dự án đang hoàn thiện các thủ tục đầu tư, tổng số công nhân lao động trong các khu công nghiệp vào khoảng 2.000 lao động.

Một số dự án đầu tư đi vào hoạt động sản xuất hiệu quả, có doanh thu tiêu thụ khá như: Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO<sub>3</sub> của Công ty cổ phần Nhựa và khoáng sản An Phát Yên Bái, Nhà máy sản xuất xi măng Yên Bình của Công ty

cổ phần xi măng Yên Bình, Nhà máy chế biến đá vôi của Công ty TNHH Thuận Phát, Nhà máy xi măng Yên Bái của Công ty cổ phần Xi măng và khoáng sản Yên Bái ...

### **11. Tác động của phát triển công nghiệp đến môi trường:**

Trong sự phát triển kinh tế của tỉnh nói chung, sự phát triển của ngành công nghiệp nói riêng thì những tác động của nó đối với môi trường là không thể tránh khỏi đó là:

- Trên địa bàn tỉnh Yên Bái 03 nhóm ngành sản xuất công nghiệp chủ yếu gây ô nhiễm không khí đó là: ngành sản xuất vật liệu xây dựng; ngành chế biến lâm nông sản và ngành khai thác chế biến khoáng sản do việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch và nhiên liệu để nung, thiêu đốt, sấy và hoạt động nghiền sàng, tuyển để tạo ra sản phẩm đã phát sinh bụi và 1 số khí độc hại như CO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, H<sub>2</sub>S.....

Mức độ ô nhiễm hiện tại không lớn, chỉ ảnh hưởng cục bộ một số khu vực có các nhà máy lớn, sản xuất chế biến khoáng sản, nông lâm sản.

+ Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: là ngành đóng vai trò quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa, song lại là một trong những ngành có tác động nhiều tới môi trường không khí. Hiện trên địa tỉnh có 02 nhà máy sản xuất xi măng đang hoạt động theo công nghệ khô, lò quay đây là công nghệ sản xuất được đánh giá là khá tiên tiến phù hợp và ít gây ảnh hưởng đến môi trường hơn so với công nghệ cũ lò đứng. Tuy nhiên khí thải từ lò nung xi măng có hàm lượng bụi. NO<sub>2</sub>. CO<sub>2</sub>. SO<sub>0</sub>. CO và F rất cao gây ô nhiễm môi trường, ngoài ra còn có 09 cơ sở sản xuất gạch nung bằng lò tuynel, lò đứng liên tục, một số cơ sở sản xuất gạch nung với công nghệ cũ lạc hậu cũng có tác động gây ô nhiễm; mặc dù các thông số ô nhiễm không khí từ hoạt động sản xuất xi măng, sản xuất gạch có xu thế giảm, năm 2010 là 1.016,3 tấn, đến năm 2014 là 901,4 tấn (trong đó bụi năm 2010 là 47,7 tấn, năm 2014 là 42,26 tấn; bụi PM10 năm 2010 là 5,9 tấn, năm 2014 là 5,2 tấn; NO<sub>2</sub> năm 2010 là 874,09 tấn năm 2014 là 775,41 tấn ... ) tuy nhiên chủ yếu là do suy giảm kinh tế dẫn đến giảm quy mô công suất của các cơ sở sản xuất công nghiệp;

+ Ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản: cũng góp phần gây ảnh hưởng đến chất lượng không khí tại các khu vực xung quanh trong quá trình hoạt động: khai thác chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường, khai thác đá vôi tảng, nghiền bột Canxi Cacbonat, Felspat... gây ô nhiễm bụi từ quá trình nổ mìn, vận chuyển, đập nghiền và bốc xúc... ngoài phát sinh bụi trong quá trình khai thác, chế biến còn phát sinh ra các khí: CO, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>, H<sub>2</sub>S ... do nổ mìn và sử dụng dầu diezen.

+ Ngành công nghiệp chế biến lâm nông sản cũng là một trong những tác nhân gây suy giảm chất lượng hoặc gây ô nhiễm môi trường không khí, điển

hình là các cơ sở sản xuất chế biến tinh bột sắn, sản xuất giấy đế, tinh cất tinh dầu quế và các cơ sở chế biến gỗ;

+ Phát triển thủy điện sẽ làm suy giảm tài nguyên rừng làm mất rừng và ảnh hưởng đến đa dạng sinh học do tích nước lòng hồ; ảnh hưởng đến chế độ thủy văn, gây ngập lụt xói lở bờ sông hoặc hạn hán vùng hạ lưu do thay đổi chế độ nước hạ lưu và vận hành xả không đúng quy định; phát sinh chất thải rắn trong quá trình thi công, đặc biệt là đất đá thải với khối lượng lớn.

- Các hoạt động sản xuất công nghiệp đã thải vào môi trường đất 1 lượng lớn nước thải, chất thải rắn ... Các chất thải này xâm nhập một cách trực tiếp hoặc gián tiếp vào và gây ô nhiễm môi trường đất làm thay đổi thành phần đất, làm mất đất, sỏi mòn. Trong đó điển hình là lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản chế biến nông sản, chế biến tinh bột sắn, phát triển thủy điện.

- Nước thải từ hoạt động của các cơ sở sản xuất công nghiệp, khu công nghiệp, cụm công nghiệp: mỗi ngành, lĩnh vực sản xuất có đặc trưng nước thải khác nhau, nước thải từ ngành công nghiệp cơ khí, luyện kim chứa nhiều kim loại nặng, dầu mỡ khoáng; nước thải ngành công nghiệp dệt nhuộm, giấy chứa nhiều chất rắn lơ lửng và đặc biệt là chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học (BOD), hợp chất chứa Ni, Photpho; nước thải từ ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản chủ yếu là chất rắn lơ lửng, kim loại nặng và hóa chất từ quá trình tuyển. Cụ thể

+ Nước thải ngành công nghiệp khai thác chế biến khoáng sản đá vôi trắng trên địa bàn huyện Lục Yên, Yên Bình có hàm lượng tổng lượng chất thải rắn (TSS) rất cao; nước thải từ chế biến quặng sắt trên địa bàn các huyện Trấn Yên, Văn Chấn có lưu lượng rất lớn, có hàm lượng các chất gây ô nhiễm cao, thành phần chủ yếu của bùn thải quặng đuôi là bùn đất, một phần oxyt sắt và 1 số thành phần khác.

+ Nước thải của ngành công nghiệp chế biến lâm nông sản chủ yếu là nước thải từ chế biến tinh bột sắn và nước thải của sản xuất giấy đế. Nước thải của chế biến tinh bột sắn thường chứa nhiều chất thải rắn lơ lửng và đặc biệt là chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học, có các thông số đặc trưng pH thấp, hàm lượng chất hữu cơ và vô cơ cao, thể hiện qua các chỉ số như: tổng chất thải rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxy sinh học (BOD<sub>5</sub>), nhu cầu oxy hóa học (COD) rất cao, các chỉ số N, P và Xyanua (CN) cao. Nước thải của sản xuất giấy đế có các thông số đặc trưng: pH cao, hàm lượng chất hữu cơ và vô cơ cao, thể hiện qua các chỉ số: tổng chất thải rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxy sinh học (BOD<sub>5</sub>), nhu cầu oxy hóa học (COD) với hàm lượng rất cao.

- Chất thải rắn công nghiệp phát sinh từ các loại hình sản xuất sau: khai thác chế biến khoáng sản (khai thác chế biến quặng sắt, chì kẽm, đá vôi trắng, đá vôi

sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác cát sỏi...); chế biến lâm nông sản (sản xuất ván bóc, ván ghép thanh, gỗ xẻ...; sản xuất tinh bột sắn thái bã sắn, đầu mầu... sản xuất giấy đé, chế biến chè, sản xuất tinh dầu quế...; sản xuất vật liệu xây dựng (sản xuất xi măng, gạch nung, gạch không nung, sản xuất sứ cách điện, sản xuất cấu kiện xây dựng...

## **12. Đánh giá, phân tích trình độ công nghệ và quản lý:**

Trình độ công nghệ sản xuất của các doanh nghiệp của tỉnh Yên Bái nhìn chung ở mức trung bình khá. Một số doanh nghiệp còn có công nghệ thiết bị sản xuất còn ở mức lạc hậu. Thiết bị máy móc thiếu và chưa đồng bộ. Chất lượng sản phẩm của nhiều doanh nghiệp còn thấp và không ổn định. Một số hàng hoá dịch vụ có sức cạnh tranh thấp so với các sản phẩm cùng loại của các tỉnh trong khu vực và cả nước. Trình độ đội ngũ cán bộ quản lý chưa theo kịp tiến trình phát triển.

Ngành công nghiệp chế biến khoáng sản có công nghệ ở mức trung bình, tiên tiến như nghiền bột CaCO<sub>3</sub> mịn và siêu mịn, cắt đá xẻ tấm nhỏ, tấm lớn; Công nghiệp vật liệu xây dựng có công nghệ cao như sản xuất xi măng lò quay, sản xuất gạch Tuynel; Công nghiệp chế biến nông sản có công nghệ trung bình và tiên tiến như sản xuất tinh bột sắn, chế biến chè, chế biến tinh dầu quế, sản xuất ván ép, sản xuất ván ghép thanh...

Trong thời gian qua một số cơ sở sản xuất có trình độ công nghệ, máy móc thiết bị cũ, lạc hậu đã được cải tạo thay thế bằng thiết bị công nghệ tiên tiến như sản xuất chè, chế biến gỗ...

Trình độ đội ngũ cán bộ quản lý của một số doanh nghiệp chưa theo kịp tiến trình phát triển của khoa học công nghệ, công tác thương mại điện tử chưa phát triển trên địa bàn. Thông tin thị trường, diễn biến sản xuất kinh doanh chưa kịp thời, đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến việc điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

## **13. Công tác quản lý nhà nước:**

Công tác quản lý Nhà nước về công nghiệp giai đoạn vừa qua đã được Sở Công Thương quan tâm chỉ đạo và thực hiện theo đúng chức năng nhiệm vụ được giao. Ngoài các lĩnh vực quản lý nhà nước như: quản lý vật liệu nổ công nghiệp, khai thác chế biến khoáng sản, quản lý công nghiệp, quản lý chất lượng sản phẩm, quản lý năng lượng... Ngành đã tham mưu cho tỉnh hoàn thiện về công cụ và chính sách quản lý, tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển; Trực tiếp hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, giúp các doanh nghiệp hiểu và thực hiện đúng các quy định của Nhà nước trong quá trình kinh doanh.



Công tác quy hoạch: Ngành đã tập trung triển khai xây dựng quy hoạch ngành và quy hoạch chi tiết làm cơ sở cho việc quản lý Nhà nước và mời gọi đầu tư phát triển công nghiệp trên địa bàn như: Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến quặng sắt, đồng, vàng, chì kẽm trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến đá vôi trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Rà soát điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến gỗ rừng trồng trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Quy hoạch sản xuất chế biến chè và hiện nay đang tiến hành lập điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Công tác xây dựng cơ chế chính sách và tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp: Ngành đã tham mưu cho UBND tỉnh một số cơ chế chính sách đặc thù theo các Chương trình và Nghị quyết của Đảng đối với phát triển công nghiệp nông thôn và miền núi, các cơ chế chính sách phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ... Thường xuyên nắm bắt tình hình sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp, kịp thời tham mưu cho UBND tỉnh cơ chế chính sách tháo gỡ, giải quyết khó khăn cho các doanh nghiệp.

Ngoài ra bằng nguồn kinh phí khuyến công và xúc tiến thương mại hàng năm, Ngành đã triển khai các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm thị trường, giới thiệu quảng bá sản phẩm, đào tạo nghề, giao thương ... thông qua các chương trình Hội chợ, thăm quan học hỏi kinh nghiệp, đào tạo xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, khoa học kỹ thuật. Coi đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực là yếu tố tiên quyết cho sự thành công và phát triển của ngành công nghiệp trong giai đoạn qua.

## **B. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2011 – 2015.**

### **1. Đánh giá thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch.**

Phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Yên Bái thời kỳ 2011-2015 gặp điều kiện hết sức khó khăn nhất là chịu tác động mạnh của tình trạng suy thoái kinh tế: thị trường trong nước và quốc tế có nhiều biến động ảnh hưởng không ít đến sản xuất trong nước; giá cả vật tư, nguyên liệu không ổn định và biến động lớn; ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu; những thay đổi về chính sách của nhà nước nhằm từng bước hội nhập kinh tế thế giới và khu vực. Song với sự cố gắng nỗ lực, kiên trì mục tiêu đề ra, công nghiệp Yên Bái đã từng bước vượt qua khó khăn, duy trì tốc độ tăng trưởng khá nhanh, đã góp phần tạo nên những kết quả quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, bước đầu khai thác được những tiềm năng, thế mạnh của địa phương. Các sản phẩm chủ yếu đạt sản lượng sản xuất ngày càng tăng và có chất lượng ổn định. Các dự án đầu tư phát triển đã tập trung vào các lĩnh vực có tiềm năng: chế biến nông, lâm sản; sản xuất vật liệu

xây dựng; khai thác, chế biến khoáng sản, thủy điện nhỏ... Đặc biệt giai đoạn 2011-2015 lĩnh vực sản xuất tiêu thủ công nghiệp đã được khơi dậy và phát triển đóng góp chung cho sự phát triển công nghiệp trên toàn địa bàn.

Đến hết năm 2015, mặc dù kết quả về SXCN chưa đạt các mục tiêu đề ra: giá trị sản xuất công nghiệp (giá CĐ 94) đạt 5.200 tỷ đồng, bằng 72,22% mục tiêu quy hoạch (mục tiêu là 7.200 tỷ đồng); tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 12,75%/năm, không đạt mục tiêu quy hoạch (mục tiêu tốc độ tăng trưởng từ 19-20%/năm). Giá trị sản xuất công nghiệp (giá SS 2010) đạt 7.514 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 12,5%/năm. Tuy nhiên, cơ cấu nội ngành có sự chuyển dịch đúng hướng và tích cực, trình độ công nghệ sản xuất được nâng lên, sản phẩm đạt sản lượng và chất lượng ngày càng cao, nhiều dự án đầu tư với quy mô vừa và lớn, sản xuất các sản phẩm mới đã được các doanh nghiệp, tập đoàn lớn trong và ngoài nước đăng ký đầu tư.

**Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (đạt và vượt ) so với mục tiêu quy hoạch:**

- Chè chế biến: năm 2015 sản xuất đạt 30.000 tấn, đạt so với mục tiêu quy hoạch.
- Cao lanh tinh lọc: năm 2015 sản xuất đạt 45.097 tấn, vượt so mục tiêu quy hoạch.
- Đá xẻ, ốp lát: năm 2015 đạt 547.263 m<sup>2</sup>, vượt so với mục tiêu quy hoạch.
- Tinh bột sắn: năm 2015 đạt 40.332 tấn, vượt so với mục tiêu quy hoạch.
- Giấy đế + vàng mã năm 2015 sản xuất đạt 38.375 tấn, vượt so với mục tiêu quy hoạch.
- Gỗ xẻ XDCB năm 2015 đạt 60.696 m<sup>3</sup>, vượt so với mục tiêu quy hoạch.
- Đũa gỗ xuất khẩu năm 2015 đạt 650 triệu đôi, vượt so với mục tiêu quy hoạch.
- Ván ép, ván bóc đều vượt so với mục tiêu quy hoạch.
- Sản phẩm gạch xây dựng (nung và không nung) đều đạt so với mục tiêu quy hoạch.
- Nước sạch năm 2015 đạt 6.000 m<sup>3</sup>, đạt so với mục tiêu quy hoạch.
- Sản phẩm tinh dầu quế năm 2015 đạt 600 tấn, đây là sản phẩm mới chưa có trong quy hoạch cần bổ sung vào giai đoạn sau.

**Một số sản phẩm công nghiệp không đạt mục tiêu quy hoạch đề ra đến năm 2015:**

- Điện phát ra: năm 2015 đạt 968,5 triệu kwh, không đạt so với mục tiêu quy hoạch. Do một số nhà máy thủy điện chậm đi vào hoạt động.

- Sản phẩm sứ điện: năm 2015 đạt 2.800 tấn, không đạt so với mục tiêu quy hoạch. Do Công ty cổ phần sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn không triển khai dự án mở rộng.

- Xi măng + Clinker: năm 2015 sản xuất đạt 1,106 triệu tấn, không đạt mục tiêu quy hoạch. Do mục tiêu quy hoạch dự kiến đầu tư mới 1 nhà máy sản xuất xi măng trên địa bàn huyện Lục Yên, song trong quy hoạch của Chính phủ, tỉnh Yên Bái không có danh mục.

- Đá vôi dạng bột + hạt: đến 2015 sản xuất đạt 737.000 tấn, không đạt mục tiêu so với quy hoạch. Do các dự án khai thác và chế biến chậm tiến độ.

- Quặng sắt: đến 2015 khai thác đạt 248.664 tấn, không đạt mục tiêu so với quy hoạch. Do giá bán sản phẩm giảm sút (70%), sản xuất không có hiệu quả, nên một số lớn doanh nghiệp dừng sản xuất.

- Đá Block: đến năm 2015 sản xuất được 8.859 m<sup>3</sup>, không đạt mục tiêu so với quy hoạch. Do chính sách cấm xuất khẩu của Chính phủ.

- Felspat thô, Felspat phong hóa, than sạch đều không đạt mục tiêu so với quy hoạch. Do trữ lượng mỏ thấp.

- Gang thỏi: đến 2015 vẫn chưa có sản phẩm, do Dự án nhà máy luyện gang thép chưa hoàn thành.

- Thép cán, gang đúc, sắt xộp, đồng kim loại không có sản phẩm do dự án đầu tư sản xuất các sản phẩm này tạm dừng triển khai.

- Ván dăm ép: không có sản phẩm, do Công ty cổ phần ván nhân tạo Yên Bái ngừng triển khai đầu tư xây dựng dự án sản xuất.

- Chế biến thức ăn gia súc: đến 2015 đạt 1.000 tấn, bằng 8,3% quy hoạch, do Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Bình Sơn công suất 36.000 tấn/năm đang dừng sản xuất, sản phẩm không tiêu thụ được.

- Sản phẩm bột giấy không đạt do dự án sản xuất bột giấy tẩy trắng triển khai thực hiện chậm tiến độ.

- Một loạt các sản phẩm khác như Ván sợi ép (MDF), giấy Kraft, sứ dân dụng, chế biến rau quả, hàng kim khí, tôn lợp màu, ... chưa có nhà đầu tư đăng ký.

## **2. Đánh giá kết quả đạt được:**

Về kinh tế: Mặc dù tình hình thế giới, khu vực có nhiều diễn biến phức tạp kinh tế thế giới phục hồi chậm, khủng hoảng chính trị ở nhiều nơi, nhiều nước;

cạnh tranh về nhiều mặt ngày càng khốc liệt giữa các nước lớn ... đã có nhiều tác động bất lợi đến nước ta. Tuy nhiên các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp đã có nhiều nỗ lực, cố gắng, vượt qua khó khăn, duy trì sản xuất ổn định, từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh. Hầu hết các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp đều có lãi, đảm bảo việc làm và thu nhập cho lao động, đóng góp cho ngân sách địa phương tăng đều qua các năm. Công nghiệp Yên Bái đang dần khẳng định vai trò quan trọng, quyết định đến quá trình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đưa kinh tế địa phương phát triển nhanh hơn, bền vững hơn.

Về xã hội: Các lĩnh vực ngành nghề công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp được mở rộng, đầu tư mới đã tạo việc làm cho trên 24.000 lao động tại địa phương, góp phần ổn định đời sống, giữ vững an ninh trật tự trên địa bàn. Đồng thời tạo ra các sản phẩm mới phục vụ cho nhu cầu sản xuất cũng như tiêu dùng trên thị trường, góp phần phát triển kinh tế – xã hội và công cuộc công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

### **3. Một số tồn tại và hạn chế:**

Trong giai đoạn 2011–2015 tỉnh Yên Bái có nhiều cơ hội đầu tư phát triển nhưng chưa tận dụng triệt để. Công tác chuẩn bị hội nhập chưa được thực hiện đúng mức và đồng bộ trong toàn ngành. Trình độ công nghệ trên địa bàn còn thấp. Khả năng cạnh tranh quốc tế và khu vực còn hạn chế. Việc đào tạo nguồn nhân lực, nhất là cán bộ quản lý doanh nghiệp, lao động trình độ cao và công nhân kỹ thuật lành nghề còn yếu và bị động.

Nguồn lực, các chính sách khuyến khích, thúc đẩy, ưu tiên phát triển công nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của địa phương.

Hiện nay, tỉnh Yên Bái quy hoạch 05 khu công nghiệp (trong đó có 03 KCN đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận đưa vào hệ thống các khu công nghiệp quốc gia) và 09 cụm công nghiệp. Tuy nhiên với đặc thù là một tỉnh miền núi, kinh tế xã hội khó khăn nên việc bố trí nguồn kinh phí hàng năm cho đầu tư hạ tầng khu, cụm công nghiệp còn rất hạn chế, hầu hết các công trình hạ tầng trong các khu, cụm công nghiệp đều chưa được đầu tư đầy đủ và đồng bộ, dẫn đến việc thu hút các nhà đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp gặp nhiều khó khăn; hiện chỉ có khu công nghiệp phía Nam, về cơ bản hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước cơ bản đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư...

Chất lượng công tác quy hoạch chưa cao, nhất là chất lượng công tác dự báo nhu cầu sản phẩm trong tương lai.

### **4. Nguyên nhân ảnh hưởng đến quy hoạch.**

Yên Bái là một tỉnh nằm sâu trong nội địa, xa các trung tâm kinh tế phát triển nên bị hạn chế trong việc thu hút mời gọi đầu tư, các doanh nghiệp phần lớn thiếu vốn, quy mô còn nhỏ bé, công nghệ, thiết bị còn lạc hậu. Công tác đổi mới thiết bị công nghệ, mẫu mã còn chậm, chất lượng sản phẩm còn nhiều hạn chế dẫn đến sức cạnh tranh thấp.

Tình trạng lạm phát ở giai đoạn đầu và suy thoái kinh tế toàn cầu về sau đã có ảnh hưởng lớn đến phát triển công nghiệp của tỉnh.

Trong những năm qua, tỉnh đã quan tâm chú trọng đầu tư cho sản xuất công nghiệp, song nguồn lực đầu tư cho công nghiệp còn hạn chế, nhất là đầu tư kết cấu hạ tầng công nghiệp, hạ tầng giao thông phục vụ công nghiệp chưa tạo được lợi thế thu hút đầu tư, tiềm năng và lợi thế của địa phương chưa được khai thác có hiệu quả cao. Chất lượng sản phẩm công nghiệp, giá trị gia tăng, sức cạnh tranh trên thị trường còn thấp.

Một số dự án đầu tư trọng điểm của tỉnh do nhiều nguyên nhân trong đó chủ yếu là do năng lực tài chính của chủ đầu tư còn thấp dẫn đến hiện nay không triển khai đầu tư hoặc đầu tư quá chậm tiến độ thậm chí không đầu tư điển hình như: Dự án xây dựng nhà máy sản xuất bột giấy công suất 60.000 tấn/năm; dự án nhà máy gang thép; dự án nhà máy sản xuất ván MDF, dự án sản xuất cồn Ethanol... gây ảnh hưởng không nhỏ đến tốc độ phát triển công nghiệp của tỉnh.

Sản xuất tiêu thủ công nghiệp khu vực ngoài quốc doanh tuy đã đáp ứng một phần quan trọng nhu cầu hàng hóa cho sản xuất và tiêu dùng, song còn mang tính tự phát, chưa có định hướng và hướng dẫn của cơ quan quản lý Nhà nước về công nghệ và chất lượng sản phẩm. Mức tăng trưởng hàng năm không ổn định.

Trình độ cán bộ quản lý điều hành doanh nghiệp còn yếu, chưa thực sự năng động mạnh dạn đầu tư cho phát triển. Lao động được đào tạo chiếm tỷ lệ thấp, chủ yếu là lao động phổ thông. Mức độ huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển công nghiệp còn thấp.

## **5. Bài học kinh nghiệm:**

Việc xây dựng, xác định mục tiêu phát triển công nghiệp phù hợp với xu thế phát triển khách quan, phù hợp với Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Yên Bái, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội và được các cấp uỷ Đảng, Chính quyền quan tâm chỉ đạo tạo cơ sở, tiền đề cho phát triển công nghiệp trong giai đoạn tới.

Tập trung phát triển công nghiệp, coi công nghiệp là động lực, khâu đột phá để phát triển kinh tế xã hội bền vững, nhằm tạo sự tăng trưởng kinh tế cao, giải quyết nhiều việc làm, tăng thu ngân sách, từ đó hỗ trợ và thúc đẩy các ngành dịch vụ, nông nghiệp phát triển, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động trên địa bàn.

Xây dựng chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển công nghiệp – TTCN phải phù hợp. Tập trung ưu tiên đầu tư cho công nghiệp. Tạo môi trường thuận lợi để thu hút các nguồn lực của mọi thành phần kinh tế đầu tư cho phát triển công nghiệp.

Cần phối hợp tốt giữa các cấp, các ngành, giữa Trung ương và địa phương, giữa các thành phần kinh tế trên địa bàn nhằm tạo nên sự tác động hỗ trợ lẫn nhau để phát triển.

Phát triển công nghiệp theo hướng lựa chọn hợp lý giữa công nghệ trung bình, sử dụng nhiều lao động và công nghệ cao, đồng thời chú ý lựa chọn các ngành công nghiệp mũi nhọn có công nghệ cao; ưu tiên phát triển mạnh các sản phẩm công nghiệp chủ lực có sức cạnh tranh mạnh.

Phát triển công nghiệp phải đảm bảo tính bền vững, đảm bảo an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ tốt môi trường; chú trọng phát triển công nghiệp nông thôn đi đôi với phát triển TTCN làng nghề truyền thống.

**PHẦN THỨ BA:**  
**NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP;**  
**DỰ BÁO NHU CẦU SẢN PHẨM.**

**I. NHỮNG NHÂN TỐ TRONG NƯỚC**

**1. Đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước:**

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu mục tiêu tổng quát, các chỉ tiêu quan trọng trong 5 năm 2016 – 2020:

**- Mục tiêu tổng quát:**

Tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh. Phát huy sức mạnh toàn dân tộc và dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa. Giữ gìn hoà bình, ổn định, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế để phát triển đất nước; nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

**- Các chỉ tiêu quan trọng:**

+ Về kinh tế: Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm đạt 6,5 - 7%/năm. Đến năm 2020, GDP bình quân đầu người khoảng 3.200 - 3.500 USD; tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP khoảng 85%; tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm bằng khoảng 32 - 34% GDP; bội chi ngân sách nhà nước còn khoảng 4% GDP. Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng khoảng 30 - 35%; năng suất lao động xã hội bình quân tăng khoảng 5%/năm; tiêu hao năng lượng tính trên GDP bình quân giảm 1 - 1,5%/năm. Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2020 đạt 38 - 40%.

+ Về xã hội: Đến năm 2020, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội khoảng 40%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 65 - 70%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25%; tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%; có 9 - 10 bác sĩ và trên 26,5 giường bệnh trên 1 vạn dân; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 80% dân số; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân khoảng 1,0 - 1,5%/năm.

+ Về môi trường: Đến năm 2020, 95% dân cư thành thị, 90% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh và 85% chất thải nguy hại, 95 - 100% chất thải y tế được xử lý; tỷ lệ che phủ rừng đạt 42%.

***- Định hướng phát triển công nghiệp toàn quốc đến năm 2020:***

+ Đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao.

+ Phát triển các ngành công nghiệp nền tảng để sẵn sàng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế trong giai đoạn phát triển tiếp theo.

+ Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, hướng đến sản xuất một số sản phẩm có thương hiệu tham gia vào chuỗi xuất khẩu trọng điểm của cả nước.

+ Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, hình thành sự phân công sản xuất, liên kết, hợp tác tham gia chế tạo trong từng công đoạn sản phẩm.

+ Thực hiện phân bố không gian công nghiệp phù hợp nhằm phát huy lợi thế so sánh của các vùng, miền và tạo điều kiện liên kết có hiệu quả.

***- Mục tiêu phát triển công nghiệp toàn quốc đến năm 2020:***

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm công nghiệp giai đoạn đến năm 2020 đạt 6,5 - 7,0%/năm và giai đoạn 2021 - 2030 đạt 7,5 - 8,0%/năm.

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn đến năm 2020 đạt 12,5 - 13,0%/năm và giai đoạn 2021 - 2030 đạt 11,0 - 12%/năm.

+ Phần đầu đến năm 2020 tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP chiếm 42 - 43% và năm 2030 chiếm 43 - 45%.

+ Đến năm 2020 tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 85 - 90% giá trị sản xuất công nghiệp; giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 45% tổng GDP; năm 2030 các tỷ lệ tương ứng là 90 - 92% và trên 50%.

+ Hệ số đàn hồi năng lượng/GDP năm 2015 đạt 1,5; năm 2020 đạt 1,0 và sau năm 2020 đạt < 1,0.

+ Tỷ lệ phát thải khí nhà kính ngành công nghiệp gia tăng bình quân trong khoảng từ 4 - 4,5%/năm.

**2. Mục tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Yên Bái lần thứ XVIII:**

***- Mục tiêu tổng quát:***



Xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các cấp ủy, tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên; tiếp tục đổi mới toàn diện; phát huy truyền thống đoàn kết, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng hợp lý và bền vững; tăng cường, mở rộng các hoạt động đối ngoại, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế địa phương; đẩy mạnh phát triển văn hoá - xã hội, tiến bộ và công bằng xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là nông dân; tăng cường xây dựng, củng cố quốc phòng - an ninh vững mạnh, xây dựng Yên Bái phát triển toàn diện, bền vững, trở thành tỉnh phát triển khá trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

***- Các chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 2016 - 2020:***

- + Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân thời kỳ 2016 - 2020 (giá so sánh 2010) 7,5%.
- + Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2020: nông, lâm nghiệp, thủy sản 21,3%; công nghiệp - xây dựng 30,8%; dịch vụ 47,9%.
- + GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 50 triệu đồng trở lên.
- + Giá trị xuất khẩu hàng hóa năm 2020 đạt 200 triệu USD trở lên.
- + Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020 trên 3.000 tỷ đồng.
- + Tổng vốn đầu tư phát triển 5 năm 2016 - 2020 đạt 60.000 tỷ đồng.
- + Giá trị SXCN năm 2020 (giá so sánh 2010) đạt 13.000 tỷ đồng.
- + Tổng mức bán lẻ hàng hóa trên địa bàn năm 2020 đạt 19.000 tỷ đồng.
- + Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2020 đạt 60%.
- + Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2020 là 1,04%.
- + Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân mỗi năm 3,5%.
- + Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới năm 2020 là 64 xã.
- + Tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa năm 2020 là 60%.
- + Tỷ lệ hộ nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh năm 2020 là 90%.
- + Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch năm 2020 là 80%.
- + Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 giữ ổn định 63%.

**3. Sự phù hợp với các quy hoạch khác có liên quan :**

***- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái đến năm 2020*** theo Quyết định số 1154/QĐ-TTg ngày 28/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ

có nêu định hướng phát công nghiệp của tỉnh: Phân đầu tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp thời kỳ 2016 - 2020 đạt 16,7%. Tỷ trọng công nghiệp khai thác năm 2015 là 6%, năm 2020 là 5%; tỷ trọng công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước năm 2015 là 11%, năm 2020 là 12%; duy trì tỷ trọng công nghiệp chế biến từ năm 2015 là 83%.

Tiếp tục phát triển công nghiệp để tạo bước đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng công nghiệp chế biến sâu, tập trung vào các lĩnh vực chế biến nông lâm, khoáng sản, vật liệu xây dựng: Chè, tinh bột sắn, gỗ, giấy đẽ, bột giấy, sứ cách điện, xi măng, gạch, cao lanh, cacbonnat canxi, đá mỹ nghệ, đá xây dựng,... Các thủy điện nhỏ nhằm cung cấp điện sinh hoạt tại chỗ cho đồng bào vùng sâu, vùng xa. Phát triển một số ngành công nghiệp mới như: Sơn công nghiệp, cồn nhiên liệu sinh học, ván ép, giấy bao bì,... công nghiệp phụ trợ, sản xuất và lắp ráp ô tô, xe máy, điện tử; công nghiệp chế tạo, sản xuất linh kiện điện tử; công nghiệp dệt may, giày da,...

Nghiên cứu, thăm dò, xem xét, khai thác và sử dụng hợp lý, gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững đối với các điểm mỏ khoáng sản (sắt, đồng, chì, kẽm, barit, pyrit, mangan, puzlan,...), đá quý, đất hiếm, nước khoáng phục vụ cho sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Phát triển các cơ sở chế biến nông lâm sản tại các vùng nông thôn nhằm tăng giá trị sản xuất công nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, tiêu thụ hàng hóa nông lâm sản và nâng cao đời sống nông dân.

***- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến năm 2020*** theo Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 08/7/2013 của Thủ tướng Chính Phủ có nêu phương hướng phát triển công nghiệp của vùng: Tập trung phát triển các ngành công nghiệp như chế biến thực phẩm, công nghiệp khai thác và chế biến sâu khoáng sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có sức cạnh tranh thu hút nhiều lao động. Chú trọng phát triển công nghiệp phụ trợ gắn với phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu. Phân đầu đưa giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân trên 11,5% thời kỳ 2011 - 2015 và 12,5% thời kỳ 2016 - 2020.

Huy động mọi nguồn lực đầu tư hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn Vùng nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất. Khôi phục và phát triển các làng nghề sản xuất các sản phẩm truyền thống phù hợp với bản sắc văn hóa của từng địa phương nhằm tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho nhân dân.

Đầu tư công nghệ và thiết bị hiện đại để khai thác đi đôi với chế biến sâu khoáng sản apatit (Lào Cai); đồng Sin Quyền (Lào Cai); Niken - đồng Bản Phúc (Sơn La); vonfram Núi Pháo (Thái Nguyên); sắt Quý Sa và làng

Lêch (Lào Cai), Trại Cau (Thái Nguyên); thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng), chì, kẽm, cao lanh, vật liệu xây dựng; đổi mới công nghệ khu gang thép Thái Nguyên. Phát triển vùng nguyên liệu cho các nhà máy giấy Bãi Bằng, nhà máy giấy Tuyên Quang và các nhà máy ván ép xuất khẩu trên địa bàn; duy trì và phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm chè tại các tỉnh trọng điểm như Thái Nguyên, Phú Thọ, Yên Bái, Sơn La; chế biến sữa tại Mộc Châu (Sơn La) và các loại nông sản, thực phẩm tại các địa phương có lợi thế đã hình thành vùng chuyên canh.

**- Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến 2030** theo Quyết định 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014:

Phát triển sản xuất vật liệu xây dựng hướng tới phát triển ổn định, bền vững trên cơ sở sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường; đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước và tham gia xuất khẩu.

Đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất vật liệu, cơ sở chế biến nguyên liệu chuyên nghiệp theo hướng tập trung, quy mô lớn; đầu tư chiều sâu, nâng cấp công nghệ cũ, ứng dụng công nghệ hiện đại, tiết kiệm nguyên, nhiên liệu, giảm thiểu ô nhiễm môi trường để nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm. Nghiên cứu sử dụng các loại chất thải làm nguyên, nhiên liệu sản xuất vật liệu xây dựng. Nghiên cứu, phát triển các loại vật liệu mới đáp ứng nhu cầu sử dụng đa dạng của thị trường và nền kinh tế; từng bước hội nhập khoa học và công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng quốc tế, nâng cao trình độ nghiên cứu trong nước, rút ngắn khoảng cách về công nghệ với thế giới.

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, sản xuất vật liệu xây dựng; phát triển cơ khí chế tạo cho công nghiệp vật liệu xây dựng.

Tổng công suất các sản phẩm chủ yếu đối với khu vực Trung du và Miền núi phía Bắc được quy định theo biểu sau:

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị	Khu vực Trung du & miền núi phía Bắc	
			2015	2020
1	Xi măng	Triệu tấn	12,18	14,77
2	Vật liệu ốp lát	Triệu m <sup>2</sup>	24,15	30,55
3	Sứ vệ sinh	Triệu sp	0,5	1
4	Kính phẳng	Triệu m <sup>2</sup>	-	-
5	Vật liệu xây	Tỷ viên	5,21	5,34
5.1	Gạch nung	Tỷ viên	4,6	4,0
5.2	Vật liệu xây không nung	Tỷ viên	0,61	1,34
6	Vật liệu lợp (xi măng cốt sợi)	Triệu m <sup>2</sup>	18,22	24

**Dự án: Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.**

7	Đá xây dựng	Triệu m <sup>3</sup>	23	34
8	Cát xây dựng	Triệu m <sup>3</sup>	13	18
9	Vôi	Triệu tấn	0,8 - 0,9	1,1 - 1,2

- **Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng sắt đến năm 2020, có xét đến 2030**, theo Quyết định 2185/QĐ-TTg ngày 05/12/2014 có nêu một số mục tiêu: Đến năm 2020 đưa vào khai thác và chế biến đạt công suất thiết kế 2 mỏ quặng sắt quy mô lớn là Thạch Khê (Hà Tĩnh) và Quý Xa (Lào Cai) và các mỏ quặng sắt quy mô vừa và nhỏ trên địa bàn các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Thanh Hóa và Quảng Ngãi.

- **Quy hoạch phát triển hệ thống sản xuất và hệ thống phân phối thép giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2025** theo Quyết định số 694/QĐ-BCT ngày 31/01/2013 có nêu: Nghiên cứu đầu tư một số dự án sản xuất gang, thép từ quặng sắt bằng công nghệ lò cao hoặc công nghệ phi cốc với quy mô vừa tại Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Yên Bái nhằm khai thác sử dụng nguồn quặng sắt tại các khu vực nêu trên để sản xuất các sản phẩm gang đúc, thép cơ khí chế tạo thiết bị siêu trường, siêu trọng, thép phục vụ công nghiệp quốc phòng v.v... Hình thức đầu tư 100% vốn đầu tư trong nước hoặc liên doanh với nhà đầu tư nước ngoài.

- **Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng chì kẽm đến năm 2020, có xét đến năm 2030**, theo Quyết định số 1997/QĐ-TTg ngày 13/11/2015 có nêu: Đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản, đánh giá và thăm dò các khu vực quặng chì kẽm có triển vọng tại các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Yên Bái, Tuyên Quang, Điện Biên.... Đến năm 2020, hoàn thành 29 dự án đầu tư mới, cải tạo, mở rộng, chế biến quặng chì kẽm trên địa bàn 9 tỉnh, trong đó có tỉnh Yên Bái.

- **Quyết định 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến 2030** có nêu: Ưu tiên phát triển các nguồn thủy điện, nhất là các dự án lợi ích tổng hợp (chống lũ, cấp nước, sản xuất điện); nghiên cứu đưa nhà máy thủy điện tích năng vào vận hành phù hợp với phát triển của hệ thống điện quốc gia nhằm nâng cao hiệu quả vận hành của hệ thống điện. Tổng công suất các nguồn thủy điện (bao gồm cả thủy điện vừa và nhỏ, thủy điện tích năng) từ gần 17.000MW hiện nay lên khoảng 21.600MW vào năm 2020, khoảng 24.600MW vào năm 2025 (thủy điện tích năng 1.200MW) và khoảng 27.800MW vào năm 2030 (thủy điện tích năng 2.400 MW). Điện năng sản xuất từ nguồn thủy điện chiếm tỷ trọng khoảng 29,5% vào năm 2020, khoảng 20,5% vào năm 2025 và khoảng 15,5% vào năm 2030.

- Các quy hoạch chuyên ngành khác của toàn quốc, của vùng, của tỉnh.

#### **4. Các yếu tố ảnh hưởng đến quan hệ vùng.**

- ***Ảnh hưởng của khu vực Trung du miền núi phía Bắc:*** Yên Bái là một trong 14 tỉnh thuộc khu vực Trung du miền núi phía Bắc, là vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và công nghiệp phụ trợ phục vụ các ngành: khai khoáng, chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng... Trong quá trình phát triển, ảnh hưởng của vùng Trung du miền núi phía Bắc đến phát triển công nghiệp tỉnh Yên Bái là rất lớn. Bởi vậy, khi xây dựng quy hoạch công nghiệp Yên Bái cần xem xét đến định hướng phát triển của vùng này.

- ***Ảnh hưởng của khu vực trọng điểm kinh tế Bắc Bộ:*** bao gồm 8 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng và Quảng Ninh là một trong 3 vùng kinh tế trọng điểm của cả nước. Vùng có Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật có điều kiện để cải tạo thị trường, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xó hội của các tỉnh trong vùng và các tỉnh lân cận, trong đó có tỉnh Yên Bái.

Ngày 25/01/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 198/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; theo đó mục tiêu phát triển công nghiệp của vùng như sau:

+ Tập trung phát triển, nâng cao năng lực và vị thế của các ngành công nghiệp có lợi thế và khả năng cạnh tranh, có giá trị nội địa hóa cao, có khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu như: Điện tử, công nghệ thông tin, viễn thông, cơ khí chế tạo máy; sửa chữa, đóng tàu thủy và phương tiện hàng hải; thép chất lượng cao và vật liệu xây dựng mới; hóa - dược phẩm, công nghiệp chế biến thực phẩm và ngành dệt may, da - giày.

+ Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao, phát thải thấp và thân thiện với môi trường, tạo ra những sản phẩm có chất lượng tốt. Chú trọng đầu tư phát triển công nghiệp chế tác có tiềm năng, có hàm lượng công nghệ cao, tạo bước nhảy vọt về chất lượng, nâng cao năng suất lao động, có khả năng cạnh tranh và hiệu quả cao trong chuỗi giá trị.

+ Phát triển công nghiệp ở nông thôn gắn với sự phát triển nông nghiệp, với quá trình đô thị hóa theo hướng bền vững và bảo vệ môi trường. Phát triển các ngành công nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, công nghệ tiên tiến, có khả năng giải quyết nhiều việc làm cho người lao động.

+ Ưu tiên phát triển theo chiều sâu công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin, sản xuất thép chất lượng cao, thép chuyên dụng. Mở rộng qui mô

công nghiệp dược, công nghiệp chế biến thực phẩm gắn với vùng nguyên liệu.

+ Phát triển công nghiệp dệt may, da giày theo hướng xuất khẩu và phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước, đẩy mạnh phát triển các ngành hỗ trợ như sợi, chỉ may, nhuộm, thiết kế mẫu sản phẩm để chuyển dần từ gia công sang sản xuất nội địa hóa sản phẩm vào năm 2020.

+ Tập trung huy động, thu hút nhà đầu tư phát triển các khu kinh tế, các khu - cụm công nghiệp hiện có. Ưu tiên các dự án đầu tư có quy mô lớn, ít thâm dụng lao động, sản xuất sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, công nghệ sạch, tạo giá trị gia tăng cao và thân thiện với môi trường.

+ Tăng trưởng công nghiệp - xây dựng bình quân thời kỳ 2011 - 2015 đạt khoảng 8,2%, thời kỳ 2016 - 2020 đạt 10%, thời kỳ 2021 - 2030 đạt 9%.

Do đó, trong định hướng quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Yên Bái cần nghiên cứu ảnh hưởng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ để hoạch định các mục tiêu phát triển.

## **II. NHỮNG NHÂN TỐ NGOÀI NƯỚC TRONG BỐI CẢNH ĐẤT NƯỚC HỘI NHẬP KHU VỰC VÀ THẾ GIỚI**

Xu hướng phát triển quan hệ kinh tế thế giới: Ngày nay, hội nhập kinh tế thế giới để phát triển là một xu thế tất yếu của thời đại. Sự giao lưu kinh tế đã liên kết các quốc gia có chế độ chính trị khác nhau thành một thị trường thống nhất. Đến nay, trên thế giới đã hình thành 25 tam giác kinh tế và khu vực kinh tế, 130 tổ chức hợp tác thương mại quốc tế. Trong đó phải kể đến Liên hiệp châu Âu (EU), khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), diễn đàn Châu Á - Thái Bình Dương (APEC), khối Đông Nam Á (ASEAN). Thực hiện đường lối mở cửa và hội nhập với bên ngoài, ngày 28/7/1995 Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 7 của ASEAN, tháng 11/1998 đã trở thành thành viên chính thức của APEC đến tháng 11/2006 Việt Nam chính thức gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO. Trong xu thế ngày càng quốc tế hoá, khu vực hoá và toàn cầu hoá của nền kinh tế thế giới, các trạng thái vừa hợp tác vừa cạnh tranh, đan xen phức tạp, sẽ đưa đến cho Việt Nam các mặt thuận lợi cũng như nhiều thách thức mới.

Xu hướng phát triển khoa học công nghệ: Thế giới hiện nay đã bước vào thế kỷ 21, sẽ có những tác động sâu rộng bởi sự phát triển của cách mạng khoa học và công nghệ với nội dung chủ yếu là những tiến bộ về công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu... đưa loài người dần dần đi vào nền văn minh trí tuệ và xã hội thông tin. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ trong giai đoạn phát triển mới diễn ra với qui mô và tốc độ chưa từng có sẽ tác động sâu sắc đến nền kinh tế và xã hội của quốc gia, hệ thống kinh tế thế giới cùng các quan hệ quốc tế.

Chuyển dịch kinh tế dẫn đến khả năng chuyển dịch các nguồn vốn: Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương tương đối ổn định và phát triển mạnh hơn so với các khu vực khác và đặc biệt là khu vực Đông Nam Á. Dự báo trung tâm kinh tế thế giới trong những thập kỷ tới sẽ chuyển dịch từ Tây sang Đông, mà vòng cung Châu Á- Thái Bình Dương sẽ là nơi tiếp nhận sự chuyển dịch này. Việt Nam nằm trong khu vực này đã giải quyết tốt hơn quan hệ với các nước công nghiệp phát triển như Nhật Bản, Pháp, Đức, Anh và toàn bộ EU, với các nước và lãnh thổ trong khu vực như Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, ASEAN. Đối với Mỹ, hai bên đã ký kết Hiệp định thương mại. Mặt khác Việt Nam đã gia nhập tổ chức Thương mại quốc tế WTO, đó cũng là một lợi thế để phát triển. Từ các quan hệ đó, có thể dự đoán các dòng nguồn vốn và các nguồn tài chính đến Việt Nam trong tương lai cần quan tâm là: nguồn vốn FDI, nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA), nguồn vốn của các tổ chức phi Chính phủ (NGO).

### **III. DỰ BÁO NHU CẦU SẢN PHẨM.**

Dự báo thị trường các sản phẩm công nghiệp trong giai đoạn đến năm 2020 có ảnh hưởng đến các ngành công nghiệp Yên Bái như sau:

#### **1. Ngành hàng nông, lâm sản, thực phẩm:**

- *Thị trường tiêu thụ chè:* Pakistan vẫn là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam trong năm 2015, với 36.320 tấn, trị giá 81.806.773 USD, tăng 3,45% về lượng và tăng 0,71% về trị giá so với cùng kỳ năm trước, chiếm 39% tổng trị giá xuất khẩu của cả nước. Việt Nam chủ yếu xuất khẩu chè xanh OP sang thị trường Pakistan.

Theo số liệu của Tổng cục hải quan, xuất khẩu chè của Việt Nam trong năm 2015 đạt 124.779 tấn, trị giá 213.133.093 USD, giảm 5,8% về lượng và giảm 6,62% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Sản phẩm xuất khẩu chè chủ yếu của Việt Nam vẫn là chè đen, chè xanh, chè ô long, chè nhài, chè đen OTC...

Dù xuất khẩu chè có tăng tại một số thị trường, nhưng khoảng 90% chè của Việt Nam được xuất khẩu dưới dạng nguyên liệu thô. Ngay cả khi xuất khẩu đạt kim ngạch cao thì giá chè xuất khẩu nước ta cũng chỉ bằng 50-60% giá bình quân thế giới. Giá chè xuất khẩu bình quân trong năm 2015 khoảng 1.710- 1.720 USD/tấn.

Sản lượng chè Pakistan nhập khẩu từ Việt Nam đang tăng nhanh sau từng năm. Với dân số gần 200 triệu người, cùng văn hóa uống trà truyền thống lâu đời, Pakistan là một trong những thị trường tiêu thụ chè lớn, đầy tiềm năng tại khu vực Nam Á và chè Việt đang trở thành một trong những lựa chọn hàng đầu của người tiêu dùng tại quốc gia này.

Đài Loan là thị trường xuất khẩu chè lớn thứ hai của Việt Nam, chiếm 13% tổng trị giá xuất khẩu. (Việt Nam chủ yếu xuất khẩu chè đen OP sang thị trường Đài Loan).

**Dự án: Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.**

Trong năm 2015, kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam sang một số thị trường tăng trưởng: Nga tăng 30,75% về lượng và tăng 19,44% về trị giá; sang UAE tăng 69,61% về lượng và tăng 44,91% về trị giá; sang Indonêsiatăng 71,68% về lượng và tăng 56,28% về trị giá; sang Ukraine tăng 15,17% về lượng và tăng 10,86% về trị giá.

Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ là hai thị trường sụt giảm xuất khẩu chè giảm mạnh nhất. Xuất khẩu chè sang Ấn Độ giảm 79,1% về lượng và giảm 83,48% về trị giá; xuất sang Thổ Nhĩ Kỳ giảm 83,98% về lượng và giảm 77,27% về trị giá.

Số liệu thống kê của TCHQ về xuất khẩu chè năm 2015

Thị trường	Năm 2015		Năm 2014		+/- (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>124.779</b>	<b>213.133.093</b>	<b>132.459</b>	<b>228.233.200</b>	<b>-5,8</b>	<b>-6,62</b>
Pakistan	36.320	81.806.773	35.108	81.229.313	+3,45	+0,71
Đài Loan	17.512	26.547.164	23.091	19.084.552	-24,16	+39,1
Nga	14.943	22.366.353	11.429	18.726.061	+30,75	+19,44
Ba Lan	1.864	3.167.868	2.511	3.780.863	-25,77	-16,21
Trung Quốc	7.630	11.657.069	12.877	17.257.121	-40,75	-32,45
UAE	6.050	9.631.962	3.567	6.646.690	+69,61	+44,91
Hoa Kỳ	7.883	9.428.355	9.871	11.536.268	-20,14	-18,27
Indonêsiatăng	9.736	9.225.599	5.671	5.903.182	+71,68	+56,28
Arập xêút	1.987	5.001.835	2.309	5.954.441	-13,95	-16
Đức	1.881	3.627.689	1.964	3.562.932	-4,23	-1,82
Ucraina	1.769	2.594.262	1.536	2.340.037	+15,17	+10,86
Malaysia	2.884	2.169.911	3.419	2.952.210	-15,65	-26,5
Côoét	1.247	1.772.337	1.711	3.240.881	-27,12	-45,31
Philippin	619	1.629.111	880	2.314.926	-29,66	-29,63
Thổ Nhĩ Kỳ	144	256.712	689	1.554.388	-79,1	-83,48
Ấn Độ	165	255.846	1.030	1.125.454	-83,98	-77,27

- *Thị trường tiêu thụ giấy và bột giấy:* Theo quyết định số 10508/QĐ-BCT ngày 18/11/2014 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp giấy Việt Nam đến năm 2020, có xét đến năm 2025. Theo Quy hoạch, ngành công nghiệp giấy Việt Nam phát triển theo định hướng sau: Phát triển ngành công nghiệp giấy Việt Nam theo hướng bền vững gắn với nhiệm vụ bảo vệ môi trường; Áp dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao nguyên vật liệu, năng lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm, tập trung xây dựng một số thương hiệu quốc gia với sản phẩm giấy và bột giấy để cạnh tranh hiệu quả trong tiến trình hội nhập kinh tế; Huy động mọi nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế dưới



mọi hình thức để đẩy mạnh sản xuất đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của xã hội.

**Mục tiêu cụ thể:**

- + Đến năm 2025, đạt tỷ lệ thu hồi giấy loại trong nước là 65%;
- + Đến năm 2025, đáp ứng khoảng 75 - 80% nhu cầu tiêu dùng trong nước, giảm tỷ lệ nhập khẩu các sản phẩm giấy và bột giấy;
- + Đến năm 2025 không cấp phép và dần loại bỏ các nhà máy giấy và bột giấy lạc hậu đang tồn tại với quy mô dưới 10.000 tấn/năm;
- + Đến năm 2025 cơ bản đưa ngành công nghiệp giấy Việt Nam trở thành ngành công nghiệp theo hướng hiện đại.

Qua đó có thể thấy rằng nhu cầu về nguyên liệu giấy và bột giấy trong những năm tới của nước ta là rất lớn.

**- Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ:** Năm 2015, xuất khẩu gỗ và sản phẩm thu về 6,9 tỷ USD, tăng 10,71% so với năm 2014. Dự kiến năm 2016, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 7,2-7,3 tỉ USD, tốc độ tăng trưởng khoảng 8-10%; Là mặt hàng đứng thứ 7 trong bảng xếp hạng mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2015 đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD (7/24 mặt hàng), đã thu về 6,9 tỷ USD, tăng 10,71% so với năm 2014, theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan Việt Nam.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm của Việt Nam đã có mặt tại 37 quốc gia trên thế giới và Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc là những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, trong đó Hoa Kỳ là thị trường đạt kim ngạch cao nhất 2,6 tỷ USD, chiếm 38,2% tổng kim ngạch, tăng 18,22%. Đứng thứ hai là thị trường Nhật Bản, tăng 9,50% đạt trên 1 tỷ USD. Tuy có vị trí thuận lợi trong việc giao thương hàng hóa nhưng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Trung Quốc chỉ đứng thứ ba trong bảng xếp hạng, đạt 982,6 triệu USD, tăng 12,72% so với năm 2014.

Thị trường	Năm 2015	Năm 2014	So sánh +/- KN (%)
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.899.189.242</b>	<b>6.231.676.438</b>	<b>10,71</b>
Hoa Kỳ	2.642.036.652	2.234.892.138	18,22
Nhật Bản	1.042.443.819	952.018.881	9,50
Trung Quốc	982.668.594	871.770.998	12,72
Hàn Quốc	495.530.483	491.424.692	0,84
Anh	287.143.118	274.604.190	4,57
Australia	157.284.525	157.726.674	-0,28
Canada	152.221.271	154.415.100	-1,42
Đức	127.234.666	114.909.366	10,73

Hongkong	114.604.306	77.521.621	47,84
Pháp	100.919.290	104.814.833	-3,72

Với nhiều tiềm năng và nỗ lực, ngành chế biến gỗ, lâm sản trở thành một trong những ngành có giá trị xuất khẩu hàng đầu Việt Nam. Đặc biệt, xuất khẩu gỗ sẽ rộng đường tăng trưởng hơn khi dự kiến cuối năm nay, Hiệp định Đối tác tự nguyện (VPA) về tăng cường thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (FLEGT) giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) sẽ hoàn tất đàm phán và ký kết. Đây được đánh giá là cơ hội lớn cho ngành gỗ Việt Nam mở rộng và giữ vững thị trường xuất khẩu. Nhiều chuyên gia cũng nhận định, Việt Nam ký VPA với EU sẽ tăng niềm tin với các khách hàng Hoa Kỳ, Australia và Nhật Bản - những thị trường đã áp dụng các quy chế tương tự như EU về nguồn gốc gỗ hợp pháp. Qua đó, góp phần mở rộng thị trường xuất khẩu quan trọng này cho ngành gỗ Việt Nam.

- **Thị trường tiêu thụ tinh bột sắn:** Theo Bộ Công Thương, thị trường tiêu thụ tinh bột sắn trong những năm gần đây đang phát triển mạnh, nhà sản xuất tinh bột và người trồng sắn đều có lợi, tuy nhiên sự biến động thất thường của mặt hàng này là rất khó dự báo. Thị trường tiêu thụ chủ yếu vẫn trông chờ vào thị trường Trung Quốc là chính và gánh chịu rủi ro bởi sự thất thường của thị trường này. Để giảm bớt sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc, hiện nay các doanh nghiệp đang mở rộng thị trường và xuất khẩu tinh bột sắn, các sản phẩm từ sắn sang các nước Châu Phi, Tây Á và Nam Á.

Các vùng trồng sắn chính của nước ta là Bắc Trung Bộ; Duyên hải miền Trung; Tây Nguyên; Đông Nam Bộ và Trung du miền núi phía Bắc. Diện tích sắn của 05 vùng này chiếm 97% diện tích sắn cả nước. Năm 2014, diện tích trồng sắn toàn quốc đạt 551,30 ngàn ha, năng suất củ tươi bình quân đạt 18,55 tấn/ha, sản lượng 10,2 triệu tấn. So với năm 2000, sản lượng sắn Việt Nam đã tăng hơn 3,93 lần, năng suất tăng lên hơn hai lần.

## **2. Vật liệu xây dựng:**

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; nhu cầu các loại sản phẩm phục vụ ngành xây dựng:

- Dự báo nhu cầu trong nước:

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị	Nhu cầu trong nước	
			Năm 2015	Năm 2020
1	Xi măng	Triệu tấn	56	93
2	Vật liệu ốp lát	Triệu m <sup>2</sup>	320	470

3	Sứ vệ sinh	Triệu sản phẩm	12,69	20,68
4	Kính xây dựng	Triệu m <sup>2</sup>	80	110
5	Vật liệu xây	Tỷ viên	26	30
6	Vật liệu lọc (xi măng cốt sợi)	Triệu m <sup>2</sup>	96,3	106,5
7	Đá xây dựng	Triệu m <sup>3</sup>	125	181
8	Cát xây dựng	Triệu m <sup>3</sup>	92	130
9	Vôi	Triệu tấn	3,9	5,7

- Dự kiến xuất khẩu sản phẩm vật liệu xây dựng: Trên cơ sở năng lực sản xuất, chất lượng các sản phẩm vật liệu xây dựng trong nước và nghiên cứu tình hình thị trường tiêu thụ sản phẩm vật liệu xây dựng của các nước trong khu vực và trên thế giới, dự kiến một số sản phẩm có lợi thế với tỷ lệ xuất khẩu như sau: Xi măng khoảng 20 - 30%, vật liệu ốp lát khoảng 25 - 30%, kính phẳng khoảng 20 - 30%, sứ vệ sinh khoảng 30 - 40%, vôi khoảng 30 - 50% so với tổng công suất thiết kế của mỗi loại.

Một số sản phẩm chủ yếu:

+ Xi măng: Tổng công suất thiết kế các nhà máy xi măng đến năm 2015 khoảng 80 - 90 triệu tấn/năm; đến năm 2020 khoảng 120 - 130 triệu tấn/năm.

+ Vật liệu ốp lát (gạch gốm ốp lát và đá ốp lát tự nhiên): Tổng công suất thiết kế đến năm 2015 khoảng 450 triệu m<sup>2</sup>/năm; đến năm 2020 khoảng 570 triệu m<sup>2</sup>/năm.

+ Sứ vệ sinh: Tổng công suất thiết kế đến năm 2015 khoảng 15 triệu sản phẩm/năm; đến năm 2020 khoảng 21 triệu sản phẩm/năm.

+ Vật liệu xây (gạch đất sét nung và vật liệu xây không nung): Tổng công suất thiết kế đến năm 2015 đạt khoảng 26 tỷ viên quy tiêu chuẩn; đến năm 2020 đạt khoảng 30 tỷ viên quy tiêu chuẩn.

### **3. Khoáng chất công nghiệp:**

Theo Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng (đá hoa), felspat, cao lanh và magnezit đến năm 2015, có xét đến năm 2025. Triển vọng phát triển các lĩnh vực công nghiệp sử dụng đá hạt, đá bột CaCO<sub>3</sub> ngoài lĩnh vực sử dụng làm vật liệu ốp lát và hàng mỹ nghệ, đá vôi trắng đã chế biến thành sản phẩm bột nặng (GCC) và bột nhẹ (PCC) được sử dụng với vai trò là nguyên liệu trong nhiều lĩnh vực sản xuất công nghiệp như giấy, chất dẻo (nhựa), sơn, cao su, mực in, keo (chất kết dính),

thuỷ tinh, men (gốm sứ và gạch ceramic), hoạt chất kiềm tính (kiểm soát độ pH trong tuyến nội và giảm tổn thất Xyanua trong công nghệ chiết tách của ngành luyện kim màu), làm chất trung hoà axit trong nông nghiệp, xử lý nước thải và bảo vệ môi trường, làm chất hấp thụ tạp chất trong công nghiệp đường ... cho đến những lĩnh vực sử dụng vi lượng  $\text{CaCO}_3$  như thực phẩm, dược phẩm (bổ sung canxi) và mỹ phẩm...

Các lĩnh vực sử dụng GCC chủ yếu là ngành giấy, chất dẻo và sơn với tỷ trọng 62-88% trong cơ cấu tiêu thụ những năm gần đây trên thế giới. Đối với nước ta, các lĩnh vực sử dụng GCC và PCC cũng tương tự, nhưng với tỷ lệ có thể khác biệt nhất định. Triển vọng phát triển của 3 lĩnh vực sản xuất công nghiệp này ở Việt Nam, ngoài các yếu tố nước ngoài tác động có tính quyết định đến sự phát triển của lĩnh vực chế biến đá vôi trắng thành các sản phẩm GCC và PCC, còn có các yếu tố ngoài nước tác động trực tiếp đến hoạt động khoáng sản đá vôi trắng tại Việt Nam.

Dự báo nhu cầu về khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng, Felspat và Cao lanh đến năm 2015 và 2020 như sau:

TT	Tên khoáng chất	ĐVT	2015	2020
1	Đá vôi trắng			
-	Ốp lát, mỹ nghệ	Triệu m <sup>3</sup>	1,35	1,9
-	Đá hạt	Triệu tấn	2,4	3,2
-	Đá bột	Triệu tấn	2,0	2,6
2	Felspat (trừ lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng)	Triệu tấn	1,0	1,4
3	Cao lanh tinh lọc	Triệu tấn	1,2	1,8

#### **4. Sản xuất điện:**

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế và đời sống dân cư, điện năng tiêu thụ trên đầu người cũng tăng lên nhanh chóng. Dự báo tiêu thụ trên đầu người đến năm 2020 sẽ đạt khoảng 2.100 kwh/người. Như vậy nhu cầu phát triển nguồn điện là rất lớn. Trong khi đó Yên Bái là một trong những tỉnh có tiềm năng lớn để phát triển thủy điện vừa và nhỏ với tổng công suất lắp máy trên 500MW. Đây cũng là một lợi thế cho phát triển công nghiệp điện của tỉnh, trong tương lai gần có thể nghiên cứu đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện công nghệ mới để bổ sung cho hệ thống điện quốc gia.

#### **5. Sản phẩm cơ khí:**

Hiện nay ngành cơ khí trong nước mới đáp ứng được khoảng 33% nhu cầu các sản phẩm cơ khí, thị trường nội địa còn rất lớn. Khi Việt Nam hội nhập AFTA thị trường còn được mở rộng hơn nữa. Đối với Yên Bái, trong giai đoạn tới khi các dự án đầu tư công nghiệp đi vào hoạt động đòi hỏi nhu cầu về cơ khí sửa chữa, cơ khí chế tạo các chi tiết, phụ tùng thay thế, cơ khí rèn, đúc phục vụ sản xuất công nghiệp, xây dựng cơ bản và nông nghiệp khá lớn. Dự báo nhu cầu khoảng 8.000 - 10.000 tấn sản phẩm cơ khí các loại tại Yên Bái.

Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2020 đối với ngành cơ khí chế tạo: Đến năm 2010 đáp ứng 50% nhu cầu nội địa về phôi đúc, rèn và chi tiết quy chuẩn và đến 2020 đạt khoảng 75%, với chất lượng đạt tương đương khu vực.

Hình thành một số nhà máy chuyên sản xuất các chi tiết tiêu chuẩn, khuôn mẫu chính xác, vật liệu cắt gọt và gia công áp lực... với mức độ trang thiết bị có độ chính xác cao, được điều khiển bằng chương trình tự động hoá, số hoá gần các khu vực có các nhà máy chế tạo 3 nhóm sản phẩm trên.

## **6. Hoá chất:**

Thị trường trong nước có nhu cầu cao về các sản phẩm: phân bón, thuốc trừ sâu, chất tẩy rửa, các loại nhựa tổng hợp... Đối với thị trường này, các sản phẩm mà Yên Bái có kế hoạch đầu tư đang có nhu cầu lớn. Trong giai đoạn này Yên Bái cần đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón và hoá chất công nghiệp.

## **PHẦN THỨ TƯ**

### **ĐIỀU CHỈNH BỔ XUNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TỈNH YÊN BÁI ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

#### **I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN**

- Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Yên Bái phù hợp với quy hoạch phát triển ngành công nghiệp cả nước, của khu vực và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Kiên trì thực hiện các giải pháp đưa công nghiệp trở thành khâu đột phá để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Phát triển công nghiệp với tốc độ nhanh, bền vững gắn với bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh và giải quyết tốt các vấn đề về xã hội.

- Ưu tiên phát triển công nghiệp theo trục động lực dọc theo cao tốc Nội Bài - Lào Cai; Tiếp tục phát triển sản xuất các sản phẩm nông lâm sản truyền thống, chế biến sâu các sản phẩm khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp, phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao; sản xuất lắp ráp thiết bị điện tử, viễn thông, quang điện tử, phát triển các dự án điện mặt trời... coi trọng phát triển công nghiệp vừa và nhỏ, công nghiệp sản xuất sản phẩm mới, công nghiệp phụ trợ, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề, công nghiệp nông thôn.

- Khuyến khích thu hút và đổi xử bình đẳng với mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp vào địa bàn tỉnh.

#### **II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN**

##### **1. Mục tiêu chung**

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, tạo sự chuyển biến về chất lượng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Phấn đấu đến năm 2020 tỉnh Yên Bái có ngành công nghiệp phát triển khá trong Vùng trung du miền núi phía Bắc. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa với cơ cấu: công nghiệp, xây dựng - dịch vụ - nông, lâm nghiệp, thủy sản. Từng bước nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học và nâng cao trình độ công nghệ trong các ngành sản xuất. Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và chất lượng nguồn nhân lực. Khai thác có hiệu quả quan hệ kinh tế đối ngoại. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng thuận lợi, đảm bảo yêu cầu phát triển của nền kinh tế - xã hội. Không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Tiếp tục thực hiện xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm cho người lao động. Giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

## **2. Mục tiêu cụ thể.**

- Phân đầu giá trị sản xuất công nghiệp đến năm 2020 đạt trên 13.000 tỷ đồng (giá so sánh 2010), tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 11,6%/năm trở lên, với cơ cấu công nghiệp khai khoáng chiếm 9% (giảm so với mục tiêu cũ trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2016-2020, MT cũ 11%), công nghiệp chế - biến chế tạo 72% (tăng so với mục tiêu cũ trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2016-2020, MT cũ 65%); sản xuất, phân phối điện, nước 17% (giảm so với mục tiêu cũ trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2016-2020, MT cũ 25%), hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải chiếm 2% (tăng so với mục tiêu cũ trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2016-2020, MT cũ 1,5%)

- Đến năm 2025 giá trị sản xuất công nghiệp đạt khoảng 25.000 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2020-2025 đạt cao hơn giai đoạn trước; cơ cấu nội ngành tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành công nghiệp khai khoáng, tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, sản xuất, phân phối điện nước và quản lý và xử lý nước thải, rác thải.

- Đến năm 2030 phân đầu đạt GTSXCN 35.000 tỷ trở lên.

## **III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN**

### **1. Định hướng chung:**

Thực hiện tái cơ cấu ngành công nghiệp với lộ trình và bước đi phù hợp nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế và cấu trúc hiện trạng, phát huy các thế mạnh về lợi thế so sánh hiện có nhằm đẩy mạnh tăng trưởng ngành công nghiệp theo chiều sâu theo hướng giảm tỷ trọng ngành khai thác, tăng tỷ trọng ngành chế biến.

Huy động tối đa mọi nguồn lực của địa phương, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, coi trọng và nâng cao hiệu quả của hợp tác quốc tế, hợp tác liên vùng và liên ngành cho phát triển công nghiệp.

Phát triển các khu, cụm công nghiệp tập trung gắn với nguồn nguyên liệu để giảm chi phí sản xuất và đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.

Chú trọng phát triển các sản phẩm chủ lực như sản xuất thép, vật liệu xây dựng cao cấp, chế biến nông lâm sản, chế biến khoáng sản, phát triển thủy điện.

Khẩn trương phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, ngành cơ khí chế tạo và sửa chữa thiết bị phục vụ cho các cơ sở sản xuất, phương tiện vận tải...

Đa dạng hoá về quy mô và loại hình sản xuất công nghiệp. Khuyến khích phát triển công nghiệp quy mô vừa và nhỏ, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề.

Nâng cao trình độ công nghệ, đổi mới và thu hút các công nghệ tiên tiến. Sản xuất các sản phẩm công nghiệp có hàm lượng chất xám cao, nâng cao tỷ lệ nội địa trong kết cấu sản phẩm.

Thu hút các dự án đầu tư công nghiệp có nguồn vốn và giá trị sản xuất lớn, công nghệ hiện đại, giá trị gia tăng cao, coi trọng thu hút đầu tư nước ngoài nhằm tranh thủ nguồn vốn, công nghệ và trình độ quản lý tiên tiến.

Phát triển công nghiệp phải gắn liền với yêu cầu bảo vệ môi trường, giữ gìn cảnh quan thiên nhiên và phát triển bền vững, đảm bảo ổn định xã hội và an ninh quốc phòng.

## **2. Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản**

Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh Yên Bái cần phù hợp với quy hoạch phát triển của ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản của cả nước.

Giảm tỷ trọng ngành công nghiệp khai khoáng. Rà soát các mỏ đã được cấp, xem xét thu hồi các dự án chậm tiến độ, không tuân thủ luật đầu tư. Giảm dần việc cấp phép đầu tư cho các dự án khai thác, tiêu thụ sản phẩm thô; khuyến khích và ưu tiên các dự án đầu tư khai thác chế biến sâu các sản phẩm khoáng sản. Tiếp tục tạo điều kiện để nhà đầu tư thực hiện thành công một số dự án đã đăng ký như: Nhà máy luyện, cán thép tại Khu công nghiệp phía Nam; nhà máy luyện chì kẽm tại cụm công nghiệp Sơn Thịnh và Khu công nghiệp phía nam; dự án khai thác chế biến đồng tại Văn Chấn... để có sản phẩm vào năm 2020. Tiếp tục triển khai dự án khai thác chế biến đất hiếm, hoàn thành đi vào sản xuất ở giai đoạn sau năm 2020.

Rà soát, đánh giá tình hình khai thác, chế biến đá vôi trắng, trên cơ sở đó sắp xếp, điều chỉnh hệ thống các cơ sở đang hoạt động khai thác, chế biến đá vôi trắng trên địa bàn, đảm bảo tận dụng tối đa lợi thế cạnh tranh và nâng cao giá trị sản phẩm; ưu tiên các doanh nghiệp sử dụng công nghệ hiện đại, chế biến sâu.

Tiếp tục khảo sát, thăm dò đánh giá trữ lượng các mỏ và điểm quặng có triển vọng để phục vụ cho việc quy hoạch khai thác và chế biến trong giai đoạn tới, cũng như huy động các thế mạnh khác của địa phương để đầu tư khai thác các mỏ quặng có quy mô nhỏ nhưng có thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Tập trung đầu tư một số dự án khai thác chế biến khoáng sản có tiềm năng và trữ lượng lớn nhằm tạo sự đột phá trong phát triển ngành khai thác chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh (khai thác và chế biến đá vôi, Cao lanh, Felspat, Graphit, khai thác chế biến quặng sắt, quặng đồng, vàng...).

Tập trung đầu tư nghiên cứu công nghệ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm chế biến và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở chế biến các loại khoáng sản của tỉnh.



Đôi với sản phẩm đá quý, định hướng đến 2020 phải tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế, thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực thăm dò, khai thác và chế biến đá quý. Khuyến khích các thành phần kinh tế trong nước tham gia vào việc khai thác, nhất là chế tác đá quý, sản xuất đồ trang sức có gắn đá quý để xuất khẩu.

Các loại quặng khác tùy theo trữ lượng và chất lượng được xác định sau khi tiến hành khảo sát chi tiết sẽ có kế hoạch khai thác và sử dụng hợp lý, phục vụ cho phát triển kinh tế – xã hội.

### **3. Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản thực phẩm**

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thủy sản. Tập trung nâng cao giá trị các sản phẩm truyền thống như: chè, tinh bột sắn, chế biến gỗ, tinh dầu quế... theo hướng ưu tiên các nhà đầu tư có dự án chế biến sử dụng công nghệ tiên tiến, chất lượng cao, sản xuất theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, tạo ra các sản phẩm đến tận tay người tiêu dùng. Hỗ trợ phát triển một số sản phẩm mới từ quả Sơn Tra (nước uống, rượu, trà Sơn Tra, thực phẩm chức năng...). Mời gọi đầu tư một số cơ sở giết mổ gia súc tập trung, các nhà máy chế biến thịt gia súc, gia cầm đảm bảo an toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường.

Phát triển một số sản phẩm công nghiệp chế biến nông lâm sản thực phẩm trên cơ sở đầu tư đồng bộ vùng nguyên liệu và nhà máy chế biến. Phát triển trên cơ sở công nghệ hiện đại, tiết kiệm nguyên liệu, bảo vệ môi trường, sản phẩm chất lượng cao.

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia chế biến nông lâm sản thực phẩm theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước.

Phát triển ngành chế biến nông lâm sản thực phẩm cần gắn với quy hoạch phát triển khu, cụm công nghiệp tập trung. Phát triển các ngành nghề thủ công, làng nghề chế biến nông lâm sản thực phẩm theo hướng sản xuất hàng hoá.

Có chính sách thích hợp để đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của dự án đầu tư; xây dựng cơ chế chính sách thu hút nhân lực chất lượng cao và vốn đầu tư của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước. Đảm bảo an ninh lương thực, bảo vệ môi trường cảnh quan, môi trường sinh thái. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia chế biến nông, lâm sản, thực phẩm ở vùng cao.

### **4. Phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng**

Đẩy mạnh sản xuất vật liệu xây dựng. Đảm bảo công suất sản xuất xi măng của hai nhà máy hiện có; nghiên cứu bổ sung quy hoạch và khuyến khích mở rộng nhà máy xi măng Yên Bình. Khuyến khích phát triển một số sản phẩm vật liệu xây dựng mới phù hợp với điều kiện của tỉnh và nhu cầu của thị trường

(gạch không nung, kính, tấm lợp, đá ốp lát, vật liệu composite, sản xuất vôi công nghiệp...). Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm sứ của 02 nhà máy sản xuất sứ kỹ thuật hiện có; tiếp tục mời gọi đầu tư dự án sứ dân dụng, sứ vệ sinh để hoàn thành đi vào sản xuất trong giai đoạn đến 2025.

Trên cơ sở thế mạnh của tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng để có thể phát triển bền vững, chú trọng phát triển các sản phẩm sau:

- Sản xuất xi măng theo công nghệ tiên tiến lò quay.

- Sản xuất và phát triển gạch nung theo công nghệ lò tuynel: duy trì ổn định các cơ sở sản xuất gạch nung theo công nghệ tuynel hiện có, Tiếp tục mời gọi đầu tư các cơ sở sản xuất gạch nung có quy mô lớn, công nghệ hiện đại.

- Sản xuất và mở rộng sản xuất sứ điện cao cấp đạt tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

- Khai thác chế biến đá xây dựng, cát, sỏi đảm bảo ổn định chất lượng để phục vụ cho các công trình đòi hỏi chất lượng cao.

- Phát triển sản xuất gạch không nung áp dụng công nghệ tiên tiến, đưa tỷ lệ gạch không nung đến 2020 chiếm 25% tổng sản lượng gạch trên địa bàn.

## **5. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện**

Phát triển công nghiệp sản xuất điện theo hướng thu hút đầu tư các dự án sản xuất điện mới, sử dụng năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, năng lượng gió) trên địa bàn tỉnh. Duy trì, nâng cao hiệu quả hoạt động của các nhà máy thủy điện hiện có; không cấp chủ trương đầu tư thêm các dự án thủy điện nhỏ trên địa bàn tỉnh. Đầu tư mới, cải tạo nâng cấp hệ thống truyền tải điện, nhằm đảm bảo chất lượng điện phục vụ sản xuất và đời sống; đưa điện lưới quốc gia đến 100% số xã, 99% thôn bản, 97,5% số hộ dân.

**6. Từng bước phát triển công nghiệp chế tạo, lắp ráp sửa chữa cơ khí, điện tử; phát triển công nghiệp hỗ trợ; phát triển công nghiệp chế biến công nghệ cao.** Duy trì, mở rộng quy mô sản xuất các cơ sở sản xuất cơ khí hiện có, các dịch vụ sửa chữa, thay thế, bảo dưỡng, bảo trì trên địa bàn. Đến năm 2020 thu hút đầu tư thành công các dự án công nghiệp hỗ trợ, sản xuất các chi tiết linh kiện phụ tùng thay thế, sản xuất thiết bị điện, sản xuất các chi tiết tiêu chuẩn, khuôn mẫu chính xác, vật liệu cắt gọt và gia công áp lực, sản xuất ốc quy, ống nhựa, ống kẽm; sản phẩm phụ trợ, phụ tùng, máy móc thiết bị chế biến nông lâm sản, khoáng sản.... Đến năm 2025 từng bước thu hút các dự án chế biến công nghiệp công nghệ cao, các dự án tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh, giá trị lớn.

**7. Phát triển phù hợp công nghiệp dệt may, da giày, hóa chất:** Phát huy tốt công suất của 5 dự án may mặc hiện đã và sắp hoàn thành. Khuyến khích đầu tư các dự án sản xuất các sản phẩm từ da, sản phẩm sơn, nhựa, hạt nhựa, cao

su...; tiếp tục nâng cao chất lượng và sản lượng các sản phẩm thuốc viên các loại, bao bì...; hoàn thành dự án nhà máy khí ga công nghiệp của Hàn Quốc (giai đoạn 1).

**8. Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm mỹ nghệ, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề:** Mời gọi đầu tư sản xuất các sản phẩm mỹ nghệ từ nguyên liệu đá trắng, đá cảnh, gỗ, các sản phẩm thêu, đan lát... tạo hàng hóa xuất khẩu và phục vụ khách du lịch. Bảo tồn, khôi phục các làng nghề truyền thống gắn liền với phát triển các loại hình du lịch; hỗ trợ phát triển một số làng nghề tiểu thủ công nghiệp phù hợp với từng địa phương (như: sản xuất miến đao, thổ cẩm, tranh đá quý, tạc tượng...).

#### **IV. CÁC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP**

##### **1. Các phương án phát triển.**

Trên cơ sở quán triệt Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Yên Bái lần thứ XVIII; Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 tỉnh Yên Bái và trên cơ sở Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Yên Bái giai đoạn 2010 – 2020 đã phê duyệt thì có thể lựa chọn xây dựng các phương án điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030 như sau:

##### **a) Phương án I:**

Đây là phương án các mục tiêu đặt ra ở mức thấp, trong điều kiện phát triển kinh tế gặp nhiều khó khăn, thu hút các dự án vào đầu tư hạn chế, các dự án chậm tiến độ hoặc dừng không thực hiện. Các dự án mang tính đột phá lớn chậm triển khai do tác động không thuận lợi của các yếu tố bên ngoài đối với cả nước nói chung và tỉnh Yên Bái nói riêng.

Theo phương án này, các chỉ tiêu cơ bản phát triển kinh tế – xã hội nói chung và phát triển công nghiệp nói riêng theo phương án này như sau:

- Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân thời kỳ 2016 - 2020 đạt khoảng 5-6 %. Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 ước 40-42 triệu đồng. Tổng vốn đầu tư phát triển 5 năm 2016-2020 đạt khoảng 30.000 tỷ đồng.

- Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) năm 2020 đạt trên 11.000 tỷ đồng, năm 2025 đạt 18.000 tỷ đồng và năm 2030 đạt 25.000 tỷ đồng. Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân thời kỳ 2016 - 2020 là 7,9%/năm; thời kỳ 2021 - 2025 là 10,35% và thời kỳ 2026 - 2030 là 6,8%.

##### **b) Phương án II:**

Phương án này thực hiện trên cơ sở thu hút mọi thành phần kinh tế vào đầu tư, khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh và đầu tư sản xuất những sản

phẩm mới... đưa công nghiệp thành khâu đột phá để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát huy được các lợi thế so sánh của Yên Bái, đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trong thu hút đầu tư. Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến để chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án: Sản xuất, chế biến chì – kẽm, đồng, khai thác chế biến đá vôi trắng, luyện gang thép, các dự án thủy điện, điện mặt trời, chế biến gỗ chất lượng cao,... để nhanh chóng hoàn thành đi vào sản xuất. Theo phương án này, các chỉ tiêu cơ bản phát triển kinh tế – xã hội như sau:

- Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân thời kỳ 2016 - 2020 trên 7% . Cơ cấu kinh tế Nông lâm nghiệp; Công nghiệp xây dựng; Dịch vụ là 21% - 32% - 47%. Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 50 triệu đồng. Tổng vốn đầu tư phát triển 5 năm 2016-2020 đạt trên 60.000 tỷ đồng.

- Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) năm 2020 đạt trên 13.000 tỷ đồng, năm 2025 đạt 25.000 tỷ đồng và năm 2030 đạt 35.000 tỷ đồng. Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân thời kỳ 2016 - 2020 là 11,55%/năm; thời kỳ 2021 - 2025 là 14% và thời kỳ 2026 - 2030 là 7%.

### ***c) Phương án III:***

Đây là phương án đặt ra để phấn đấu, trong điều kiện tình hình phát triển kinh tế trên thế giới, khu vực và trong nước có nhiều thuận lợi. Trong tỉnh thu hút được nhiều dự án vừa và lớn, các dự án đầu tư được triển khai nhanh, sớm đi vào hoạt động, như: Sản xuất chế biến thép; chì – kẽm; đồng; điện mặt trời; Dự án sản xuất linh kiện điện tử; các dự án sản xuất VLXD công nghệ cao; các dự án chế biến nông lâm sản chất lượng cao...Theo phương án này các chỉ tiêu cơ bản phát triển kinh tế – xã hội như sau:

- Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân thời kỳ 2016 - 2020 trên 9%. Cơ cấu kinh tế Nông - lâm nghiệp; Công nghiệp - xây dựng; Dịch vụ là 19% - 35% - 46% . Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 70 triệu đồng. Tổng vốn đầu tư phát triển 5 năm 2016-2020 đạt trên 100.000 tỷ đồng.

- Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) năm 2020 đạt trên 15.000 tỷ đồng, năm 2025 đạt 28.000 tỷ đồng và năm 2030 đạt 40.000 tỷ đồng. Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân thời kỳ 2016 - 2020 là 14,8%/năm; thời kỳ 2021 - 2025 là 13,3% và thời kỳ 2026 - 2030 là 7,4%.

Đây là phương án rất tích cực, nếu hội tụ nhiều yếu tố thuận lợi để có thể thu hút được khối lượng lớn vốn đầu tư, có bước chuyển mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế, Yên Bái khi đó trở thành tỉnh có cơ cấu kinh tế phát triển và là đầu tàu cùng với các tỉnh trong vùng Miền núi phía Bắc, thúc đẩy phát triển kinh tế của cả khu vực và cả nước.

## **2. Luận chứng các phương án và lựa chọn phương án phát triển công nghiệp.**

- Theo phương án I, công nghiệp tăng trưởng với nhịp độ thấp, không có hướng phấn đấu, tuy rằng khả năng chủ động hơn và đảm bảo được ngành công nghiệp tăng đều và ổn định.

- Theo phương án II, mức tăng trưởng công nghiệp phù hợp với các mục tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Yên Bái lần thứ XVIII, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh giai đoạn 2016-2020, phù hợp với chiến lược phát triển công nghiệp giai đoạn đến 2030. Với phương án này sẽ khai thác mạnh các tiềm năng trong phát triển công nghiệp của tỉnh và với phương án này cũng đáp ứng được quan điểm phát triển là đến năm 2020, Yên Bái trở thành tỉnh phát triển công nghiệp trong khu vực Tây Bắc.

- Phương án III, công nghiệp phát triển mạnh với nhịp độ tăng nhanh. Tuy nhiên theo phương án III thì nhu cầu vốn đầu tư lớn hơn nhiều và khó có khả năng đáp ứng.

Trên cơ sở phân tích đánh giá tiềm năng nguồn lực phát triển sản xuất công nghiệp của tỉnh Yên Bái, thực trạng tình hình các cơ sở công nghiệp sản xuất trên địa bàn, diễn biến phát triển của các cơ sở công nghiệp, tốc độ tham gia hội nhập của cả nước và của vùng, các môi liên kết kinh tế, khả năng thu hút đầu tư trong và ngoài nước để phát triển công nghiệp, dự báo trong thời gian tới công nghiệp của Yên Bái sẽ có bước phát triển khá nhanh và ổn định, tiếp tục phát triển các ngành có lợi thế về nguồn nguyên liệu: công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, chế biến các sản phẩm từ nông lâm nghiệp, sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng; thủy điện... Ngoài ra sẽ thu hút được một số dự án lớn của các doanh nghiệp, các tập đoàn kinh tế trong và ngoài nước vào đầu tư. Vì vậy, phương án phấn đấu ở mức vừa phải như phương án II là hiện thực và có tính khả thi cao. Phương án II là phương án lựa chọn làm cơ sở cho công tác quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Yên Bái thời kỳ 2016 – 2020, tầm nhìn 2030.

Trong trường hợp thuận lợi (về vốn đầu tư, nguồn nhân lực, khả năng chủ động hội nhập kinh tế quốc tế..) có thể chuyển sang Phương án III để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, theo kịp với các tỉnh có tốc độ tăng trưởng cao trong vùng trung du miền núi phía Bắc.

Qua phân tích các phương án nêu trên, phương án II sẽ là phương án chọn. Các phương hướng mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển ngành thời kỳ 2016 – 2020 được tính toán điều chỉnh như sau:

**MỘT SỐ SẢN PHẨM CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2010-2015, DỰ KIẾN 2020**

TT	Sản phẩm chủ yếu	ĐVT	Năm 2015		So sánh thực hiện 2015/MTQH 2015	Dự kiến 2020		So sánh ĐC/MTQH 2020
			Mục tiêu QH	Thực hiện		Mục tiêu QH	Điều chỉnh	
	<b>Giá trị SXCN (CĐ94)</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>7.200</b>	<b>5.200</b>	<b>Không đạt</b>			
<b>I</b>	<b>Khai thác khoáng sản</b>							
1	Felspat thô	Tấn	20.000		Không đạt	40.000	0	Giảm
2	Felspat phong hóa	Tấn	15.000	9.419	Không đạt	30.000	60.000	Tăng
3	Đá Block	M3	120.000	8.859	Không đạt	150.000	50.000	Giảm
4	Quặng sắt	Tấn	2.500.000	248.664	Không đạt	3.500.000	1.500.000	Giảm
5	Than sạch	Tấn	7.000		Không đạt	7.000	20.000	Tăng
<b>II</b>	<b>Chế biến khoáng sản</b>							
1	Đá hạt CaCO <sub>3</sub>	Tấn	1.200.000		Không đạt	2.500.000	1.500.000	Giảm
2	Đá bột CaCO <sub>3</sub>	Tấn	1.200.000	737.837	Không đạt	3.000.000	1.000.000	Giảm
3	Felspat bột	Tấn	350.000	150.000	Không đạt	600.000	200.000	Giảm
4	Cao lanh tinh lọc	Tấn	45.000	45.097	Vượt	70.000	85.000	Tăng
5	Grafit tinh lọc	Tấn	1.800	500	Không đạt	3.000	40.000	Tăng
6	Chì - kẽm kim loại	Tấn	3.000		Không đạt	4.000	15.000	Tăng

**Dự án: Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.**

7	Thạch anh bột	Tấn	7.000		Không đạt	10.000	10.000	Giữ nguyên
8	Gang đúc	Tấn	250.000		Không đạt	250.000	50.000	
9	Phôi thép	Tấn	80.000		Không đạt	100.000	100.000	
10	Sắt xốp	Tấn	180.000		Không đạt	1.000.000	0	
11	Đồng kim loại	Tấn	10.000		Không đạt	15.000	10.000	Giữ nguyên
<b>III</b>	<b>Chế biến nông lâm sản thực phẩm</b>							
1	Chè chế biến	Tấn	30.000	30.000	Đạt	40.000	35.000	Giảm
2	Tinh bột sắn	Tấn	35.000	38.570	Vượt	70.000	35.000	Giảm
3	Đường mật	Tấn	1.500		Không đạt	5.000	0	Giảm
4	Ethanol	Tấn	10.000		Không đạt	15.000	0	Giảm
5	Thức ăn gia súc	Tấn	8.000		Không đạt	14.000	25.000	Tăng
6	Giấy đế	Tấn	21.000	23.202	Vượt	20.000	20.000	Giữ nguyên
7	Giấy vàng mã	Tấn	9.000	9.975	Vượt	10.000	18.000	Giữ nguyên
8	Gỗ xẻ XDCB	m3	40.000	60.696	Vượt	50.000	100.000	Tăng
9	Đũa gỗ	1.000 đôi	500.000	650.000	Vượt	700.000	700.000	Giữ nguyên
10	Đũa tre	Tấn	200		Không đạt	500	0	Giảm
11	Ván ghép thanh	m3	30.000	2.000	Không đạt	50.000	75.000	Tăng
12	Ván ép	m3	8.000	29.000	Vượt	10.000	100.000	Tăng
13	Ván bóc	m3	13.000	221.081	Vượt	21.000	65.000	Tăng

**Dự án: Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.**

14	Bột giấy	Tấn	30.000		Không đạt	60.000	0	Giảm
15	Tinh dầu quế	Tấn		600	Mới		1.200	Tăng
<b>IV</b>	<b>Sản xuất vật liệu xây dựng</b>							
1	Xi măng +Clinker	Tấn	2.700.000	1.106.000	Không đạt	4.500.000	1.200.000	Giảm
2	Clinker	Tấn	0		Không đạt	0		Giảm
3	Gạch nung	1.000 viên	200.000	200.000	Đạt	100.000	300.000	Giữ nguyên
4	Gạch không nung	1.000 viên	100.000	100.000	Đạt	300.000	100.000	Giữ nguyên
5	Sứ điện	Tấn	6.000	2.800	Không đạt	9.000	5.000	Giảm
6	Xi măng trắng	Tấn	10.000		Không đạt	20.000	0	Giảm
7	Đá xẻ, ốp lát	m2	500.000	547.263	Vượt	1.000.000	2.000.000	Tăng
<b>V</b>	<b>Công nghiệp khác</b>							
1	Điện phát ra	1.000 Kwh	1.400.000	968.500	Không đạt	1.600.000	1.700.000	Tăng
2	Nước sạch	1.000M3	6.000	6.000	Đạt	11.000	8.000	Giảm
3	Hàng kim khí	Tấn	5.000		Không đạt	10.000	5.000	Giảm
4	Tôn lợp màu	m2	15.000		Không đạt	30.000	30.000	Giảm
5	Quần áo may sẵn	1.000 SP	3.500	476	Không đạt	7.000	24.000	Tăng
6	Trang in	Triệu trang	500	500	Đạt	1.000	600	Giảm
7	Bao bì PP	1.000 cái	30.000	25.000	Không đạt	50.000	15.000	Giảm



**Dự án: Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.**

8	Thuốc chữa bệnh	1.000 viên	350.000	200.000	Không đạt	600.000	250.000	Giảm
9	Sơn công nghiệp	Tấn	2.000		Không đạt	5.000	5.000	Giảm
10	Chất tẩy rửa	Tấn	5.000		Không đạt	8.000	8.000	Giảm
11	Điện thương phẩm	1.000 Kwh		574.508	Không đạt		1.000.000	Tăng

## **V. ĐIỀU CHỈNH BỔ XUNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP ĐẾN 2020, TẦM NHÌN 2030.**

### **1. Phát triển các khu, cụm công nghiệp:**

#### ***1.1. Mục tiêu:***

Tập trung đầu tư hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp phía Nam; hoàn thiện hạ tầng thiết yếu ở các khu Minh Quân, Âu Lâu; từng bước đầu tư phát triển hạ tầng các cụm công nghiệp đã được xác định bằng các nguồn vốn và hình thức phù hợp, hiệu quả. Quy hoạch mới 02 cụm CN gắn với các khu vực có lợi thế về giao thông, lao động, gắn liền với việc hình thành và phát triển đô thị các khu dân cư, các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh. Thực hiện mời gọi các nhà đầu tư vào đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu cụm công nghiệp, trực tiếp mời gọi các dự án vào đầu tư .

#### ***Quy hoạch phát triển.***

##### *Về phát triển các khu công nghiệp:*

Đến năm 2020 tập trung đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng, thu hút lấp đầy Khu công nghiệp phía Nam với diện tích 400ha; Từng bước hoàn chỉnh hạ tầng thiết yếu các khu công nghiệp Minh Quân 112ha, xác định đây là khu công nghiệp sạch để mời gọi các dự án phù hợp vào đầu tư; khu công nghiệp Âu Lâu 120ha, đẩy mạnh thu hút đầu tư để có tỷ lệ lấp đầy đạt 65% trở lên;

Đến 2030, hoàn thiện hạ tầng 2 khu Minh Quân và Âu Lâu. Thu hút đầu tư lấp đầy diện tích đất công nghiệp. Tùy tình hình cụ thể về phát triển công nghiệp, thực hiện mở rộng 2 KCN này để đạt diện tích mỗi khu 200 ha. Bố trí quy hoạch thêm từ 1 đến 2 khu công nghiệp quy mô mỗi khu 200 ha.

##### *Về phát triển các cụm công nghiệp:*

Giai đoạn đến 2020: Tiếp tục đẩy mạnh đầu tư hạ tầng 9 cụm công nghiệp đã được quy hoạch với diện tích 326,78ha (CCN Âu Lâu 50ha; CCN Sơn Thịnh 58,76 ha; CCN Hưng Khánh 20 ha; CCN Báo Đáp 20 ha; CCN phía Tây cầu Mậu A 35 ha; CCN Đông An 34 ha; CCN Thịnh Hưng 53,05 ha; CCN Yên Thế 39,97 ha). Tăng cường mời gọi đầu tư để đạt tỷ lệ lấp đầy từ 70% diện tích đất công nghiệp trở lên.

Quy hoạch thêm 02 cụm công nghiệp: cụm Minh Quân nằm gần nút giao IC12, một cụm ở xã Bảo Hưng. Chuyển đổi khu công nghiệp Bắc Văn Yên thành CCN; Thực hiện di dời Cụm công nghiệp Đàm Hồng ra khỏi trung tâm thành phố, theo hướng bố trí quỹ đất hợp lý để chuyển tới, hoặc di chuyển các nhà máy tới các cụm, khu công nghiệp phù hợp.

Giai đoạn đến 2030: Tùy mức độ phát triển của ngành công nghiệp và dư địa tại các cụm, bố trí quy hoạch mở rộng mỗi cụm lên tối đa 75ha để đảm bảo nhu cầu thuê đất của các doanh nghiệp vào đầu tư. Tỷ lệ lấp đầy đến 2030 đạt 80% trở lên.

## **2. Phát triển ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản thực phẩm:**

### **2.1. Mục tiêu**

Phát triển một số sản phẩm công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thủy sản, thực phẩm trên cơ sở đầu tư đồng bộ vùng nguyên liệu và nhà máy chế biến, đổi mới công nghệ dây chuyền máy móc thiết bị, chế biến sâu, nâng cao chất lượng sản phẩm. Tập trung nâng cao giá trị các sản phẩm truyền thống. Hỗ trợ đầu tư sản xuất một số sản phẩm mới. Xây dựng một số thương hiệu sản phẩm có thể mạnh của tỉnh, ổn định và mở rộng thị trường.

### **2.2 Quy hoạch phát triển.**

#### ***Chế biến chè:***

Rà soát các cơ sở chế biến hiện có, kiên quyết đóng cửa những cơ sở không đảm bảo các điều kiện sản xuất và tiêu chuẩn chất lượng chè, khuyến khích các cơ sở liên kết trong sản xuất. Tiếp tục thu hút đầu tư từ 1 đến 2 dự án chế biến chè tinh chế, đầu trộn, thu mua hết các sản phẩm chè bán thành phẩm để sản xuất chè đen với chất lượng cao. Khuyến khích các cơ sở đầu tư dây chuyền hiện đại để sản xuất chè xanh, chè đặc sản, xây dựng thương hiệu chè.

Giai đoạn đến năm 2020 mục tiêu quy hoạch 40.000 tấn chè chế biến các loại, điều chỉnh là 30.000 tấn, trong đó 5.000 tấn là chè xanh, chè đặc sản.

Giai đoạn đến năm 2025 quy hoạch đạt 35.000 tấn chè chế biến các loại trong đó 8.000 tấn là chè xanh, chè đặc sản.

Giai đoạn đến năm 2030: Mời gọi đầu tư, hoặc khuyến khích các doanh nghiệp hiện có liên kết đầu tư đổi mới dây chuyền chế biến để sản xuất một số loại chè đặc sản, chè tinh chế, thực phẩm chức năng từ nguyên liệu chè... Mục tiêu quy hoạch đạt 40.000 tấn chè chế biến các loại trong đó 10.000 tấn là chè xanh, chè đặc sản, tinh chế...

#### ***Chế biến sắn:***

Giai đoạn đến 2020, 2025: Phát huy công suất của 03 nhà máy chế biến tinh bột hiện có; Di dời và sớm đưa nhà máy tinh bột sắn tại thị xã Nghĩa Lộ đến địa điểm mới, ổn định sản xuất. Yêu cầu các nhà máy sản xuất chế biến tinh bột sắn làm tốt công tác xử lý môi trường, khắc phục tình trạng ô nhiễm cục bộ;

Sản lượng tinh bột sắn theo quy hoạch cũ đến năm 2020 là 70.000 tấn, nay điều chỉnh đến năm 2020 đạt 35.000 tấn, đến năm 2025 đạt 40.000 tấn.

Giai đoạn đến 2030: Quy hoạch và mời gọi đầu tư sản xuất các sản phẩm: Ethanol: 100.000 m<sup>3</sup>/năm; Bột sắn biến tính: 10.000 tấn... Sản lượng tinh bột sắn đạt 40.000 tấn, Ethanol từ 50.000 m<sup>3</sup> trở lên.

### ***Sản xuất giấy và bột giấy:***

Trên cơ sở yêu cầu các nhà máy sản xuất giấy để đầu tư hệ thống xử lý nước thải, làm tốt công tác xử lý môi trường, duy trì năng lực các nhà máy sản xuất giấy đế - vàng mã hiện có với sản lượng đạt 38.000 tấn/năm. Dừng hoạt động nhà máy sản xuất giấy đế ở Cổ phúc, chuyển sang in giấy vàng mã. Tăng công suất in giấy vàng mã để đạt sản lượng đến 18.000 tấn để tạo việc làm và nâng cao giá trị sản phẩm.

Năm 2020 sản lượng giấy đế + vàng mã theo quy hoạch cũ 33.000 tấn (giấy đế 21.000 tấn, vàng mã 12.000 tấn), nay điều chỉnh giấy đế + vàng mã đạt 38.000 tấn trong đó giấy đế 20.000 tấn, vàng mã 18.000 tấn và ổn định đến năm 2030.

Sản lượng bột giấy theo quy hoạch cũ là 60.000 tấn không đạt mục tiêu. Điều chỉnh đến năm 2020 không có sản lượng sản phẩm này. Đến 2030 không khuyến khích đầu tư sản xuất bột giấy trên địa bàn.

### ***Chế biến Gỗ:***

Giai đoạn đến 2020: Tiếp tục mời gọi đầu tư nhà máy sản xuất đồ mộc dân dụng, nội thất sử dụng các sản phẩm từ gỗ rừng trồng, công suất đến 300.000 sản phẩm/năm. Đầu tư 1-2 nhà máy chế biến gỗ hiện đại, sản xuất sản phẩm gỗ cao cấp, tiêu chuẩn xuất khẩu, hiện đã có tập đoàn Cường Thịnh Thi đang lập dự án đầu tư ván dán và ván MDF công suất đến 130.000m<sup>3</sup> giai đoạn 1, một số dự án khác đang triển khai đầu tư nhưng rất chậm.

Mục tiêu đến năm 2020 sản lượng: Ván ghép thanh đạt 75.000 m<sup>3</sup>, Ván ép 100.000 m<sup>3</sup> trở lên.

Giai đoạn đến năm 2025, 2030 đạt sản lượng Ván ghép thanh đạt 150.000 m<sup>3</sup>, Ván ép 200.000 m<sup>3</sup> trở lên. Sản phẩm đồ gỗ dân dụng, gỗ nội thất đạt 250.000 sản phẩm trở lên.

### ***Chế biến các sản phẩm từ Quế:***

Theo quy hoạch giai đoạn 2010 – 2020, không có sản phẩm này, mặc dù vậy trong giai đoạn 2011-2015 do nhu cầu của thị trường nên đã có 1 số doanh nghiệp đầu tư chế biến tinh dầu Quế. Trong giai đoạn 2016-2020 tiếp

tục duy trì công suất chế biến tinh dầu quế của 13 nhà máy chế biến hiện có, chỉ cấp phép đầu tư mới các dự án chế biến tinh dầu quế trong các vùng nguyên liệu mới để ổn định nguyên liệu và sự sinh trưởng của cây quế trong vùng. Khuyến khích các nhà máy đầu tư thêm dây chuyền chưng cất tinh, hoặc mời gọi đầu tư xây dựng nhà máy chưng cất lại, để nâng cao chất lượng và giá trị tinh dầu. Đến năm 2020 sản lượng tinh dầu đạt đến 1.200 tấn, đến 2025 đạt 1.400 tấn, đến 2030 đạt 1.600 tấn.

***Chế biến các sản phẩm từ quả Sơn Tra và các loại quả có múi:***

Giai đoạn đến 2020: Mời gọi đầu tư dự án chế biến quả Sơn Tra để có sản lượng nước quả 100.000 lít; chè Sơn Tra: 100 tấn vào năm 2020. Hiện đã có dự án của Công ty MCC đầu tư chế biến chè sơn tra tại Nậm Khắt – Mù Cang Chải.

Giai đoạn đến năm 2025, 2030, mời gọi đầu tư các dự án chế biến rượu vang, thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng từ Sơn tra...

Với diện tích nhóm cây có múi (cam, quýt, chanh, bưởi) hiện có đến 2015 là 1.902ha, sản lượng 8.671 tấn, đang tiếp tục được đầu tư mở rộng, trong giai đoạn đến 2030 mời gọi đầu tư các nhà máy chế biến nước quả đóng hộp, để có sản lượng từ 2025.

***Chế biến Măng tre Bát độ:***

Dự kiến sản lượng măng tre Bát độ tươi năm 2020 đạt 115 ngàn tấn, do các cơ sở chế biến hiện tại chủ yếu là sơ chế, ngâm chua, sấy khô. Tiếp tục mời gọi đầu tư 1 đến 2 nhà máy chế biến quy mô công nghiệp để nâng cao giá trị. Sản lượng đến 2020 đạt 10.000 tấn, đến 2025 đạt 20.000 tấn, đến 2030 ước đạt 25.000 tấn.

***Chế biến thực phẩm từ thịt gia súc:***

Giai đoạn đến 2020: Dự báo sản lượng thịt hơi xuất chuồng đến 2020 sẽ đạt 51.000 tấn. Mời gọi đầu tư từ 1 đến 2 cơ sở chế biến thực phẩm từ thịt gia súc các loại, công suất 3.000 - 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên, sử dụng nguyên liệu từ các cơ sở chăn nuôi trong và ngoài tỉnh; Đầu tư các cơ sở giết mổ gia súc tập trung tại một số đơn vị chăn nuôi có quy mô khá, tại một số địa bàn trọng điểm, từ 10 cơ sở trở lên. Sản lượng chế biến đến năm 2020 đạt 5.000 tấn.

Giai đoạn đến 2030: Tiếp tục mời gọi đầu tư chế biến thực phẩm từ thịt gia súc gia cầm, sản lượng chế biến đạt 10.000 tấn sản phẩm trở lên.

***Chế biến một số sản phẩm khác:***

Đầu tư sản xuất một số sản phẩm tinh dầu làm thuốc chữa bệnh và thực phẩm: Tinh dầu màng tang, dầu cải... Tùỳ tình hình thực tế về khả năng cung

cấp nguyên liệu từ trong và ngoài tỉnh, mời gọi đầu tư chế biến một số sản phẩm khác như: Nước quả đóng hộp, Chế biến thủy sản, bia, nước giải khát...

### **3. Phát triển ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản:**

#### ***3.1. Mục tiêu***

Phát huy thế mạnh về tiềm năng khoáng sản của tỉnh, cơ cấu lại hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, lập lại trật tự trong hoạt động khoáng sản, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản. Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản phải gắn liền với công tác bảo vệ môi trường, môi sinh và an toàn lao động; tăng nguồn thu cho ngân sách và góp phần tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững, theo mục tiêu Nghị quyết XVIII Đảng bộ tỉnh.

#### ***3.2. Quy hoạch:***

Nhằm đạt được các mục tiêu đặt ra, trên cơ sở tài nguyên như đã phân tích và nhu cầu phát triển của các ngành liên quan cũng như các điều kiện tự nhiên, xã hội khác, quy hoạch phát triển ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản tỉnh Yên Bái được dự kiến như sau:

*a) Khai thác và chế biến Felspat bột:* Tiếp tục đầu tư khai thác và chế biến ở các mỏ Phai Hạ, Quyết Tiến, Hán Đà và thăm dò tìm kiếm thêm các mỏ khác nhằm giữ vững sản lượng khai thác, chế biến.

Sản lượng năm 2020 đạt 200.000 tấn, duy trì ổn định sản lượng đến năm 2025 và năm 2030.

#### *b) Khai thác và chế biến Grafit:*

Giai đoạn đến 2020: Duy trì khai thác và nâng cấp công nghệ chế biến (tuyển nổi kết hợp hóa tuyển) tại mỏ grafit Yên Thái và các mỏ nhỏ lân cận. Thực hiện thăm dò đánh giá trữ lượng và đưa vào khai thác tại một số mỏ ở khu vực các xã phía bắc Huyện Văn Yên.

Hoàn thành đưa vào vận hành ổn định nhà máy tuyển giai đoạn 1 của Công ty Ngọc Viễn Đông ở xã Báo Đáp- Trấn Yên công suất 40.000 tấn tinh quặng graphit/năm. Sản lượng năm 2020 đạt 40.000 tấn;

Giai đoạn đến 2030: Căn cứ kết quả đánh giá trữ lượng ở các mỏ thăm dò mới, đầu tư thêm một nhà máy tuyển tinh. Sản lượng năm 2030 đạt 50.000 tấn/năm.

#### *c) Khai thác và chế biến đá vôi trắng:*

Đá vôi trắng là nguồn tài nguyên khoáng sản thế mạnh của tỉnh Yên Bái với trữ lượng lớn, chất lượng tốt. Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến đá vôi trắng giai đoạn đến năm 2030 phải đạt tỷ lệ tăng trưởng cao hơn tỷ lệ trung bình của toàn ngành công nghiệp, góp phần tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến khoáng sản lên 28,05% vào năm 2020. Sản lượng đá vôi trắng xuất khẩu chiếm từ 50 - 60% trong tổng sản lượng sản phẩm sản xuất. Đưa tỷ lệ khoáng sản qua chế biến công nghiệp từ 75-80% sản lượng khai thác được trên địa bàn. Cần rà soát, đánh giá tình hình khai thác, chế biến đá vôi trắng, trên cơ sở đó sắp xếp, điều chỉnh hệ thống các cơ sở đang hoạt động khai thác, chế biến đá vôi trắng trên địa bàn, đảm bảo tận dụng tối đa lợi thế cạnh tranh và nâng cao giá trị sản phẩm;

Quy hoạch chế biến đá vôi trắng dự kiến như sau:

Giai đoạn đến 2020: Hoàn thành việc rà soát, cơ cấu lại các cơ sở khai thác, chế biến, đảm bảo hợp lý giữa sản lượng khai thác và quy mô công suất chế biến. Ưu tiên các doanh nghiệp khai thác đi kèm chế biến sử dụng công nghệ hiện đại, chế biến sâu, tiết kiệm tài nguyên.

Sản lượng sản phẩm các loại đến 2020, 2025 đạt: Đá CaCO<sub>3</sub> hạt: trên 1,5 triệu tấn/năm; đến năm 2025 đạt 2,5 triệu tấn; Đá CaCO<sub>3</sub> bột: đạt 1 triệu tấn; đến năm 2025 đạt 1,5 triệu tấn; Đá xẻ: sản lượng đến năm 2020 đạt 2 triệu m<sup>2</sup>/năm; đến năm 2025 đạt 3 triệu m<sup>2</sup>/năm; Đá block: sản lượng đến năm 2020 đạt 50.000 m<sup>3</sup>/năm, đến năm 2025 đạt 70.000m<sup>3</sup>/năm.

Giai đoạn đến năm 2030: sản lượng đá hạt đạt 2,5 triệu tấn; đá bột đạt 2,5 triệu tấn; đá xẻ đạt 4 triệu m<sup>2</sup>/năm; đá Bloc đạt 100.000 m<sup>3</sup>/năm.

*d) Khai thác, tuyển quặng sắt và chế biến gang thép.*

Quặng sắt là nguồn tài nguyên quan trọng của tỉnh cần được thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả, không gây cạn kiệt tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái và bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội tại các địa bàn có hoạt động khoáng sản.

Hiện nay dự án đầu tư luyện cán thép Cửu Long Yên Bái đang đầu tư xây dựng, khi nhà máy đi vào sản xuất ổn định cần nguồn nguyên liệu quặng sắt đầu vào là 500.000 tấn/năm, trong khi đó công suất khai thác cấp phép cho 31 mỏ quặng sắt trên 1,7 triệu tấn/năm, về lý thuyết cung đã vượt cầu, nhưng trên thực tế sản lượng khai thác quặng sắt trong những năm gần đây đạt rất thấp, trong khi nhà máy chậm tiến độ.

Dự báo trong thời gian tới tình hình sản xuất tiêu thụ sắt thép sẽ có nhiều biến động, xu thế trong ngắn hạn vẫn bị ảnh hưởng của tình trạng cung vượt cầu song trong trung và dài hạn nhu cầu sẽ tăng nhanh.

Quy hoạch khai thác quặng sắt:

Giai đoạn đến 2020: Tiếp tục khai thác tại các điểm mỏ ở giai đoạn trước và tiến hành khai thác tại 03 mỏ: Núi Vi, Làng Thảo, Núi 300. Sản lượng đến năm 2020 đạt trên 1,5 triệu tấn quặng thô và 300.000 tấn quặng tinh; năm 2025 đạt 2 triệu tấn quặng thô;

Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì công suất khai thác, tuyển của các mỏ hiện có, đạt sản lượng quặng thô 2,5 triệu tấn/năm, tinh quặng đạt 500.000 tấn.

Quy hoạch luyện gang – thép:

Giai đoạn đến 2020: Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thành nhà máy Gang thép Yên Bái tại khu công nghiệp phía Nam và các dự án tuyển nâng cao hàm lượng quặng sắt đã đăng ký đầu tư trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Sản lượng đến năm 2020: gang đúc 50.000 tấn/năm, phôi thép 100.000 tấn/năm. Sản lượng đến năm 2025 đạt gang đúc 100.000 tấn/năm, phôi thép 150.000 tấn/năm,

Giai đoạn đến 2030: Tiếp tục mời gọi đầu tư các dự án cán thép, sản xuất tôn lợp... Sản lượng đến năm 2030 gang đúc 100.000 tấn/năm, phôi thép 150.000 tấn/năm, thép cán 50.000 tấn năm.

*đ) Khai thác và chế biến quặng chì, kẽm.*

Trên địa bàn tỉnh Yên Bái phát hiện 8 khu vực mỏ, điểm khoáng sản chì kẽm, phân bố rải rác trên nhiều địa bàn các huyện như Yên Bình, Văn Chấn, Trạm Tấu, Văn Yên. Số lượng các điểm mỏ, trữ lượng các mỏ không nhiều nên sản lượng khai thác không lớn. Trong đó có một số mỏ, điểm mỏ đáng chú ý: Cogisan, Bản Lìm, Huổi Pao, Nậm Châu, Bản Bó, Tu San, Xà Hồ.

Giai đoạn đến 2020: Duy trì hoạt động, mở rộng khai thác của các mỏ hiện có và một số mỏ mới được cấp phép, dự kiến tổng công suất mỏ khai thác trên 60.000 tấn/năm;

Quy hoạch chế biến: Hoàn thành nhà máy luyện chì thỏi kim loại của tập đoàn Tây Giang tại cụm CN Sơn Thịnh, duy trì công suất, đổi mới thiết bị công nghệ của các cơ sở đã đầu tư xây dựng giai đoạn trước; Sản lượng chì kẽm kim loại đến năm 2020: 15.000 tấn, đến năm 2025 đạt 25.000 tấn;

Giai đoạn đến 2030: Sản lượng chì kẽm kim loại đạt 30.000 tấn.

*e) Thăm dò, khai thác và tuyển luyện Đồng:*

Thăm dò nâng cấp, đầu tư mở rộng nâng công suất của các mỏ đã quy hoạch của giai đoạn trước để có cơ sở nguyên liệu xây dựng nhà máy luyện Đồng Yên Bái. Sản lượng Đồng kim loại đến 2020 đạt 10.000 tấn; năm 2025 đạt 15.000 tấn; đến năm 2030 đạt 20.000 tấn.



*g) Khai thác và chế biến đất hiếm.*

Giai đoạn đến 2020: Đưa vào khai thác, chế biến điếm mỏ đất hiếm tại xã Yên Phú huyện Văn Yên, theo quy mô công nghiệp, sản lượng khai thác 100.000 tấn/năm;

Hoàn thành nhà máy tuyển luyện tại khu vực mỏ để tuyển, nâng cao hàm lượng, công suất chế biến tinh quặng hàm lượng 30% trên 5.000 tấn/năm, tinh quặng hàm lượng 60% trên 10.000 tấn/năm. Phát huy công suất vào giai đoạn 2020 trở đi.

Giai đoạn đến 2030, ổn định hoạt động khai thác của mỏ và tuyển của nhà máy.

*h) Khai thác chế biến Thạch anh*

Giai đoạn đến 2020: Hoàn thành nhà máy chế iến công suất 60.000 tấn tại KCN phía nam, sản lượng đạt 20.000 tấn.

Đến 2030, mở rộng nhà máy trên và đầu tư thêm 1 đến 2 nhà máy, sản lượng 2030 đạt 60.000 tấn trở lên

**4. Phát triển ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng:**

**4.1. Sản xuất xi măng:** Duy trì công suất sản xuất xi măng của hai nhà máy hiện có từ nay đến năm 2020 mỗi năm đạt 1,2 triệu tấn xi măng + Clinker.

Thực hiện tốt các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các nhà máy xi măng theo quy định.

Sản lượng đến năm 2020 đạt 1,2 triệu tấn;

Sản lượng đến năm 2025 đạt 1,2 triệu tấn;

Sản lượng đến năm 2030 đạt 1,2 triệu tấn;

**4.2. Sản xuất gạch nung:**

Chỉ cấp phép đầu tư thêm các nhà máy sản xuất gạch nung mới công nghệ mới hiện đại, công suất 10 triệu viên quy chuẩn/năm trở lên sau khi thẩm định rõ hiệu quả. Duy trì công suất sản xuất của các nhà máy sử dụng công nghệ lò tuynel hiện có. Đẩy nhanh tiến độ nhà máy gạch tuynel công nghệ tự động hiện đại công suất 95 triệu viên năm tại Yên Hợp - Văn Yên. Kiên quyết chấm dứt hoạt động của các cơ sở sản xuất gạch nung công nghệ lò vòng, lò thủ công gây ô nhiễm môi trường theo lộ trình. Duy trì và giảm dần sản lượng gạch nung phù hợp với tăng dần gạch không nung hợp lý, đảm bảo nhu cầu tiêu thụ.

Sản lượng đến năm 2020 đạt 300 triệu viên, đến năm 2025 đạt 300 triệu viên; năm 2030 đạt 200 triệu viên.

**4.3. Sản xuất gạch không nung:** Khuyến khích đầu tư, phát triển sản xuất gạch không nung áp dụng công nghệ tiên tiến, đảm bảo chất lượng, phát triển các sản phẩm gạch bê tông mới xốp nhẹ, cách âm cách nhiệt tốt, phục vụ lộ trình thay thế gạch nung trong xây dựng. Xem xét đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Ngọc Viễn Đông với công suất 195 triệu viên/năm, 02 nhà máy sản xuất gạch không nung tại xã Văn Tiến và KCN phía Nam với tổng công suất 35 triệu viên/năm.

Sản lượng sản xuất gạch không nung tiêu chuẩn đến năm 2020 đạt 100 triệu viên; đến năm 2025 đạt 150 triệu viên; đến năm 2030 đạt 400 triệu viên.

**4.4. Phát triển sản xuất các vật liệu xây dựng thông thường:** Đá xây dựng đạt 1,3 triệu m<sup>3</sup>, cát xây dựng đạt 200.000 m<sup>3</sup>, sỏi 230.000 m<sup>3</sup> vào năm 2020. Mời gọi đầu tư phát triển sản xuất các sản phẩm mới tại tỉnh như: Sản xuất kính, tấm lợp, đá ốp lát, vật liệu Composite, sản xuất vôi công nghiệp...

**4.5. Sản xuất sứ điện, sứ vệ sinh, sứ dân dụng:**

Giai đoạn đến 2020, 2025: Nâng cao năng suất, sản phẩm hữu ích và chất lượng sản phẩm sứ của 02 nhà máy sản xuất sứ kỹ thuật hiện có. Sản lượng đến năm 2020 đạt 5.000 tấn; Sản lượng đến năm 2025 đạt 6.000 tấn;

Giai đoạn đến 2025, 2030: Mời gọi đầu tư các nhà máy sản xuất sản phẩm sứ vệ sinh, sứ dân dụng để có sản phẩm vào giai đoạn sau 2020. Tiếp tục mở rộng nâng công suất 2 nhà máy sứ kỹ thuật để có sản lượng đạt 6.000 tấn.

**5. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước**

**5.1. Sản xuất điện (Thủy điện, năng lượng mặt trời):** Duy trì hoạt động của 12 nhà máy đã hoàn thành phát điện lên lưới quốc gia với tổng công suất thiết kế 319,8MW, bao gồm: Thủy điện Thác Bà: 120 MW, Hưng Khánh 0,5 MW; Nậm Tục II 3 MW; Mường Kim 13,5 MW; Ngòi Hút I- 8,4 MW; Nậm Đông III 15,6 MW; Nậm Đông IV 6,8 MW; Hồ Bốn 18 MW; Hát Lìu 4,5 MW; Văn Chấn 57 MW; Khao Mang Thượng 24,5 MW; Ngòi hút II 48MW.

Sản lượng điện bình quân đạt trên 980 triệu kwh/năm.

Trong giai đoạn đến 2020, phân đầu đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng thêm các nhà máy (công suất thiết kế dự kiến trên 250MW) bao gồm: Thủy điện Ngòi Hút 2A-8,4 MW; Noong Phai 21,2MW; Khao Mang 30MW; Làng Bằng 3,6MW; Vực Tuần 4,5MW; Trạm Tàu 30MW; Cụm thủy điện Chế Tạo

46,5MW; Phìn Hồ 10MW; Chấn Thịnh 10MW; Đồng Ngải 10MW; Pá Hu 26MW; Chí Lư 16MW. Ma lư Thàng 3MW; Phình Hồ 16 MW, Thác cá 1, Thác cá 2 công suất 27 MW, Thác bà 2.

Mời gọi đầu tư các hình thức sản xuất điện mới, sử dụng năng lượng tái tạo: năng lượng mặt trời, năng lượng gió...Hiện tại đã có các doanh nghiệp nước ngoài xúc tiến đầu tư vào Yên Bái.

Đến 2020 sản lượng điện sản xuất đạt 1,7 tỷ kwh trở lên (thủy điện 1,5 tỷ kwh, năng lượng mặt trời 0,2 tỷ kwh).

Đến 2025 sản lượng điện sản xuất đạt 2,5 tỷ kwh trở lên (thủy điện 2,0 tỷ kwh, năng lượng mặt trời 0,5 tỷ kwh).

Đến 2030 sản lượng điện sản xuất đạt 3,0 tỷ kwh trở lên (thủy điện 2,2 tỷ kwh, năng lượng mặt trời 0,8 tỷ kwh).

### ***5.2. Đầu tư hệ thống điện lưới:***

Đầu tư mới, cải tạo nâng cấp hệ thống truyền tải điện, cấp điện nhằm đảm bảo chất lượng điện phục vụ sản xuất và đời sống, đảm bảo truyền tải hết công suất cho các nhà máy thủy điện phát điện lên lưới quốc gia khi hoàn thành đầu tư. Đến năm 2020 hoàn thành Đường dây 110KV Yên Bái – Nghĩa Lộ, mạch kép dây dẫn AC240 chiều dài 73km; Đường dây 110KV cấp điện cho TBA 110KV Văn Yên, mạch kép dây dẫn AC185 chiều dài 14km; Đường dây 110KV thủy điện Noong Phai, Pá Hu – TBA 110KV Nghĩa Lộ, mạch kép dây dẫn AC185 tổng chiều dài 14km; Đường dây 35KV tổng chiều dài 440km và Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia; các dự án do ngành Điện đầu tư, với tổng chiều dài đường dây 0,4kv là 650km.

Hoàn thành đầu tư các trạm biến áp: Trạm biến áp 220KV Nghĩa Lộ công suất 125.000 KVA; Trạm biến áp 110KV Yên Bái 2, công suất 40.000KVA; Trạm biến áp 110KV Văn Yên, công suất 25.000KVA; Trạm biến áp 110KV My - Văn Chấn, công suất 25.000KVA; Lắp mới máy T2 trạm biến áp 110KV Khánh Hòa – Lục Yên, công suất 25.000KVA; trạm biến áp 110KV công suất 40.000 KVA: Yên Thế; Trấn Yên; Yên Bình; Tổng số 200 trạm biến áp 35/0,4KV.

Đến năm 2020 đưa điện lưới quốc gia đến 100% số xã, 99% thôn bản, 97,5% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia.

Sản lượng điện đến 2020 đạt 1,0 tỷ kwh;

Sản lượng điện đến 2025 đạt 1,5 tỷ kwh;

Sản lượng điện đến 2030 đạt 2,0 tỷ kwh;

*(Riêng phân phát triển nguồn điện và lưới điện có quy hoạch chi tiết riêng).*

**5.3. Sản xuất cung cấp nước sạch và xử lý rác thải:** Đầu tư nâng công suất cấp nước của nhà máy nước Yên Bình lên 25.000 m<sup>3</sup> ngày đêm, mở rộng các hệ thống cấp nước sạch ở các huyện thị.

Sản lượng nước sạch năm 2020 đạt trên 8 triệu m<sup>3</sup>;

Sản lượng nước sạch năm 2025 đạt trên 13 triệu m<sup>3</sup>;

Sản lượng nước sạch năm 2030 đạt trên 17 triệu m<sup>3</sup>.

Nâng cao chất lượng phân bón của nhà máy sản xuất phân bón từ rác thải hiện có, đến 2020 đạt 100.000 tấn/năm.

Duy trì sản xuất ổn định của nhà máy xử lý rác thải tại xã Văn Tiến của Công ty TNHH Nam Thành, công suất 100.000 tấn/năm. Mời gọi đầu tư nhà máy xử lý rác thải tại TX Nghĩa Lộ công suất 100.000 tấn/năm.

**6. Phát triển công nghiệp chế tạo, lắp ráp sửa chữa cơ khí, điện tử; phát triển công nghiệp hỗ trợ; Phát triển công nghiệp chế biến công nghệ cao:**

Thu hút đầu tư các dự án công nghiệp hỗ trợ, sản xuất các chi tiết linh kiện phụ tùng thay thế, sản xuất thiết bị điện, sản xuất các chi tiết tiêu chuẩn, khuôn mẫu chính xác, vật liệu cắt gọt và gia công áp lực, sản xuất ốc quy, ống nhựa, ống kẽm... nhằm cung cấp các sản phẩm cơ khí phục vụ nội địa hóa. Mời gọi các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, các sản phẩm phục vụ sản xuất linh kiện điện tử, sản phẩm phụ trợ độ chính xác cao. Tiếp tục mời gọi các dự án sản xuất phụ tùng, máy móc thiết bị chế biến nông lâm sản, khoáng sản... Hiện nay đã có Tập đoàn Tôn Hoa sen đang xúc tiến đầu tư nhà máy sản xuất ống nhựa, ống kẽm; một số doanh nghiệp xúc tiến đầu tư dự án sản xuất linh kiện điện tử... Đến 2020 đạt 100.000 sản phẩm thiết bị điện, năm 2030 đạt 200.000 sản phẩm; Đến 2030 đạt 50 triệu linh kiện điện tử trở lên.

Củng cố mở rộng sản xuất các cơ sở sản xuất cơ khí hiện có, các dịch vụ sửa chữa, thay thế, bảo dưỡng, bảo trì trên địa bàn.

Tiếp tục mời gọi đầu tư một số dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất các chi tiết tiêu chuẩn, khuôn mẫu chính xác, vật liệu cắt gọt gia công áp lực; Trung tâm lắp ráp và sửa chữa ô tô, thiết bị mỏ, máy công trình; nhà máy lắp ráp ô tô nông dụng, máy công trình; nhà máy sản xuất thiết bị, khí cụ điện...

**7. Phát triển ngành công nghiệp dệt may, da giày, hóa chất, phân bón, thức ăn gia súc**

**7.1. Công nghiệp dệt may:** Phát huy công suất 5 dự án may mặc hiện đã hoàn thành đầu tư đi vào sản xuất với công suất thiết kế trên 24 triệu sản

phẩm/năm. Trong đó nhà máy của công ty Daiesung - Cụm CN Thịnh Hưng, công suất 1,5 triệu sp/năm; nhà máy UNICO GLOBAL YB - KCN Âu Lôu, công suất 3,8 triệu sp/năm; nhà máy của công ty Vi na KNF tại thị trấn Cổ Phúc - Trấn Yên, công suất 16 triệu sp/năm; nhà máy của Công ty may Chiến thắng – cụm CN Âu Lôu 1,25 triệu sp/năm; nhà máy của công ty Chiến Thắng – TX Nghĩa Lộ 1,25 triệu sp/năm. Khuyến khích đầu tư mở rộng các dự án may XK. Duy trì, bảo tồn các sản phẩm truyền thống như sản phẩm dệt, may thổ cẩm để đảm bảo nhu cầu cho đồng bào miền núi, cho khách du lịch.

Năm 2020 đạt 24 triệu sản phẩm may các loại.

Năm 2025 đạt 25 triệu sản phẩm may các loại.

Năm 2030 đạt 30 triệu sản phẩm may các loại.

Giai đoạn đến 2025, 2030: Mời gọi đầu tư nhà máy dệt đón đầu các dự án đầu tư sản phẩm này sau khi Việt Nam gia nhập TPP, phấn đấu thu hút được 1-2 nhà máy với công suất từ 2.000 - 5000 tấn sản phẩm dệt/năm trở lên.

**7.2. Công nghiệp da giày, túi ví:** Khuyến khích đầu tư các dự án thuộc da, sản xuất giày, túi ví...phát triển trong giai đoạn sau 2020.

**7.3. Công nghiệp hóa chất:** Mời gọi đầu tư sản xuất các sản phẩm như sơn, nhựa, hạt nhựa, cao su... Tiếp tục nâng cao chất lượng và sản lượng các sản phẩm thuốc viên các loại, bao bì PP. Đến 2020 sản lượng thuốc chữa bệnh đạt 250 triệu viên các loại, đến năm 2025 đạt 300 triệu viên, đến năm 2030 đạt 400 triệu viên; Bao bì 15 triệu bao, đến năm 2025 đạt 25 triệu bao, đến năm 2030 đạt 35 triệu bao; Hạt nhựa đến năm 2030 đạt 50.000 tấn; Không khuyến khích các dự án sản xuất hóa chất độc hại, các dự án nhuộm ảnh hưởng môi trường. Hoàn thành nhà máy khí ga công nghiệp giai đoạn 1 để sản xuất đạt 2.500 bình khí ga vào năm 2020.

Mời gọi đầu tư nhà máy nhựa tái chế với công nghệ hiện đại, đảm bảo môi trường.

**7.4. Chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc và sản xuất phân bón:** Duy trì nhà máy chế biến thức ăn gia súc hiện có, nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ, phấn đấu đạt công suất thiết kế. Sản lượng năm 2020 đạt 25.000 tấn sản phẩm; Nâng cao chất lượng phân bón từ rác thải hiện có để đạt công suất chế biến 100.000 tấn /năm.

Giai đoạn đến 2025, 2030: Mời gọi các nhà đầu tư đã có thương hiệu trên thị trường vào đầu tư sản xuất TACN và Phân bón vô cơ để hoàn thành dự án phát huy công suất chế biến trong giai đoạn này. Sản lượng TACN

năm 2025 đạt 50.000 tấn sản phẩm; năm 2030 đạt 100.000 tấn sản phẩm; Phân bón vô cơ các loại đạt 100.000 tấn.

## **8. Phát triển các sản phẩm mỹ nghệ, Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề:**

Mời gọi đầu tư sản xuất các sản phẩm mỹ nghệ: Tạc tượng từ nguyên liệu đá trắng, đá cảnh, gỗ, các sản phẩm thêu, đan lát...tạo nguồn hàng xuất khẩu và phục vụ khách du lịch. Hiện đã có tập đoàn Chân Thiện Mỹ đang xúc tiến đầu tư sản xuất, trưng bày các sản phẩm mỹ nghệ.

Tập trung khuyến khích, hỗ trợ phát triển tiểu thủ công nghiệp, nhất là ở các địa bàn nông thôn nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm nâng cao đời sống cho nông dân. Bảo tồn, khôi phục các làng nghề truyền thống gắn liền với phát triển các loại hình du lịch; phát triển một số làng nghề TTCN phù hợp với từng địa phương. Đến năm 2020 khôi phục và tiếp tục đầu tư phát triển một số làng nghề truyền thống, làng nghề tiểu thủ công nghiệp: Làng nghề sản xuất miến đao, thành phố Yên Bái; Làng nghề thổ cẩm Nghĩa An, Nghĩa Lợi thị xã Nghĩa Lộ và Bản Hóc, huyện Văn Chấn; Làng nghề tranh đá quý, tạc tượng Lục Yên, phát triển chế biến các sản phẩm từ quế ở Huyện Văn Yên: Quế bột, tẩm quế, sản phẩm thủ công từ gỗ quế... Tăng cường thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường làng nghề.

## **9. Nhu cầu vốn đầu tư, đất phục vụ sản xuất công nghiệp và nguồn nhân lực**

### ***9.1. Nhu cầu vốn đầu tư:***

- Giai đoạn 2016-2020: 22.180 tỷ đồng.
- + Ngành công nghiệp khai thác khoáng sản: 810 tỷ đồng;
- + Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: 9.270 tỷ đồng;
- + Ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện, nước: 12.100 tỷ đồng.
- Giai đoạn 2020-2025: 10.270 tỷ đồng
- + Ngành công nghiệp khai thác khoáng sản: 0 tỷ đồng
- + Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: 4.420 tỷ đồng;
- + Ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện, nước: 5.850 tỷ đồng.
- Giai đoạn 2025-2030: 36.170 tỷ đồng
- + Ngành công nghiệp khai thác khoáng sản: 500 tỷ đồng
- + Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: 6.170 tỷ đồng;
- + Ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện, nước: 30.000 tỷ đồng.

**9.2. Nhu cầu đất giai đoạn 2016-2030: 3.335 ha.**

- + Ngành công nghiệp khai thác khoáng sản: 1.000 ha;
- + Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: 1.335 ha;
- + Ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện, nước: 1.000 ha.

**9.3. Nhu cầu nguồn nhân lực: 19.780 người**

- Giai đoạn 2016-2020: 11.350 người
  - + Ngành công nghiệp khai thác khoáng sản: 700 người;
  - + Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: 10.400 người;
  - + Ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện, nước: 250 người.
- Giai đoạn 2020-2025: 2.650 người
  - + Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: 2.500 người;
  - + Ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện, nước: 100 người.
- Giai đoạn 2025-2030: 5.780 người
  - + Ngành công nghiệp khai thác khoáng sản: 300 người;
  - + Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: 5.330 người;
  - + Ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện, nước: 150 người.

**10. Một số dự án trọng điểm đến năm 2030**

- Nhà máy sản xuất các chi tiết tiêu chuẩn, khuôn mẫu chính xác, vật liệu cắt gọt và gia công áp lực
  - Trung tâm lắp ráp và sửa chữa ô tô, thiết bị mỏ, máy công trình
  - Nhà máy sản xuất thiết bị, khí cụ điện.
  - Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử.
  - Nhà máy luyện đồng vàng
  - Nhà máy sản xuất thép tấm, thép ống, ống kẽm, ống nhựa
  - Nhà máy nhựa tái chế
  - Nhà máy lắp ráp ô tô nông dụng, máy công trình
  - Nhà máy sản xuất điện năng lượng mặt trời.
  - Nhà máy chế biến nước quả Sơn Tra và quả có múi
  - Nhà máy sản xuất đồ gỗ dân dụng, nội thất
  - Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh, sứ dân dụng
  - Nhà máy sản xuất Ethanol

- Nhà máy chưng cất tinh dầu quế
- Nhà máy sản xuất gỗ rừng trồng chất lượng cao
- Nhà máy dệt vải
- Nhà máy chế biến thịt gia súc gia cầm



## **PHẦN THỨ NĂM CÁC GIẢI PHÁP VÀ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH**

### **I. CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

#### **1- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo**

##### ***1.1- Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với phát triển sản xuất công nghiệp trong tình hình mới***

- Các cấp ủy, tổ chức đảng quán triệt và nhận thức đầy đủ định hướng, quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp... về phát triển công nghiệp trong Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XII của Đảng; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII; Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến 2025, tầm nhìn đến năm 2035 của Chính phủ và Nghị quyết của Tỉnh ủy để cụ thể hóa và lãnh đạo triển khai thực hiện; coi đây là nhiệm vụ trọng tâm và thường xuyên của các cấp ủy, chính quyền, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong tỉnh.

- Tăng cường làm tốt công tác tuyên truyền sâu rộng trong cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và nhân dân về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của sản xuất công nghiệp và những định hướng, quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp... của Trung ương, của tỉnh, từ đó nâng cao tinh thần trách nhiệm, tạo thống nhất về nhận thức và hành động, huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội trong tổ chức thực hiện.

##### ***1.2- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về công nghiệp***

(1) Ban hành và quản lý triển khai thực hiện có hiệu quả Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030; Quy hoạch phát triển điện lực giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030.

Tiếp tục quản lý quy hoạch hệ thống khu, cụm công nghiệp hiện có của tỉnh; nghiên cứu sớm thực hiện việc chuyển khu công nghiệp Bắc Văn Yên thành cụm công nghiệp và giao cho huyện Văn Yên quản lý; xây dựng quy hoạch chi tiết 02 cụm công nghiệp tại nút giao IC12 đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai và xã Bảo Hưng, huyện Trấn Yên để thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp phù hợp dọc theo đường Cao tốc.

(2) Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp của tỉnh; trong đó ưu tiên chính sách thu hút đầu tư công nghiệp công nghệ cao, tạo giá trị gia tăng nhanh, bền vững, đảm bảo môi trường sinh thái; hoàn thành việc xây dựng cơ chế cung cấp thông tin đầy

đủ, kịp thời về môi trường đầu tư, về chính sách đầu tư, về danh mục các dự án đầu tư cần thu hút, về các thủ tục đầu tư ... cho các nhà đầu tư.

Quản triệt và triển khai thực hiện có hiệu quả các chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Đẩy mạnh cải cách hành chính, đặc biệt là các thủ tục hành chính liên quan đến thu hút đầu tư, môi trường kinh doanh; nâng cao ý thức, trách nhiệm, tinh thần thái độ phục vụ của công chức đối với công dân, tổ chức, doanh nghiệp; công khai, minh bạch các cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính của tỉnh; ứng dụng công nghệ thông tin để rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

(3) Tăng cường công tác thẩm định, lựa chọn dự án, cấp phép đầu tư theo đúng chủ trương, quan điểm và quy định hiện hành. Đồng hành, hướng dẫn, chủ động tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho nhà đầu tư. Đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án công nghiệp đã được cấp quyết định chủ trương đầu tư để sớm hoàn thành đi vào sản xuất, tạo giá trị gia tăng; thu hồi các dự án vi phạm quy định đầu tư hiện hành để bố trí cho các nhà đầu tư mới có đủ năng lực và uy tín để triển khai thực hiện.

(4) Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến kinh doanh, xúc tiến thương mại; củng cố và phát huy các thị trường truyền thống, tích cực tìm kiếm thị trường mới cho các sản phẩm sản xuất của địa phương; nâng cao hiệu quả sàn giao dịch điện tử của tỉnh. Tăng cường công tác thông tin, quảng bá, giới thiệu, xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý nhằm nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm.

(5) Tăng cường quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước để hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư, ứng dụng đổi mới công nghệ, thiết bị; nghiên cứu có chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị. Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

(6) Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định của nhà nước về bảo vệ tài nguyên, môi trường, an ninh trật tự, an toàn lao động... của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn. Xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân cố tình vi phạm.

## **2- Thực hiện tái cơ cấu ngành công nghiệp**

Thực hiện tái cơ cấu ngành công nghiệp với lộ trình và bước đi phù hợp nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế và cấu trúc hiện trạng, phát huy các thế mạnh về lợi thế so sánh hiện có nhằm đẩy mạnh tăng trưởng ngành công nghiệp theo chiều sâu theo hướng giảm tỷ trọng ngành khai thác, tăng tỷ trọng ngành chế biến. Tập trung vào một số sản phẩm sau:

(1) *Tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thủy sản.* Tập trung nâng cao giá trị các sản phẩm truyền thống như: chè, tinh bột sắn, chế biến gỗ, tinh dầu quế... theo hướng ưu tiên các nhà đầu tư có dự án chế biến sử dụng công nghệ tiên tiến, chất lượng cao, sản xuất theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, tạo ra các sản phẩm đến tận tay người tiêu dùng. Hỗ trợ phát triển một số sản phẩm mới từ quả Sơn Tra (nước uống, rượu, trà Sơn Tra, thực phẩm chức năng...). Mời gọi đầu tư một số cơ sở giết mổ gia súc tập trung, các nhà máy chế biến thịt gia súc, gia cầm đảm bảo an toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường.

(2) *Giảm tỷ trọng ngành công nghiệp khai khoáng.* Rà soát các mỏ đã được cấp, xem xét thu hồi các dự án chậm tiến độ, không tuân thủ luật đầu tư. Giảm dần việc cấp phép đầu tư cho các dự án khai thác, tiêu thụ sản phẩm thô; khuyến khích và ưu tiên các dự án đầu tư khai thác chế biến sâu các sản phẩm khoáng sản. Tiếp tục tạo điều kiện để nhà đầu tư thực hiện thành công một số dự án đã đăng ký như: Nhà máy luyện, cán thép tại Khu công nghiệp phía Nam; nhà máy luyện chì kẽm tại cụm công nghiệp Sơn Thịnh và Khu công nghiệp phía nam; dự án khai thác chế biến đồng tại Văn Chấn... để có sản phẩm vào năm 2020. Tiếp tục triển khai dự án khai thác chế biến đất hiếm, hoàn thành đi vào sản xuất ở giai đoạn sau năm 2020.

(3) *Đẩy mạnh sản xuất vật liệu xây dựng.* Đảm bảo công suất sản xuất xi măng của hai nhà máy hiện có; nghiên cứu bổ sung quy hoạch và khuyến khích mở rộng nhà máy xi măng Yên Bình. Khuyến khích phát triển một số sản phẩm vật liệu xây dựng mới phù hợp với điều kiện của tỉnh và nhu cầu của thị trường (gạch không nung, kính, tấm lợp, đá ốp lát, vật liệu composite, sản xuất vôi công nghiệp...). Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm sứ của 02 nhà máy sản xuất sứ kỹ thuật hiện có; tiếp tục mời gọi đầu tư dự án sứ dân dụng, sứ vệ sinh để hoàn thành đi vào sản xuất trong giai đoạn đến 2025.

Rà soát, đánh giá tình hình khai thác, chế biến đá vôi trắng, trên cơ sở đó sắp xếp, điều chỉnh hệ thống các cơ sở đang hoạt động khai thác, chế biến đá vôi trắng trên địa bàn, đảm bảo tận dụng tối đa lợi thế cạnh tranh và nâng cao giá trị sản phẩm; ưu tiên các doanh nghiệp sử dụng công nghệ hiện đại, chế biến sâu.

(4) *Phát triển công nghiệp sản xuất điện* theo hướng thu hút đầu tư các dự án sản xuất điện mới, sử dụng năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, năng lượng gió) trên địa bàn tỉnh. Duy trì, nâng cao hiệu quả hoạt động của các nhà máy thủy điện hiện có; không cấp chủ trương đầu tư thêm các dự án thủy điện nhỏ trên địa bàn tỉnh. Đầu tư mới, cải tạo nâng cấp hệ thống truyền tải điện, nhằm đảm bảo chất lượng điện phục vụ sản xuất và đời sống; đưa điện lưới quốc gia đến 100% số xã, 99% thôn bản, 97,5% số hộ dân.

(5) *Từng bước phát triển công nghiệp chế tạo, lắp ráp sửa chữa cơ khí, điện tử; phát triển công nghiệp hỗ trợ; phát triển công nghiệp chế biến công nghệ*

cao. Duy trì, mở rộng quy mô sản xuất các cơ sở sản xuất cơ khí hiện có, các dịch vụ sửa chữa, thay thế, bảo dưỡng, bảo trì trên địa bàn. Đến năm 2020 thu hút đầu tư thành công các dự án công nghiệp hỗ trợ, sản xuất các chi tiết linh kiện phụ tùng thay thế, sản xuất thiết bị điện, sản xuất các chi tiết tiêu chuẩn, khuôn mẫu chính xác, vật liệu cắt gọt và gia công áp lực, sản xuất ốc quy, ống nhựa, ống kẽm; sản phẩm phụ trợ, phụ tùng, máy móc thiết bị chế biến nông lâm sản, khoáng sản.... Đến năm 2025 từng bước thu hút các dự án chế biến công nghiệp công nghệ cao, các dự án tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh, giá trị lớn .

(6) *Phát triển phù hợp công nghiệp dệt may, da giày, hóa chất*: Phát huy tốt công suất của 5 dự án may mặc hiện đã và sắp hoàn thành. Khuyến khích đầu tư các dự án sản xuất các sản phẩm từ da, sản phẩm sơn, nhựa, hạt nhựa, cao su...; tiếp tục nâng cao chất lượng và sản lượng các sản phẩm thuốc viên các loại, bao bì...; hoàn thành dự án nhà máy khí ga công nghiệp của Hàn Quốc (giai đoạn 1).

(7) *Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm mỹ nghệ, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề*: Mời gọi đầu tư sản xuất các sản phẩm mỹ nghệ từ nguyên liệu đá trắng, đá cảnh, gỗ, các sản phẩm thêu, đan lát... tạo hàng hóa xuất khẩu và phục vụ khách du lịch. Bảo tồn, khôi phục các làng nghề truyền thống gắn liền với phát triển các loại hình du lịch; hỗ trợ phát triển một số làng nghề tiểu thủ công nghiệp phù hợp với từng địa phương (như: sản xuất miến đao, thổ cẩm, tranh đá quý, tạc tượng...).

### **3- Quan tâm ưu tiên nguồn lực cho đầu tư phát triển công nghiệp**

- Đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp, nâng cao hiệu quả nguồn vốn. Bố trí ngân sách Nhà nước phù hợp cho đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới nhằm hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm công nghiệp, hỗ trợ chuyển giao khoa học kỹ thuật, xây dựng mô hình thí điểm, cho công tác khuyến công... trên địa bàn. Khuyến khích đầu tư các dự án lớn bằng các hình thức liên doanh, liên kết, cổ phần, vay vốn nước ngoài... coi đầu tư ngoài nhà nước là nguồn vốn chủ yếu trong đầu tư phát triển công nghiệp.

- Tập trung đầu tư hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp phía Nam; hoàn thiện hạ tầng thiết yếu ở các khu Minh Quân, Âu Lâu; từng bước đầu tư phát triển hạ tầng các cụm công nghiệp đã được xác định bằng các nguồn vốn và hình thức phù hợp, hiệu quả. Tiếp tục phát triển hạ tầng giao thông gắn với các vùng sản xuất nguyên liệu, hàng hóa lớn của tỉnh. Phát triển hệ thống lưới điện truyền tải, đảm bảo phục vụ phát điện lên lưới của các dự án thủy điện, điện mặt trời; tăng cường đầu tư lưới điện phân phối, đảm bảo cung cấp điện ổn định, có chất lượng tốt phục vụ sản xuất và tiêu dùng trong toàn tỉnh.

### **4- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

- Thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển nguồn nhân lực của tỉnh giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025. Có biện pháp hiệu quả để khuyến khích,

thu hút, chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với tỷ lệ thích hợp. Dự báo và xác định nhu cầu để có kế hoạch đào tạo cán bộ quản lý, đào tạo lao động cho phát triển sản xuất công nghiệp phù hợp với định hướng và yêu cầu trong từng giai đoạn.

- Có giải pháp nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh một cách thực chất, hiệu quả. Khuyến khích và tạo điều kiện để các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia tích cực vào quá trình đào tạo lực lượng lao động kỹ thuật, lao động có tay nghề cao; xác định ngành nghề đào tạo phù hợp.

- Xây dựng cơ chế, chính sách để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với chiến lược phát triển công nghiệp của tỉnh. Có chính sách hỗ trợ lao động nhập cư cho các dự án sử dụng nhiều lao động. Có kế hoạch định hướng nghề nghiệp cho học sinh trung học để chủ động tạo nguồn nhân lực hợp lý cho phát triển sản xuất.

### **5. Một số giải pháp chính sách cụ thể khác.**

- Hoàn thành các quy hoạch chuyên ngành khác liên quan đến phát triển công nghiệp như: Quy hoạch phát triển Nông Lâm nghiệp trong đó có quy hoạch các vùng nguyên liệu: vùng Sắn, vùng Chè, gỗ rừng trồng, vùng Quế, vùng Sơn tra, cây ăn quả, phát triển chăn nuôi gia súc gia cầm...; quy hoạch hệ thống giao thông...

- Triển khai dự án điện thôn bản sớm cung cấp điện cho các thôn bản chưa có điện, nhất là cấp điện cho các hộ dân trong các vùng nguyên liệu Sắn, vùng Chè, gỗ rừng trồng, vùng Quế, vùng Sơn tra.

- Phối hợp với Tập đoàn Điện lực Việt Nam triển khai xây dựng Trạm biến áp 220kv Nghĩa Lộ, trạm biến áp 110kv Văn Yên, trạm BA 110kv Ba Khe, mở rộng trạm biến áp 110kv Nghĩa Lộ, trạm biến áp 110kv Yên Thế, trạm biến áp 110kv Yên Bái 2; hoàn thành đường dây 220kv từ Lào Cai qua Yên Bái, đường 220kv từ Lai Châu qua Yên Bái đi Phú Thọ, hoàn thành đường dây 110kv Nghĩa Lộ - Yên Bái...

- Giải pháp và chính sách về huy động và sử dụng vốn: Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư trên cơ sở phát huy các nguồn nội lực, đồng thời tạo mọi điều kiện để tranh thủ khai thác các yếu tố, nguồn vốn từ bên ngoài. Duy trì và tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư theo hướng thông thoáng, nhằm thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia, nhất là các nhà đầu tư nước ngoài.

+ Xây dựng chính sách khuyến khích, thu hút các thành phần kinh tế, đặc biệt là các đơn vị có tiềm lực tài chính tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn.

+ Tạo nguồn vốn thông qua tín dụng ngân hàng, đẩy mạnh cho vay theo hình thức bảo lãnh tín dụng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ. Áp dụng chính sách tạo vốn đầu tư bằng cách thuê mướn tài chính, nhất là thuê mướn tài chính của các tổ chức nước ngoài.

- Giải pháp và chính sách về thị trường: Chú trọng khai thác thị trường trong nước; giữ vững và mở rộng các thị trường xuất khẩu truyền thống như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc; có chiến lược tiếp thị thị trường mới ở các nước ASEAN. Khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng thị trường phi hạn ngạch.

+ Triển khai thực hiện, tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương thông qua các Chương trình xúc tiến thương mại, khuyến công quốc gia, tiết kiệm năng lượng... Hoàn thiện và phát huy vai trò của Cổng giao tiếp thương mại điện tử của tỉnh. Tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia Hội chợ, triển lãm, khảo sát thị trường trong và ngoài nước. Hỗ trợ xây dựng thương hiệu và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thị trường.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất liên kết hợp tác chặt chẽ trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, cung cấp nguyên vật liệu... chủ động xây dựng chiến lược phát triển thị trường. Coi trọng việc xây dựng và đăng ký nhãn mác cho các thương hiệu sản phẩm của mình trên thị trường trong và ngoài nước. Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm khách hàng thông qua Internet, hội chợ, đại lý, Tham tán Thương mại, Việt kiều... Tăng cường vai trò của các hiệp hội, ngành nghề trong việc phổ biến thông tin thị trường và điều phối thị trường. Làm tốt công tác dự báo thị trường để giúp các doanh nghiệp chủ động và nâng cao hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Giải pháp và chính sách về khoa học và công nghệ: Khuyến khích và hỗ trợ DN đổi mới công nghệ, từng bước đổi mới hiện đại dây chuyền sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, tăng sức cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường trong và ngoài nước. Khuyến khích và hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách tỉnh cho các doanh nghiệp tự đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Tạo cơ chế hợp tác thuận lợi giữa các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp nước ngoài với các tổ chức và các doanh nghiệp trong nước trong quá trình nghiên cứu phát triển công nghệ mới.

Xây dựng chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn. Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng các tiêu chuẩn quản lý chất lượng quốc tế, nhất là đối với hàng xuất khẩu. Khuyến khích doanh nghiệp thuê các chuyên gia giỏi về kỹ thuật, quản lý, đồng thời xây dựng cơ chế giúp doanh nghiệp thu hút nhân tài phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Có chính sách khuyến khích và đãi ngộ xứng đáng các phát minh sáng chế, các sáng tạo công nghệ mới, sản phẩm mới....

Về phía các doanh nghiệp, cần chú trọng xây dựng, đầu tư thích đáng và phát huy hiệu quả hoạt động của bộ phận nghiên cứu và phát triển để đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững của doanh nghiệp.

- Giải pháp và chính sách về phát triển vùng nguyên liệu: Khuyến khích thâm canh tăng năng suất, nâng cao sản lượng nguyên liệu như Sắn, Chè, gỗ rừng trồng, Quế, Sơn tra, để cung cấp ổn định cho các nhà máy chế biến.

- Giải pháp và chính sách về nguồn nhân lực: Khuyến khích xã hội hóa công tác đào tạo nghề. Xây dựng bổ sung các chính sách mới để hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề. Mở rộng đối tượng trong chính sách thu hút nguồn nhân lực của tỉnh đối với các cán bộ quản lý giỏi, các chuyên gia khoa học kỹ thuật đầu ngành, công nhân có tay nghề cao trong một số lĩnh vực công nghiệp ưu tiên. Chú trọng đổi mới nội dung và hình thức đào tạo, tăng cường cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, đổi mới chương trình, gắn lý thuyết với thực hành, coi trọng rèn luyện kỹ năng thực hành nghề và các yếu tố khác như ngoại ngữ, tác phong và văn hoá ứng xử công nghiệp hiện đại, tinh thần chấp hành kỷ luật lao động và kỷ luật công nghệ, hiểu biết pháp luật, khả năng thích nghi, sức khỏe dẻo dai... Các doanh nghiệp cần chủ động xây dựng, sắp xếp bộ máy gọn nhẹ, đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động; coi trọng xây dựng văn hoá doanh nghiệp, tạo sự gắn bó chặt chẽ giữa người lao động và doanh nghiệp.

- Giải pháp và chính sách bảo vệ môi trường: Tiến hành đánh giá hiện trạng môi trường đối với toàn bộ các khu công nghiệp hiện có và các cơ sở sản xuất gần đô thị, để có phương án xử lý. Thường xuyên kiểm tra các nguồn gây ô nhiễm chính trong quá trình sản xuất công nghiệp ở tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Các dự án đầu tư phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường được thẩm định và phê duyệt trước khi cấp phép đầu tư, xây dựng. Đối với những dự án, nhà máy đã được cấp giấy phép đầu tư xây dựng phải thực hiện đầu tư đầy đủ các công trình và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo vận hành thường xuyên liên tục các công trình xử lý, đảm bảo nguồn thải phải được xử lý theo tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường. Thực hiện quan trắc, giám sát định kỳ theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

Tập trung đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại các khu, cụm công nghiệp của tỉnh, trong đó ưu tiên hoàn thành sớm hệ thống xử lý nước thải tại khu công nghiệp phía Nam, khu công nghiệp Âu Lâu và một số cụm công nghiệp.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền để doanh nghiệp và nhân dân hiểu rõ và cùng thực hiện tốt việc bảo vệ môi trường; tôn vinh, khen thưởng xứng đáng các

doanh nghiệp làm tốt công tác bảo vệ môi trường, đồng thời xử lý nghiêm minh các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm, hủy hoại môi trường.

- Giải pháp và chính sách về đất đai: Áp dụng linh hoạt, phù hợp các hình thức cho thuê đất, giao đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất để đáp ứng yêu cầu về mặt bằng cho sản xuất, xây dựng nhà ở cho công nhân. Có chính sách ưu đãi phù hợp đối với các dự án, sản phẩm thuộc lĩnh vực ưu tiên đầu tư vào các địa bàn khó khăn của tỉnh, đảm bảo thời gian giao đất, thuê đất ít nhất là 20 năm để doanh nghiệp yên tâm đầu tư sản xuất. Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trong khâu giao đất, thuê đất đối với các dự án trong và ngoài khu công nghiệp, nhằm tạo ra môi trường thông thoáng cho các nhà đầu tư. Có kế hoạch bố trí quỹ đất hợp lý để di dời, giải tỏa đối với các doanh nghiệp trong diện di dời.

- Giải pháp về tổ chức và quản lý: Thực hiện tích cực, nhất quán, ổn định các chính sách ưu đãi đầu tư của Trung ương và của tỉnh đã ban hành, đồng thời tiếp tục nghiên cứu, điều chỉnh trong phạm vi cho phép để tạo sự hấp dẫn mạnh mẽ hơn nhằm thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Tăng cường công tác cải cách hành chính trong các cơ quan quản lý nhà nước; thực hiện tốt cơ chế "một cửa" trong thu hút đầu tư.

- Khuyến khích, tạo điều kiện thành lập và hỗ trợ hoạt động của các hiệp hội trong các chuyên ngành công nghiệp để cùng tham gia vào quá trình quản lý, thúc đẩy các doanh nghiệp phát triển.

## **II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Sở Công Thương là cơ quan chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan và ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành phố trực tiếp triển khai thực hiện nội dung của dự án; Phối hợp với Ban quản lý các Khu công nghiệp của tỉnh, các huyện, thị, thành phố, để tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn dự án đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp, làng nghề tiểu thủ công nghiệp; Phối hợp với các ngành liên quan xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi thu hút đầu tư trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành; xây dựng hoàn thiện các quy hoạch liên quan.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn công tác chuẩn bị đầu tư, cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư. Chủ trì tham mưu cấp chủ trương đầu tư cho các dự án; Bố trí vốn hàng năm theo kế hoạch cho các dự án đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, làng nghề tiểu thủ công nghiệp; Giải quyết các chế độ ưu đãi đầu tư của Nhà nước và của tỉnh cho các doanh nghiệp theo thẩm quyền được giao.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Triển khai quy hoạch các vùng chuyên canh, đảm bảo cung cấp đủ nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp.



4. Sở Giao thông: Xây dựng kế hoạch và đầu tư nâng cấp các tuyến giao thông tới các cụm, điểm công nghiệp, làng nghề phù hợp với quy hoạch của từng thời kỳ.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường: Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phát triển khu, cụm công nghiệp, làng nghề tiểu thủ công nghiệp; Quản lý đất các dự án đầu tư công nghiệp trên địa bàn; Quản lý môi trường nhằm làm giảm thiểu các hiệu ứng xấu về môi trường do phát triển công nghiệp, đảm bảo phát triển bền vững.

6. Ban Quản lý các khu công nghiệp: Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện, quản lý các dự án đầu tư và xây dựng kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp theo chức năng được phân công; Chủ trì phối hợp với các ngành chức năng trong việc vận động thu hút mời gọi đầu tư, thẩm định, lựa chọn các dự án đầu tư vào các khu công nghiệp phù hợp với quy hoạch, theo phân cấp quản lý.

7. Sở Lao động Thương binh & Xã hội: Chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức đào tạo nghề nhằm đáp ứng nhu cầu lao động có kỹ thuật của các doanh nghiệp trên địa bàn và trong vùng theo Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành phố: phối hợp với các Sở, ngành liên quan trong việc thực hiện Đề án phát triển công nghiệp. Phối hợp thực hiện việc đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng các khu, cụm công nghiệp; đầu tư và quản lý các cụm công nghiệp, làng nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn.

9. Các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể liên quan: Tuyên truyền, giám sát, phản biện, giới thiệu, vận động mọi tổ chức cá nhân liên quan để thực hiện quy hoạch.

## **PHẦN THỨ SÁU KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được xây dựng trên cơ sở các số liệu của quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2030; các quy hoạch phát triển của các chuyên ngành của Trung ương, đặc biệt là Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XVIII của tỉnh. Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2016 – 2020.

Nhằm phát triển công nghiệp tỉnh Yên Bái trong giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030, đáp ứng mục tiêu xây dựng Yên Bái thành một tỉnh có ngành công nghiệp phát triển và theo kịp với sự phát triển chung của cả nước, phát huy được tiềm năng, thế mạnh về tài nguyên khoáng sản, chế biến nông, lâm sản của địa phương.

Yên Bái có nhiều điều kiện cần thiết và thuận lợi để xây dựng và phát triển một ngành công nghiệp toàn diện, đặc biệt là công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, công nghiệp chế biến nông, lâm sản thực phẩm, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, thủy điện nhỏ, năng lượng mặt trời.

Tuy nhiên quy mô ngành công nghiệp Yên Bái hiện chưa tương xứng với tiềm năng, chưa phát huy được lợi thế, thế mạnh của tỉnh. Vì vậy để phát triển công nghiệp của tỉnh là hỗ trợ cho các doanh nghiệp ổn định sản xuất, đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ theo hướng chế biến sâu để nâng cao giá trị sản phẩm, tăng khả năng thâm nhập vào thị trường quốc tế, mở rộng thị trường tiêu thụ. Kêu gọi đầu tư xây dựng mới các doanh nghiệp sử dụng nguyên liệu là tài nguyên khoáng sản, chế biến nông sản, thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng... để phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế của tỉnh. Ngoài ra, cũng hết sức chú trọng việc xây dựng cơ sở hạ tầng để tạo điều kiện đầu tư phát triển công nghiệp nhanh chóng, thuận lợi.

Để phát triển công nghiệp với tốc độ cao, ổn định và bền vững, cần phát huy triệt để nội lực của tỉnh Yên Bái, đồng thời tranh thủ tối đa các nguồn đầu tư trong và ngoài nước bằng hình thức liên doanh, liên kết với nước ngoài, với các loại hình kinh tế, thực hiện các chính sách, cơ chế kinh tế linh hoạt nhằm động viên, khuyến khích, thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào công nghiệp Yên Bái.

## **II. KIẾN NGHỊ.**

Để Dự án điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 thực hiện thành công, sau khi quy hoạch được duyệt, tỉnh cần có kế hoạch làm việc với các Bộ, các Ban, Ngành Trung ương để tranh thủ sự ủng hộ và phối hợp thực hiện.

Đề nghị Chính Phủ, các Bộ, Ngành, các Tổng Công ty quan tâm đầu tư cho các dự án về xây dựng hạ tầng cơ sở phục vụ phát triển công nghiệp của tỉnh như: điện, giao thông, hạ tầng các cụm công nghiệp nhằm tạo sự chuyên biến mạnh trong những năm tới, tạo đà cho phát triển trong các giai đoạn tiếp theo.

Trong quá trình triển khai thực hiện, dự án điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển công nghiệp cần được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với các điều kiện cụ thể phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, trong nước cũng như tác động của Thế giới sẽ diễn ra trong tương lai, nhất là trong bối cảnh hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu hoá.

Sau khi dự án điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển công nghiệp được Ủy ban nhân dân Tỉnh phê duyệt cần công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng để các Cấp, các Ngành, Nhân dân được biết và phối hợp thực hiện.

Tỉnh cần xây dựng các chương trình, dự án phát triển các ngành như: Cơ khí - điện tử và công nghệ thông tin, công nghiệp hoá chất, công nghiệp chế biến nông, lâm sản thực phẩm, công nghiệp dệt may- da giày, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước. Trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở thành phố và các huyện trong tỉnh cần cụ thể hoá nội dung phát triển công nghiệp của Quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh./.

**DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA THỰC HIỆN  
DỰ ÁN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP  
TỈNH YÊN BÁI GIAI ĐOẠN 2016-2030**

**CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN**

1. Trương Ngọc Biên                      Giám đốc Sở Công Thương
2. Nguyễn Văn Thực                      Phó giám đốc Sở
3. Nguyễn Anh Quân                      Phó giám đốc Sở

**NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN**

1. Phạm Trung Lân – Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính – Tổng hợp.
2. Bùi Thế Hậu – Trưởng phòng Quản lý công nghiệp - năng lượng.
3. Lê Minh Khánh – Trưởng phòng Kỹ thuật an toàn – Môi trường.
4. Lương Vinh Quang- Phó trưởng phòng Quản lý công nghiệp - năng lượng.
5. Trần Xuân Mai – Cán sự phòng Quản lý công nghiệp năng lượng.
6. Bùi Việt Cường - Chuyên viên phòng Quản lý công nghiệp năng lượng.
7. Phạm Văn Hân - Chuyên viên phòng Kỹ thuật an toàn – Môi trường.
8. Lương Minh Chiến - Chuyên viên phòng Kế hoạch – Tài chính – Tổng hợp.
9. Trịnh Ngọc Thuận - Chuyên viên phòng Kế hoạch – Tài chính – Tổng hợp.
10. Nguyễn Thị Thuyên – Kế toán VP Sở.